

# QUẢN LÝ THÔNG TIN NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (INFORMATION ON OWNERSHIP BY FOREIGN INVESTORS)

Ngày/Effective date: 03/07/2026

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. DEPOX</b>							
1	AGC	VN000000AGC7	8.300.000	49,0000000	4.067.000	305.600	3.761.400
2	ATC	VN000000ATC0	8.002.000	49,0000000	3.920.980	2.400.600	1.520.380
3	BAS	VN000000BAS4	9.600.000	49,0000000	4.704.000	3.330	4.700.670
4	BVA	VN000000BVA8	16.800.000	49,0000000	8.232.000	0	8.232.000
5	CIC	VN000000CIC9	4.635.062	49,0000000	2.271.180	340.933	1.930.247
6	CIE	VN000000CIE5	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
7	CTM	VN000000CTM5	4.399.996	49,0000000	2.155.998	486	2.155.512
8	DCC	VN000000DCC0	35.600.000	49,0000000	17.444.000	809.580	16.634.420
9	DTR	VN000000DTR2	80.000.000	0,0000000	0	0	0
10	DVD	VN000000DVD8	11.910.000	49,0000000	5.835.900	161.610	5.674.290
11	FBT	VN000000FBT1	15.000.000	49,0000000	7.350.000	2.220	7.347.780
12	FPC	VN000000FPC7	32.999.991	49,0000000	16.169.995	16.535.847	-365.852
13	GBS	VN000000GBS1	13.500.000	49,0000000	6.615.000	6.615.000	0
14	GEC	VN000000GEC9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
15	GTX	VN000000GTX3	35.000.000	0,0000000	0	0	0
16	HHL	VN000000HHL1	2.748.270	49,0000000	1.346.652	9.140	1.337.512
17	HIS	VN000000HIS4	6.393.253	49,0000000	3.132.693	0	3.132.693
18	HTB	VN000000HTB7	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
19	ICL	VN000000ICL0	9.879.506	49,0000000	4.840.957	0	4.840.957
20	IMT	VN000000IMT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
21	KSG	VN000000KSG2	17.062.450	49,0000000	8.360.600	0	8.360.600
22	LMR	VN000000LMR0	10.000.000	49,0000000	4.900.000	340.000	4.560.000
23	MAX	VN000000MAX1	7.200.000	49,0000000	3.528.000	98.700	3.429.300
24	MC3	VN000000MC30	3.500.000	0,0000000	0	0	0
25	MCL	VN000000MCL2	2.220.000	49,0000000	1.087.800	100	1.087.700
26	MCV	VN000000MCV1	12.092.161	49,0000000	5.925.158	2.524.447	3.400.711
27	MT7	VN000000MT72	3.793.993	0,0000000	0	0	0
28	NSN	VN000000NSN2	2.959.314	49,0000000	1.450.063	9.146	1.440.917
29	NSP	VN000000NSP7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	1.000	2.449.000
30	NTS	VN000000NTS9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
31	NVC	VN000000NVC9	16.000.000	49,0000000	7.840.000	30.700	7.809.300
32	NVN	VN000000NVN6	10.656.800	0,0000000	0	6.910	-6.910
33	OLC	VN000000OLC8	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
34	OTG	VN000000OTG2	50.000.000	49,0000000	24.500.000	0	24.500.000
35	PCB	VN000000PCB6	900.000.000	30,0000000	270.000.000	72.550.246	197.449.754
36	PXH	VN000000PXH9	30.000.000	49,0000000	14.700.000	0	14.700.000
37	RIC1	VN000000RIC10	41.660.585	49,0000000	20.413.686	41.660.585	-21.246.899

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
38	SME	VN000000SME3	22.500.000	49,0000000	11.025.000	112.850	10.912.150
39	STJ	VN000000STJ7	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
40	TAH	VN000000TAH9	270.000.000	0,0000000	0	0	0
41	TAS	VN000000TAS6	13.900.000	49,0000000	6.811.000	2.695.990	4.115.010
42	TCRI	VN000000TCR17	35.059.646	49,0000000	17.179.226	35.059.552	-17.880.326
43	THV	VN000000THV5	57.749.995	49,0000000	28.297.497	170.015	28.127.482
44	TLC	VN000000TLC7	11.080.000	50,0000000	5.540.000	44.000	5.496.000
45	TMD	VN000000TMD3	4.513.859	49,0000000	2.211.790	0	2.211.790
46	TRI	VN000000TRI1	27.548.360	49,0000000	13.498.696	12.713.508	785.188
47	TVI	VN000000TVI3	31.158.679	49,0000000	15.267.752	0	15.267.752
48	ULG	VN000000ULG6	72.000.000	0,0000000	0	0	0
49	VCH	VN000000VCH1	4.000.000	49,0000000	1.960.000	2.800	1.957.200
50	VCV	VN000000VCV2	11.007.183	49,0000000	5.393.519	191.900	5.201.619
51	VTT	VN000000VTT0	10.500.000	49,0000000	5.145.000	2.677.500	2.467.500
<b>Tổng (DEPOX)</b>			1.992.931.103		572.921.142	198.074.295	374.846.847

<b>II. GBX</b>							
1	BVBS14199	VNBVBS141995	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
2	BVBS15141	VNBVBS151416	1.367.000	100,0000000	1.367.000	0	1.367.000
3	BVBS15145	VNBVBS151457	1.516.000	100,0000000	1.516.000	0	1.516.000
4	BVBS15146	VNBVBS151465	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
5	BVBS15147	VNBVBS151473	960.000	100,0000000	960.000	0	960.000
6	BVBS15148	VNBVBS151481	900.000	100,0000000	900.000	0	900.000
7	BVBS15149	VNBVBS151499	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
8	BVBS15155	VNBVBS151556	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
9	BVBS15160	VNBVBS151606	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
10	BVBS15173	VNBVBS151739	1.100.000	100,0000000	1.100.000	0	1.100.000
11	BVBS15176	VNBVBS151762	750.000	100,0000000	750.000	0	750.000
12	BVBS15177	VNBVBS151770	350.000	100,0000000	350.000	0	350.000
13	BVBS15178	VNBVBS151788	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
14	BVBS16365	VNBVBS163650	400.000	100,0000000	400.000	0	400.000
15	BVBS16367	VNBVBS163676	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
16	BVBS16368	VNBVBS163684	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
17	BVBS16369	VNBVBS163692	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
18	BVBS16370	VNBVBS163700	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
19	BVBS16373	VNBVBS163734	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
20	BVBS16394	VNBVBS163940	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
21	BVBS16395	VNBVBS163957	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
22	BVBS16403	VNBVBS164039	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
23	BVBS16405	VNBVBS164054	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
24	BVBS16406	VNBVBS164062	2.860.000	100,0000000	2.860.000	0	2.860.000
25	BVBS16408	VNBVBS164088	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
26	BVBS16409	VNBVBS164096	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
27	BVBS16410	VNBVBS164104	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
28	BVBS16411	VNBVBS164112	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
29	BVBS17052	VNBVBS170523	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
30	BVBS17053	VNBVBS170531	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
31	BVBS17054	VNBVBS170549	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
32	BVBS17055	VNBVBS170556	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
33	BVBS17056	VNBVBS170564	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
34	BVBS17057	VNBVBS170572	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
35	BVBS17058	VNBVBS170580	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
36	BVBS17059	VNBVBS170598	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
37	BVBS17060	VNBVBS170606	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
38	BVBS17061	VNBVBS170614	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
39	BVBS17062	VNBVBS170622	3.900.000	100,0000000	3.900.000	0	3.900.000
40	BVBS17063	VNBVBS170630	3.400.000	100,0000000	3.400.000	0	3.400.000
41	BVBS17064	VNBVBS170648	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
42	BVBS17065	VNBVBS170655	2.080.000	100,0000000	2.080.000	0	2.080.000
43	BVBS17081	VNBVBS170812	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
44	BVBS17082	VNBVBS170820	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
45	BVBS17083	VNBVBS170838	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
46	BVBS17084	VNBVBS170846	4.200.000	100,0000000	4.200.000	0	4.200.000
47	BVBS17085	VNBVBS170853	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
48	BVBS17086	VNBVBS170861	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
49	BVBS17087	VNBVBS170879	2.800.000	100,0000000	2.800.000	0	2.800.000
50	BVBS17088	VNBVBS170887	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
51	BVBS17089	VNBVBS170895	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
52	BVBS17090	VNBVBS170903	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
53	BVBS17091	VNBVBS170911	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
54	BVBS17092	VNBVBS170929	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
55	BVBS17093	VNBVBS170937	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
56	BVBS17094	VNBVBS170945	1.920.000	100,0000000	1.920.000	0	1.920.000
57	BVBS17095	VNBVBS170952	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
58	BVBS18196	VNBVBS181967	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
59	BVBS18222	VNBVBS182221	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
60	BVBS18223	VNBVBS182239	190.000	100,0000000	190.000	0	190.000
61	BVBS18225	VNBVBS182254	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
62	BVBS18226	VNBVBS182262	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
63	BVBS18227	VNBVBS182270	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
64	BVBS18228	VNBVBS182288	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000
65	BVBS18229	VNBVBS182296	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
66	BVBS18230	VNBVBS182304	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
67	BVBS18231	VNBVBS182312	2.400.000	100,0000000	2.400.000	0	2.400.000
68	BVBS19126	VNBVBS191263	1.220.000	100,0000000	1.220.000	0	1.220.000
69	BVBS19127	VNBVBS191271	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
70	BVBS19144	VNBVBS191446	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
71	BVBS19145	VNBVBS191453	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
72	BVBS19146	VNBVBS191461	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
73	BVBS19147	VNBVBS191479	8.798.250	100,0000000	8.798.250	0	8.798.250
74	BVBS20120	VNBVBS201203	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
75	BVBS20121	VNBVBS201211	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
76	BVBS20126	VNBVBS201260	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
77	BVBS20127	VNBVBS201278	14.750.000	100,0000000	14.750.000	0	14.750.000
78	BVBS21129	VNBVBS211293	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
79	BVBS21130	VNBVBS211301	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
80	BVBS21131	VNBVBS211319	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
81	BVBS21132	VNBVBS211327	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
82	BVBS21133	VNBVBS211335	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
83	BVBS21144	VNBVBS211442	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
84	BVBS21148	VNBVBS211483	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
85	BVBS21149	VNBVBS211491	11.240.000	100,0000000	11.240.000	0	11.240.000
86	BVBS22146	VNBVBS221466	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
87	BVBS22155	VNBVBS221557	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
88	BVBS22246	VNBVBS222464	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
89	BVBS22247	VNBVBS222472	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
90	BVBS22248	VNBVBS222480	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
91	BVBS22249	VNBVBS222498	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
92	BVBS22250	VNBVBS222506	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
93	BVBS22275	VNBVBS222753	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
94	BVBS22276	VNBVBS222761	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
95	BVBS23182	VNBVBS231820	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
96	BVBS23183	VNBVBS231838	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
97	BVBS23184	VNBVBS231846	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
98	BVBS23185	VNBVBS231853	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
99	BVBS23186	VNBVBS231861	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
100	BVBS23187	VNBVBS231879	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
101	BVBS23188	VNBVBS231887	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
102	BVBS23189	VNBVBS231895	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
103	BVBS23234	VNBVBS232349	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
104	BVBS23235	VNBVBS232356	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
105	BVBS23243	VNBVBS232430	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
106	BVBS23244	VNBVBS232448	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
107	BVBS23245	VNBVBS232455	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
108	BVBS23246	VNBVBS232463	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
109	BVBS23260	VNBVBS232604	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
110	BVBS23261	VNBVBS232612	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
111	BVBS23270	VNBVBS232703	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
112	BVBS23271	VNBVBS232711	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
113	BVBS23272	VNBVBS232729	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
114	BVBS23273	VNBVBS232737	31.010.000	100,000000	31.010.000	0	31.010.000
115	BVBS25021	VNBVBS250218	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
116	BVBS25022	VNBVBS250226	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
117	BVBS25023	VNBVBS250234	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
118	BVBS25031	VNBVBS250317	500.000	100,000000	500.000	0	500.000
119	BVDB15241	VNBVDB152411	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
120	BVDB15242	VNBVDB152429	290.000	100,000000	290.000	290.000	0
121	BVDB15244	VNBVDB152445	1.250.000	100,000000	1.250.000	250.000	1.000.000
122	BVDB15247	VNBVDB152478	500.000	100,000000	500.000	0	500.000
123	BVDB15248	VNBVDB152486	500.000	100,000000	500.000	500.000	0
124	BVDB15251	VNBVDB152510	200.000	100,000000	200.000	0	200.000
125	BVDB16205	VNBVDB162055	1.500.000	100,000000	1.500.000	500.000	1.000.000
126	BVDB17265	VNBVDB172658	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
127	BVDB17266	VNBVDB172666	11.500.000	100,000000	11.500.000	0	11.500.000
128	BVDB17267	VNBVDB172674	15.000.000	100,000000	15.000.000	500.000	14.500.000
129	BVDB17268	VNBVDB172682	25.000.000	100,000000	25.000.000	1.000.000	24.000.000
130	BVDB17269	VNBVDB172690	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000
131	BVDB17270	VNBVDB172708	20.000.000	100,000000	20.000.000	830.000	19.170.000
132	BVDB17271	VNBVDB172716	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
133	BVDB17315	VNBVDB173151	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
134	BVDB17316	VNBVDB173169	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
135	BVDB17317	VNBVDB173177	10.500.000	100,000000	10.500.000	0	10.500.000
136	BVDB17318	VNBVDB173185	20.000.000	100,000000	20.000.000	3.960.000	16.040.000
137	BVDB17319	VNBVDB173193	20.000.000	100,000000	20.000.000	280.000	19.720.000
138	BVDB17320	VNBVDB173201	25.450.000	100,000000	25.450.000	3.860.000	21.590.000
139	BVDB18041	VNBVDB180412	12.000.000	100,000000	12.000.000	0	12.000.000
140	BVDB18042	VNBVDB180420	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000
141	BVDB18043	VNBVDB180438	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
142	BVDB18061	VNBVDB180610	14.950.000	100,000000	14.950.000	0	14.950.000
143	BVDB18063	VNBVDB180636	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
144	BVDB19041	VNBVDB190411	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
145	BVDB19042	VNBVDB190429	8.500.000	100,000000	8.500.000	0	8.500.000
146	BVDB19061	VNBVDB190619	10.000.000	100,000000	10.000.000	50.000	9.950.000
147	BVDB19062	VNBVDB190627	30.000.000	100,000000	30.000.000	0	30.000.000
148	BVDB19063	VNBVDB190635	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
149	BVDB19064	VNBVDB190643	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
150	BVDB19081	VNBVDB190817	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
151	BVDB19082	VNBVDB190825	30.000.000	100,000000	30.000.000	0	30.000.000
152	BVDB19083	VNBVDB190833	11.470.000	100,000000	11.470.000	0	11.470.000
153	BVDB19084	VNBVDB190841	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
154	BVDB20084	VNBVDB200848	50.000.000	100,000000	50.000.000	0	50.000.000
155	BVDB20085	VNBVDB200855	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
156	BVDB20086	VNBVDB200863	12.500.000	100,000000	12.500.000	0	12.500.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
157	BVDB20087	VNBVDB200871	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
158	BVDB20099	VNBVDB200996	50.000.000	100,000000	50.000.000	0	50.000.000
159	BVDB20100	VNBVDB201002	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
160	BVDB20101	VNBVDB201010	26.000.000	100,000000	26.000.000	0	26.000.000
161	BVDB20102	VNBVDB201028	15.500.000	100,000000	15.500.000	0	15.500.000
162	BVDB20103	VNBVDB201036	9.000.000	100,000000	9.000.000	0	9.000.000
163	BVDB21061	VNBVDB210615	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
164	BVDB21063	VNBVDB210631	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
165	BVDB21076	VNBVDB210763	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
166	BVDB21078	VNBVDB210789	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
167	BVDB21091	VNBVDB210912	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
168	BVDB21092	VNBVDB210920	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
169	BVDB21093	VNBVDB210938	40.000.000	100,000000	40.000.000	0	40.000.000
170	BVDB21094	VNBVDB210946	13.000.000	100,000000	13.000.000	0	13.000.000
171	HCMB14181	VNHCMB141816	12.000.000	100,000000	12.000.000	1.500.000	10.500.000
172	HCMB15312	VNHCMB153126	5.100.000	100,000000	5.100.000	0	5.100.000
173	HCMB15313	VNHCMB153134	1.400.000	100,000000	1.400.000	400.000	1.000.000
174	HCMB16506	VNHCMB165062	30.000.000	100,000000	30.000.000	0	30.000.000
175	HCMB17435	VNHCMB174353	7.500.000	100,000000	7.500.000	0	7.500.000
176	HCMB17436	VNHCMB174361	12.500.000	100,000000	12.500.000	300.000	12.200.000
177	HCMB18240	VNHCMB182406	8.000.000	100,000000	8.000.000	500.000	7.500.000
178	HCMB20133	VNHCMB201339	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
179	HCMB20134	VNHCMB201347	16.000.000	100,000000	16.000.000	0	16.000.000
180	TB1328154	VNTB13281548	42.120.000	100,000000	42.120.000	556.600	41.563.400
181	TD1429094	VNTD14290942	120.000.000	100,000000	120.000.000	7.719.914	112.280.086
182	TD1429095	VNTD14290959	30.080.000	100,000000	30.080.000	300.000	29.780.000
183	TD1530258	VNTD15302589	90.490.000	100,000000	90.490.000	1.110.000	89.380.000
184	TD1530287	VNTD15302878	100.365.964	100,000000	100.365.964	3.400.000	96.965.964
185	TD1530288	VNTD15302886	51.308.060	100,000000	51.308.060	4.100.000	47.208.060
186	TD1530289	VNTD15302894	43.576.000	100,000000	43.576.000	1.880.000	41.696.000
187	TD1530290	VNTD15302902	33.200.600	100,000000	33.200.600	2.900.000	30.300.600
188	TD1626457	VNTD16264572	28.250.000	100,000000	28.250.000	2.442.000	25.808.000
189	TD1631461	VNTD16314617	80.459.000	100,000000	80.459.000	4.500.000	75.959.000
190	TD1631462	VNTD16314625	62.890.000	100,000000	62.890.000	1.000.000	61.890.000
191	TD1631463	VNTD16314633	78.050.000	100,000000	78.050.000	1.000.000	77.050.000
192	TD1631464	VNTD16314641	54.272.000	100,000000	54.272.000	250.000	54.022.000
193	TD1631465	VNTD16314658	41.600.000	100,000000	41.600.000	700.000	40.900.000
194	TD1636466	VNTD16364661	12.314.800	100,000000	12.314.800	810.000	11.504.800
195	TD1636502	VNTD16365023	20.830.000	100,000000	20.830.000	4.370.000	16.460.000
196	TD1646468	VNTD16464685	59.658.956	100,000000	59.658.956	14.200.000	45.458.956
197	TD1646469	VNTD16464693	46.370.000	100,000000	46.370.000	450.000	45.920.000
198	TD1646495	VNTD16464958	74.906.845	100,000000	74.906.845	1.440.000	73.466.845
199	TD1646503	VNTD16465039	73.751.000	100,000000	73.751.000	1.086.741	72.664.259

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
200	TD1727396	VNTD17273960	61.360.000	100,000000	61.360.000	5.642.500	55.717.500
201	TD1727397	VNTD17273978	53.000.000	100,000000	53.000.000	1.300.000	51.700.000
202	TD1727398	VNTD17273986	53.500.000	100,000000	53.500.000	4.080.000	49.420.000
203	TD1727399	VNTD17273994	29.300.000	100,000000	29.300.000	2.000.000	27.300.000
204	TD1732401	VNTD17324011	59.533.000	100,000000	59.533.000	2.683.000	56.850.000
205	TD1732402	VNTD17324029	52.000.000	100,000000	52.000.000	1.000.000	51.000.000
206	TD1732403	VNTD17324037	58.000.000	100,000000	58.000.000	0	58.000.000
207	TD1732404	VNTD17324045	23.900.000	100,000000	23.900.000	0	23.900.000
208	TD1732405	VNTD17324052	21.160.000	100,000000	21.160.000	1.000.000	20.160.000
209	TD1737406	VNTD17374065	58.500.000	100,000000	58.500.000	1.845.000	56.655.000
210	TD1737407	VNTD17374073	51.300.000	100,000000	51.300.000	300.000	51.000.000
211	TD1737408	VNTD17374081	55.180.000	100,000000	55.180.000	500.000	54.680.000
212	TD1737427	VNTD17374271	24.010.000	100,000000	24.010.000	0	24.010.000
213	TD1747409	VNTD17474097	54.501.593	100,000000	54.501.593	5.250.000	49.251.593
214	TD1747410	VNTD17474105	56.670.000	100,000000	56.670.000	4.410.000	52.260.000
215	TD1747411	VNTD17474113	56.650.000	100,000000	56.650.000	2.230.451	54.419.549
216	TD1747430	VNTD17474303	58.792.000	100,000000	58.792.000	5.047.000	53.745.000
217	TD1747431	VNTD17474311	30.770.000	100,000000	30.770.000	2.180.000	28.590.000
218	TD1747432	VNTD17474329	21.000.000	100,000000	21.000.000	630.000	20.370.000
219	TD1828112	VNTD18281129	81.000.000	100,000000	81.000.000	9.000.000	72.000.000
220	TD1828113	VNTD18281137	77.500.000	100,000000	77.500.000	2.446.462	75.053.538
221	TD1828114	VNTD18281145	72.000.000	100,000000	72.000.000	0	72.000.000
222	TD1828115	VNTD18281152	75.000.000	100,000000	75.000.000	0	75.000.000
223	TD1828116	VNTD18281160	84.500.000	100,000000	84.500.000	0	84.500.000
224	TD1828117	VNTD18281178	80.000.000	100,000000	80.000.000	0	80.000.000
225	TD1828118	VNTD18281186	78.950.000	100,000000	78.950.000	0	78.950.000
226	TD1828119	VNTD18281194	79.810.000	100,000000	79.810.000	2.000.000	77.810.000
227	TD1828120	VNTD18281202	104.000.000	100,000000	104.000.000	500.000	103.500.000
228	TD1828121	VNTD18281210	43.000.000	100,000000	43.000.000	1.500.000	41.500.000
229	TD1833122	VNTD18331221	83.890.000	100,000000	83.890.000	0	83.890.000
230	TD1833123	VNTD18331239	82.200.000	100,000000	82.200.000	0	82.200.000
231	TD1833124	VNTD18331247	86.700.000	100,000000	86.700.000	0	86.700.000
232	TD1833126	VNTD18331262	74.000.000	100,000000	74.000.000	0	74.000.000
233	TD1833127	VNTD18331270	79.250.000	100,000000	79.250.000	0	79.250.000
234	TD1833128	VNTD18331288	58.100.000	100,000000	58.100.000	0	58.100.000
235	TD1833129	VNTD18331296	85.400.000	100,000000	85.400.000	0	85.400.000
236	TD1833130	VNTD18331304	100.000	100,000000	100.000	0	100.000
237	TD1838132	VNTD18381325	75.650.000	100,000000	75.650.000	0	75.650.000
238	TD1848138	VNTD18481380	58.230.000	100,000000	58.230.000	2.720.000	55.510.000
239	TD1848139	VNTD18481398	7.500.000	100,000000	7.500.000	0	7.500.000
240	TD1926171	VNTD19261716	14.400.000	100,000000	14.400.000	500.000	13.900.000
241	TD1929175	VNTD19291754	126.500.000	100,000000	126.500.000	4.360.000	122.140.000
242	TD1929176	VNTD19291762	122.200.000	100,000000	122.200.000	3.000.000	119.200.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
243	TD1929177	VNTD19291770	132.120.000	100,0000000	132.120.000	0	132.120.000
244	TD1929178	VNTD19291788	127.500.000	100,0000000	127.500.000	2.050.000	125.450.000
245	TD1929179	VNTD19291796	134.769.030	100,0000000	134.769.030	0	134.769.030
246	TD1929180	VNTD19291804	129.500.000	100,0000000	129.500.000	2.500.000	127.000.000
247	TD1929181	VNTD19291812	43.500.000	100,0000000	43.500.000	0	43.500.000
248	TD1934187	VNTD19341872	125.000.000	100,0000000	125.000.000	5.000.000	120.000.000
249	TD1934188	VNTD19341880	123.000.000	100,0000000	123.000.000	0	123.000.000
250	TD1934189	VNTD19341898	128.050.000	100,0000000	128.050.000	3.000.000	125.050.000
251	TD1934190	VNTD19341906	124.330.000	100,0000000	124.330.000	2.090.000	122.240.000
252	TD1934191	VNTD19341914	144.732.368	100,0000000	144.732.368	2.130.000	142.602.368
253	TD1934192	VNTD19341922	140.950.000	100,0000000	140.950.000	0	140.950.000
254	TD1934193	VNTD19341930	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
255	TD1939200	VNTD19392008	101.415.000	100,0000000	101.415.000	3.250.000	98.165.000
256	TD1939201	VNTD19392016	46.031.424	100,0000000	46.031.424	330.000	45.701.424
257	TD1949205	VNTD19492055	79.500.000	100,0000000	79.500.000	4.390.000	75.110.000
258	TD1949206	VNTD19492063	36.240.000	100,0000000	36.240.000	1.255.490	34.984.510
259	TD2027008	VNTD20270086	14.800.000	100,0000000	14.800.000	0	14.800.000
260	TD2027010	VNTD20270102	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
261	TD2030011	VNTD20300115	122.290.000	100,0000000	122.290.000	5.500.000	116.790.000
262	TD2030012	VNTD20300123	127.070.000	100,0000000	127.070.000	2.000.000	125.070.000
263	TD2030013	VNTD20300131	128.250.000	100,0000000	128.250.000	700.833	127.549.167
264	TD2030014	VNTD20300149	155.730.000	100,0000000	155.730.000	1.500.000	154.230.000
265	TD2030015	VNTD20300156	136.155.985	100,0000000	136.155.985	0	136.155.985
266	TD2030016	VNTD20300164	132.980.000	100,0000000	132.980.000	0	132.980.000
267	TD2030017	VNTD20300172	165.000.000	100,0000000	165.000.000	500.000	164.500.000
268	TD2030018	VNTD20300180	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
269	TD2030020	VNTD20300206	134.510.000	100,0000000	134.510.000	1.000.000	133.510.000
270	TD2030135	VNTD20301352	75.000.000	100,0000000	75.000.000	2.600.000	72.400.000
271	TD2035021	VNTD20350219	131.970.000	100,0000000	131.970.000	300.000	131.670.000
272	TD2035022	VNTD20350227	132.450.000	100,0000000	132.450.000	0	132.450.000
273	TD2035023	VNTD20350235	131.000.000	100,0000000	131.000.000	0	131.000.000
274	TD2035024	VNTD20350243	137.070.000	100,0000000	137.070.000	0	137.070.000
275	TD2035025	VNTD20350250	145.820.000	100,0000000	145.820.000	0	145.820.000
276	TD2035026	VNTD20350268	147.000.000	100,0000000	147.000.000	0	147.000.000
277	TD2035027	VNTD20350276	134.420.000	100,0000000	134.420.000	0	134.420.000
278	TD2035028	VNTD20350284	145.000.000	100,0000000	145.000.000	0	145.000.000
279	TD2035029	VNTD20350292	120.000.000	100,0000000	120.000.000	0	120.000.000
280	TD2040031	VNTD20400311	128.000.000	100,0000000	128.000.000	138.500	127.861.500
281	TD2040032	VNTD20400329	151.150.000	100,0000000	151.150.000	0	151.150.000
282	TD2050035	VNTD20500359	138.790.000	100,0000000	138.790.000	1.500.000	137.290.000
283	TD2050036	VNTD20500367	86.375.000	100,0000000	86.375.000	900.000	85.475.000
284	TD2126003	VNTD21260037	52.290.000	100,0000000	52.290.000	6.000.000	46.290.000
285	TD2126162	VNTD21261621	9.200.000	100,0000000	9.200.000	500.000	8.700.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
286	TD2128007	VNTD21280076	42.310.000	100,0000000	42.310.000	0	42.310.000
287	TD2128008	VNTD21280084	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
288	TD2131012	VNTD21310121	149.000.000	100,0000000	149.000.000	1.000.000	148.000.000
289	TD2131013	VNTD21310139	171.500.000	100,0000000	171.500.000	0	171.500.000
290	TD2131014	VNTD21310147	174.360.000	100,0000000	174.360.000	0	174.360.000
291	TD2131015	VNTD21310154	170.000.000	100,0000000	170.000.000	1.000.000	169.000.000
292	TD2131016	VNTD21310162	191.560.000	100,0000000	191.560.000	3.000.000	188.560.000
293	TD2131017	VNTD21310170	187.620.000	100,0000000	187.620.000	3.500.000	184.120.000
294	TD2131018	VNTD21310188	191.050.000	100,0000000	191.050.000	2.000.000	189.050.000
295	TD2131019	VNTD21310196	103.970.000	100,0000000	103.970.000	2.000.000	101.970.000
296	TD2136025	VNTD21360258	164.310.000	100,0000000	164.310.000	500.000	163.810.000
297	TD2136026	VNTD21360266	176.600.000	100,0000000	176.600.000	0	176.600.000
298	TD2136027	VNTD21360274	170.300.000	100,0000000	170.300.000	0	170.300.000
299	TD2136028	VNTD21360282	170.030.000	100,0000000	170.030.000	0	170.030.000
300	TD2136029	VNTD21360290	180.160.000	100,0000000	180.160.000	0	180.160.000
301	TD2136030	VNTD21360308	175.640.000	100,0000000	175.640.000	0	175.640.000
302	TD2141038	VNTD21410384	151.280.000	100,0000000	151.280.000	4.474.000	146.806.000
303	TD2141039	VNTD21410392	87.570.000	100,0000000	87.570.000	0	87.570.000
304	TD2151042	VNTD21510423	159.250.000	100,0000000	159.250.000	0	159.250.000
305	TD2151043	VNTD21510431	145.440.000	100,0000000	145.440.000	600.000	144.840.000
306	TD2232105	VNTD22321051	186.420.000	100,0000000	186.420.000	575.106	185.844.894
307	TD2232107	VNTD22321077	130.000.000	100,0000000	130.000.000	0	130.000.000
308	TD2232109	VNTD22321093	207.950.000	100,0000000	207.950.000	0	207.950.000
309	TD2232110	VNTD22321101	100.350.000	100,0000000	100.350.000	0	100.350.000
310	TD2232111	VNTD22321119	207.400.000	100,0000000	207.400.000	0	207.400.000
311	TD2232112	VNTD22321127	90.000.000	100,0000000	90.000.000	0	90.000.000
312	TD2232113	VNTD22321135	181.000.000	100,0000000	181.000.000	0	181.000.000
313	TD2232114	VNTD22321143	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
314	TD2237020	VNTD22370207	163.050.000	100,0000000	163.050.000	0	163.050.000
315	TD2237118	VNTD22371189	149.500.000	100,0000000	149.500.000	0	149.500.000
316	TD2237123	VNTD22371239	177.400.000	100,0000000	177.400.000	0	177.400.000
317	TD2237125	VNTD22371254	132.750.000	100,0000000	132.750.000	0	132.750.000
318	TD2237126	VNTD22371262	132.500.000	100,0000000	132.500.000	0	132.500.000
319	TD2242128	VNTD22421281	22.650.000	100,0000000	22.650.000	0	22.650.000
320	TD2252132	VNTD22521320	86.250.000	100,0000000	86.250.000	0	86.250.000
321	TD2328098	VNTD23280983	196.300.000	100,0000000	196.300.000	10.720.000	185.580.000
322	TD2328099	VNTD23280991	43.780.000	100,0000000	43.780.000	8.790.000	34.990.000
323	TD2328100	VNTD23281007	67.350.000	100,0000000	67.350.000	9.300.000	58.050.000
324	TD2328101	VNTD23281015	11.500.000	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
325	TD2330107	VNTD23301078	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
326	TD2333116	VNTD23331166	163.320.000	100,0000000	163.320.000	172.789	163.147.211
327	TD2333117	VNTD23331174	180.000.000	100,0000000	180.000.000	500.000	179.500.000
328	TD2333118	VNTD23331182	147.950.000	100,0000000	147.950.000	0	147.950.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
329	TD2333119	VNTD23331190	214.720.000	100,0000000	214.720.000	772.397	213.947.603
330	TD2333120	VNTD23331208	210.980.000	100,0000000	210.980.000	2.267.187	208.712.813
331	TD2333121	VNTD23331216	207.500.000	100,0000000	207.500.000	0	207.500.000
332	TD2333122	VNTD23331224	64.900.000	100,0000000	64.900.000	4.500.000	60.400.000
333	TD2338131	VNTD23381310	165.000.000	100,0000000	165.000.000	1.200.000	163.800.000
334	TD2338132	VNTD23381328	221.700.000	100,0000000	221.700.000	0	221.700.000
335	TD2338133	VNTD23381336	157.830.000	100,0000000	157.830.000	1.350.000	156.480.000
336	TD2338134	VNTD23381344	208.500.000	100,0000000	208.500.000	0	208.500.000
337	TD2338135	VNTD23381351	202.500.000	100,0000000	202.500.000	0	202.500.000
338	TD2338136	VNTD23381369	212.500.000	100,0000000	212.500.000	0	212.500.000
339	TD2338137	VNTD23381377	153.500.000	100,0000000	153.500.000	0	153.500.000
340	TD2343146	VNTD23431461	20.490.000	100,0000000	20.490.000	0	20.490.000
341	TD2353151	VNTD23531518	124.940.000	100,0000000	124.940.000	0	124.940.000
342	TD2429007	VNTD24290072	167.500.000	100,0000000	167.500.000	11.000.000	156.500.000
343	TD2429008	VNTD24290080	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
344	TD2429010	VNTD24290106	39.000.000	100,0000000	39.000.000	3.000.000	36.000.000
345	TD2429012	VNTD24290122	101.200.000	100,0000000	101.200.000	750.000	100.450.000
346	TD2431013	VNTD24310136	7.950.000	100,0000000	7.950.000	0	7.950.000
347	TD2434019	VNTD24340190	193.280.000	100,0000000	193.280.000	0	193.280.000
348	TD2434020	VNTD24340208	165.950.000	100,0000000	165.950.000	0	165.950.000
349	TD2434021	VNTD24340216	189.660.000	100,0000000	189.660.000	0	189.660.000
350	TD2434022	VNTD24340224	195.000.000	100,0000000	195.000.000	0	195.000.000
351	TD2434023	VNTD24340232	270.420.000	100,0000000	270.420.000	1.000.000	269.420.000
352	TD2434024	VNTD24340240	235.000.000	100,0000000	235.000.000	500.000	234.500.000
353	TD2434025	VNTD24340257	231.200.000	100,0000000	231.200.000	4.000.000	227.200.000
354	TD2434026	VNTD24340265	247.390.000	100,0000000	247.390.000	0	247.390.000
355	TD2434027	VNTD24340273	248.200.000	100,0000000	248.200.000	0	248.200.000
356	TD2439029	VNTD24390294	177.160.000	100,0000000	177.160.000	0	177.160.000
357	TD2439030	VNTD24390302	170.350.000	100,0000000	170.350.000	0	170.350.000
358	TD2439031	VNTD24390310	176.080.000	100,0000000	176.080.000	0	176.080.000
359	TD2439032	VNTD24390328	135.000.000	100,0000000	135.000.000	3.500.000	131.500.000
360	TD2444038	VNTD24440388	44.700.000	100,0000000	44.700.000	0	44.700.000
361	TD2444039	VNTD24440396	15.600.000	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
362	TD2454043	VNTD24540435	41.360.000	100,0000000	41.360.000	0	41.360.000
363	TD2454046	VNTD24540468	71.755.000	100,0000000	71.755.000	0	71.755.000
364	TD2530008	VNTD25300086	42.000.000	100,0000000	42.000.000	0	42.000.000
365	TD2530009	VNTD25300094	198.000.000	100,0000000	198.000.000	0	198.000.000
366	TD2530010	VNTD25300102	175.770.000	100,0000000	175.770.000	11.650.000	164.120.000
367	TD2535021	VNTD25350214	268.160.000	100,0000000	268.160.000	0	268.160.000
368	TD2535022	VNTD25350222	303.900.000	100,0000000	303.900.000	0	303.900.000
369	TD2535023	VNTD25350230	298.350.000	100,0000000	298.350.000	400.000	297.950.000
370	TD2535024	VNTD25350248	314.600.000	100,0000000	314.600.000	100.000	314.500.000
371	TD2535025	VNTD25350255	281.295.000	100,0000000	281.295.000	0	281.295.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
372	TD2535026	VNTD25350263	307.500.000	100,000000	307.500.000	2.000.000	305.500.000
373	TD2535027	VNTD25350271	316.960.200	100,000000	316.960.200	0	316.960.200
374	TD2535028	VNTD25350289	416.651.350	100,000000	416.651.350	5.900.000	410.751.350
375	TD2535029	VNTD25350297	633.590.000	100,000000	633.590.000	0	633.590.000
376	TD2540037	VNTD25400373	122.295.000	100,000000	122.295.000	0	122.295.000
377	TD2545046	VNTD25450469	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
378	TD2555052	VNTD25550524	30.926.000	100,000000	30.926.000	0	30.926.000
379	TD2629001	VNTD26290013	4.450.000	100,000000	4.450.000	1.000.000	3.450.000
380	TD2631008	VNTD26310084	272.550.000	100,000000	272.550.000	0	272.550.000
381	TD2636021	VNTD26360212	589.510.000	100,000000	589.510.000	1.500.000	588.010.000
382	TD2636022	VNTD26360220	528.200.000	100,000000	528.200.000	3.100.000	525.100.000
383	TD2636023	VNTD26360238	401.700.000	100,000000	401.700.000	6.000.000	395.700.000
384	TD2641037	VNTD26410371	25.250.000	100,000000	25.250.000	0	25.250.000
385	TD2656067	VNTD26560670	4.850.000	100,000000	4.850.000	0	4.850.000
386	TL1535299	VNTL15352998	19.500.000	100,000000	19.500.000	0	19.500.000
387	TL1535300	VNTL15353004	15.600.000	100,000000	15.600.000	0	15.600.000
388	TL1535301	VNTL15353012	11.200.000	100,000000	11.200.000	0	11.200.000
389	TL1535302	VNTL15353020	16.000.000	100,000000	16.000.000	0	16.000.000
390	TL1545363	VNTL15453630	64.727.400	100,000000	64.727.400	1.264.600	63.462.800
<b>Tổng (GBX)</b>			27.154.599.825		27.154.599.825	302.580.570	26.852.019.255
<b>III. HCX</b>							
1	BAB123032	VNBAB1230325	596.000	100,000000	596.000	0	596.000
2	BAB124016	VNBAB1240167	5.000.000	100,000000	5.000.000	6.576	4.993.424
3	BAB124025	VNBAB1240258	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
4	BAB124026	VNBAB1240266	3.000.000	100,000000	3.000.000	2.756	2.997.244
5	BAB125022	VNBAB1250224	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
6	BAB125023	VNBAB1250232	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
7	BAF126003	VNBAF1260034	10.000	100,000000	10.000	3.783	6.217
8	BCG122006	VNBCG1220065	5.000.000	100,000000	5.000.000	9.632	4.990.368
9	BID122005	VNBID1220051	1.570.272	100,000000	1.570.272	10.000	1.560.272
10	BID123004	VNBID1230043	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
11	BID126007	VNBID1260073	19.851.508	100,000000	19.851.508	100.900	19.750.608
12	BID126008	VNBID1260081	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
13	BID126009	VNBID1260099	3.160.253	100,000000	3.160.253	100.000	3.060.253
14	BID126022	VNBID1260222	9.148.938	100,000000	9.148.938	0	9.148.938
15	BID126023	VNBID1260230	4.465.850	100,000000	4.465.850	0	4.465.850
16	BID126024	VNBID1260248	37.412	100,000000	37.412	0	37.412
17	BVB124020	VNBVB1240205	14.685.500	100,000000	14.685.500	0	14.685.500
18	BVB125003	VNBVB1250030	12.543.800	100,000000	12.543.800	973	12.542.827
19	CH124021	VNCH1240213	3.000	100,000000	3.000	0	3.000
20	CH424002	VNCH4240020	654.785	100,000000	654.785	25.077	629.708
21	CH425021	VNCH4250219	20.000.000	100,000000	20.000.000	2.269.460	17.730.540
22	CMX123035	VNCMX1230355	2.104.200	100,000000	2.104.200	2.001.593	102.607

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
23	CTD126006	VNCTD1260060	14.000.000	100,0000000	14.000.000	1.233.029	12.766.971
24	CTG121031	VNCTG1210316	34.922.000	100,0000000	34.922.000	1.637.500	33.284.500
25	CTG123018	VNCTG1230181	20.000.000	100,0000000	20.000.000	125.000	19.875.000
26	CTG123019	VNCTG1230199	30.000.000	100,0000000	30.000.000	1.010.100	28.989.900
27	CTG123033	VNCTG1230330	15.000.000	100,0000000	15.000.000	7.000	14.993.000
28	CTG123034	VNCTG1230348	15.923.700	100,0000000	15.923.700	0	15.923.700
29	CTG125001	VNCTG1250015	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
30	CTG125002	VNCTG1250023	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
31	CTG125013	VNCTG1250130	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
32	CTG125014	VNCTG1250148	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
33	CTG126005	VNCTG1260055	22.214.950	100,0000000	22.214.950	1.000	22.213.950
34	CVT122009	VNCVT1220090	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
35	DSE125004	VNDSE1250044	3.000.000	100,0000000	3.000.000	267	2.999.733
36	DSE125018	VNDSE1250184	10.000.000	100,0000000	10.000.000	744.974	9.255.026
37	F88126002	VNF881260025	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
38	F88126015	VNF881260157	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
39	HDB124018	VNHDB1240184	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
40	HDB124023	VNHDB1240234	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
41	HDB125011	VNHDB1250118	25.000.000	100,0000000	25.000.000	3.000.000	22.000.000
42	HDB125012	VNHDB1250126	25.000.000	100,0000000	25.000.000	500.000	24.500.000
43	HDB125024	VNHDB1250241	324.000	100,0000000	324.000	0	324.000
44	HDB125025	VNHDB1250258	24.992.000	100,0000000	24.992.000	0	24.992.000
45	HDB126016	VNHDB1260166	22.822.000	100,0000000	22.822.000	0	22.822.000
46	HDB126017	VNHDB1260174	24.124.000	100,0000000	24.124.000	0	24.124.000
47	HDC425001	VNHDC4250014	4.999.999	100,0000000	4.999.999	462.878	4.537.121
48	KLB124009	VNKL B1240090	8.000.000	100,0000000	8.000.000	10.041	7.989.959
49	KLB125015	VNKL B1250156	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
50	KLB125016	VNKL B1250164	9.000.000	100,0000000	9.000.000	9.641	8.990.359
51	KLB125031	VNKL B1250313	10.000.000	100,0000000	10.000.000	713	9.999.287
52	KLB126021	VNKL B1260213	2.225.324	100,0000000	2.225.324	0	2.225.324
53	LPB121036	VNLPB1210365	1.731.000	100,0000000	1.731.000	831.280	899.720
54	LPB122011	VNLPB1220117	931.696	100,0000000	931.696	0	931.696
55	LPB122013	VNLPB1220133	1.012.300	100,0000000	1.012.300	0	1.012.300
56	LPB123009	VNLPB1230090	87.030	100,0000000	87.030	0	87.030
57	LPB123016	VNLPB1230165	2.370.420	100,0000000	2.370.420	1.200.000	1.170.420
58	LPB125006	VNLPB1250064	29.000.000	100,0000000	29.000.000	1.311.923	27.688.077
59	LPB125007	VNLPB1250072	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
60	LPB125027	VNLPB1250270	9.000.000	100,0000000	9.000.000	1.200.000	7.800.000
61	LPB125028	VNLPB1250288	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
62	LPB126018	VNLPB1260188	147.035	100,0000000	147.035	0	147.035
63	LPB126019	VNLPB1260196	10.017.850	100,0000000	10.017.850	0	10.017.850
64	LPB126020	VNLPB1260204	1.000	100,0000000	1.000	0	1.000
65	MML121021	VNMML1210211	19.999.800	100,0000000	19.999.800	2.307	19.997.493

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
66	MNB425035	VNMNB4250353	1.800.000	100,000000	1.800.000	1.180	1.798.820
67	MSN123008	VNMSN1230089	7.000.000	100,000000	7.000.000	403.784	6.596.216
68	MSN123009	VNMSN1230097	8.000.000	100,000000	8.000.000	916.191	7.083.809
69	MSN123010	VNMSN1230105	20.000.000	100,000000	20.000.000	0	20.000.000
70	MSN123014	VNMSN1230147	20.000.000	100,000000	20.000.000	0	20.000.000
71	NAB125004	VNNAB1250047	10.000.000	100,000000	10.000.000	1.264.492	8.735.508
72	NAB126025	VNNAB1260251	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
73	NPM123021	VNNPM1230218	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
74	NPM123022	VNNPM1230226	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
75	NPM123023	VNNPM1230234	5.500.000	100,000000	5.500.000	0	5.500.000
76	NPM123024	VNNPM1230242	4.500.000	100,000000	4.500.000	30.000	4.470.000
77	NVL122001	VNNVL1220011	13.000.000	100,000000	13.000.000	151	12.999.849
78	SBT425026	VNSBT4250266	4.992.969	100,000000	4.992.969	519.562	4.473.407
79	SHB125010	VNSHB1250108	23.506.190	100,000000	23.506.190	579.335	22.926.855
80	SHB125017	VNSHB1250173	26.493.810	100,000000	26.493.810	1.267.078	25.226.732
81	TCX126011	VNTCX1260118	10.000.000	100,000000	10.000.000	15.539	9.984.461
82	TDP124010	VNTDP1240106	2.276.200	100,000000	2.276.200	1.823.577	452.623
83	TMS426010	VNTMS4260106	4.000.000	100,000000	4.000.000	1.112.017	2.887.983
84	TNG124027	VNTNG1240278	4.000.000	100,000000	4.000.000	334.604	3.665.396
85	VAB125020	VNVAB1250206	3.000.000	100,000000	3.000.000	4.647	2.995.353
86	VAB125029	VNVAB1250297	2.994.070	100,000000	2.994.070	0	2.994.070
87	VAB125034	VNVAB1250347	922.235	100,000000	922.235	0	922.235
88	VBA121033	VNVBA1210333	1.769.146	100,000000	1.769.146	58.130	1.711.016
89	VBA123036	VNVBA1230364	100.000.000	100,000000	100.000.000	2.668.847	97.331.153
90	VBA124019	VNVBA1240199	100.000.000	100,000000	100.000.000	6.085.180	93.914.820
91	VBA125019	VNVBA1250198	100.000.000	100,000000	100.000.000	552.000	99.448.000
92	VBB123017	VNVBB1230172	0	100,000000	0	0	0
93	VBB124007	VNVBB1240072	9.143	100,000000	9.143	0	9.143
94	VCK125005	VNVCK1250054	50.000.000	100,000000	50.000.000	260.043	49.739.957
95	VHM121025	VNVHM1210251	20.900.000	100,000000	20.900.000	134.866	20.765.134
96	VIC123029	VNVIC1230290	7.364.300	100,000000	7.364.300	480.770	6.883.530
97	VIC124003	VNVIC1240034	20.000.000	100,000000	20.000.000	233.315	19.766.685
98	VIC124005	VNVIC1240059	20.000.000	100,000000	20.000.000	61.058	19.938.942
99	VND125032	VNVND1250320	9.993.900	100,000000	9.993.900	320.000	9.673.900
100	VND125033	VNVND1250338	9.990.150	100,000000	9.990.150	850.971	9.139.179
101	VPI124001	VNVPI1240010	6.500.000	100,000000	6.500.000	1.335.609	5.164.391
<b>Tổng (HCX)</b>			1.290.189.735		1.290.189.735	39.131.349	1.251.058.386
<b>IV. STO</b>							
1	AAA	VN000000AAA4	393.742.730	100,000000	393.742.730	6.878.047	386.864.683
2	AAM	VN000000AAM9	12.346.411	49,000000	6.049.741	106.136	5.943.605
3	AAN	VN000000AAN7	65.000.000	0,000000	0	0	0
4	AAT	VN000000AAT4	70.819.103	50,000000	35.409.551	312.481	35.097.070
5	ABR	VN000000ABR6	20.000.000	49,000000	9.800.000	9.686.392	113.608

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
6	ABS	VN000000ABS4	80.000.000	0,0000000	0	1.352	-1.352
7	ABT	VN000000ABT2	14.387.207	50,0000000	7.193.603	276.088	6.917.515
8	ACB	VN000000ACB8	5.804.421.957	30,0000000	1.741.326.587	1.425.350.536	315.976.051
9	ACC	VN000000ACC6	104.999.993	0,0000000	0	7.846.896	-7.846.896
10	ACG	VN000000ACG7	150.787.946	50,0000000	75.393.973	58.016.849	17.377.124
11	ACL	VN000000ACL7	50.159.019	39,5400000	19.832.876	1.068.442	18.764.434
12	ADG	VN000000ADG5	21.380.521	65,0000000	13.897.338	5.562.830	8.334.508
13	ADP	VN000000ADP6	23.039.850	100,0000000	23.039.850	260.440	22.779.410
14	ADS	VN000000ADS0	76.394.727	50,0000000	38.197.363	110.013	38.087.350
15	AFX	VN000000AFX5	35.000.000	0,0000000	0	600	-600
16	AGG	VN000000AGG8	162.528.081	50,0000000	81.264.040	1.244.894	80.019.146
17	AGR	VN000000AGR5	228.311.823	100,0000000	228.311.823	739.140	227.572.683
18	ANT	VN000000ANT7	28.804.349	49,0000000	14.114.131	37.690	14.076.441
19	ANV	VN000000ANV3	266.667.500	49,0000000	130.667.075	8.625.979	122.041.096
20	APG	VN000000APG9	223.621.942	100,0000000	223.621.942	63.333.298	160.288.644
21	APH	VN000000APH7	243.884.268	100,0000000	243.884.268	68.031.667	175.852.601
22	ASG	VN000000ASG3	90.784.669	30,0000000	27.235.400	702.872	26.532.528
23	ASM	VN000000ASM1	407.194.183	49,0000000	199.525.149	51.119.196	148.405.953
24	ASP	VN000000ASP4	37.339.929	49,0000000	18.296.565	18.289.364	7.201
25	AST	VN000000AST6	45.000.000	49,0000000	22.050.000	20.710.921	1.339.079
26	ATP	VN000000ATP2	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
27	BAF	VN000000BAF1	304.021.642	50,0000000	152.010.821	8.070.292	143.940.529
28	BCE	VN000000BCE0	41.999.846	50,0000000	20.999.923	1.167.996	19.831.927
29	BCG	VN000000BCG5	880.210.644	50,0000000	440.105.322	9.999.522	430.105.800
30	BCM	VN000000BCM3	1.035.000.000	34,0000000	351.900.000	8.474.025	343.425.975
31	BFC	VN000000BFC7	57.167.993	50,0000000	28.583.996	84.522	28.499.474
32	BHN	VN000000BHN0	231.800.000	49,0000000	113.582.000	40.712.101	72.869.899
33	BIC	VN000000BIC1	202.067.057	50,0000000	101.033.528	86.059.561	14.973.967
34	BID	VN000000BID9	7.280.065.210	30,0000000	2.184.019.563	1.280.718.151	903.301.412
35	BKG	VN000000BKG8	71.609.020	50,0000000	35.804.510	132.940	35.671.570
36	BMC	VN000000BMC3	12.392.630	0,0000000	0	571.206	-571.206
37	BMI	VN000000BMI0	150.547.626	49,0000000	73.768.336	39.154.684	34.613.652
38	BMP	VN000000BMP5	81.860.938	100,0000000	81.860.938	66.685.693	15.175.245
39	BRC	VN000000BRC2	12.374.997	50,0000000	6.187.498	203.310	5.984.188
40	BSI	VN000000BSI7	269.901.549	100,0000000	269.901.549	95.944.739	173.956.810
41	BSR	VN000000BSR8	5.007.299.686	49,0000000	2.453.576.846	54.349.971	2.399.226.875
42	BTP	VN000000BTP0	60.485.600	0,0000000	0	1.132.948	-1.132.948
43	BTT	VN000000BTT2	13.500.000	0,0000000	0	654.143	-654.143
44	BVH	VN000000BVH3	742.322.764	49,0000000	363.738.154	202.058.596	161.679.558
45	BWE	VN000000BWE8	219.928.644	49,0000000	107.765.035	5.294.860	102.470.175
46	C32	VN000000C325	30.059.290	50,0000000	15.029.645	103.404	14.926.241
47	C47	VN000000C473	36.342.269	49,0000000	17.807.711	20.808	17.786.903
48	CACB2511	VN0CACB25116	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
49	CACB2514	VN0CACB25140	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
50	CACB2515	VN0CACB25157	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
51	CACB2516	VN0CACB25165	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
52	CACB2517	VN0CACB25173	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
53	CACB2602	VN0CACB26023	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
54	CACB2603	VN0CACB26031	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
55	CACB2604	VN0CACB26049	2.800.000	100,0000000	2.800.000	0	2.800.000
56	CACB2605	VN0CACB26056	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
57	CACB2606	VN0CACB26064	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
58	CACB2607	VN0CACB26072	2.000.000	100,0000000	2.000.000	24.500	1.975.500
59	CACB2608	VN0CACB26080	2.000.000	100,0000000	2.000.000	273.500	1.726.500
60	CACB2609	VN0CACB26098	1.000.000	100,0000000	1.000.000	1.000	999.000
61	CACB2610	VN0CACB26106	1.000.000	100,0000000	1.000.000	8.400	991.600
62	CACB2611	VN0CACB26114	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
63	CACB2612	VN0CACB26122	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
64	CACB2613	VN0CACB26130	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
65	CCC	VN000000CCC2	41.054.987	0,0000000	0	0	0
66	CCI	VN000000CCI9	23.590.900	0,0000000	0	441.738	-441.738
67	CCL	VN000000CCL3	59.581.418	50,0000000	29.790.709	990.434	28.800.275
68	CDC	VN000000CDC0	105.545.322	49,0000000	51.717.207	163.669	51.553.538
69	CDGC2601	VN0CDGC26018	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
70	CFPT2518	VN0CFPT25184	15.000.000	100,0000000	15.000.000	676.700	14.323.300
71	CFPT2520	VN0CFPT25200	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
72	CFPT2528	VN0CFPT25283	10.000.000	100,0000000	10.000.000	60.000	9.940.000
73	CFPT2529	VN0CFPT25291	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
74	CFPT2532	VN0CFPT25325	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
75	CFPT2533	VN0CFPT25333	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
76	CFPT2602	VN0CFPT26026	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
77	CFPT2603	VN0CFPT26034	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
78	CFPT2604	VN0CFPT26042	3.200.000	100,0000000	3.200.000	79.000	3.121.000
79	CFPT2606	VN0CFPT26067	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
80	CFPT2608	VN0CFPT26083	7.000.000	100,0000000	7.000.000	1.236.200	5.763.800
81	CFPT2609	VN0CFPT26091	7.000.000	100,0000000	7.000.000	200.000	6.800.000
82	CFPT2610	VN0CFPT26109	19.000.000	100,0000000	19.000.000	233.400	18.766.600
83	CFPT2611	VN0CFPT26117	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
84	CFPT2612	VN0CFPT26125	4.000.000	100,0000000	4.000.000	33.500	3.966.500
85	CFPT2613	VN0CFPT26133	3.000.000	100,0000000	3.000.000	330.000	2.670.000
86	CFPT2614	VN0CFPT26141	3.000.000	100,0000000	3.000.000	164.500	2.835.500
87	CFPT2615	VN0CFPT26158	8.000.000	100,0000000	8.000.000	241.800	7.758.200
88	CFPT2616	VN0CFPT26166	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
89	CFPT2617	VN0CFPT26174	4.000.000	100,0000000	4.000.000	48.300	3.951.700
90	CFPT2618	VN0CFPT26182	12.000.000	100,0000000	12.000.000	1.000	11.999.000
91	CFPT2619	VN0CFPT26190	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
92	CFPT2620	VN0CFPT26208	12.000.000	100,000000	12.000.000	0	12.000.000
93	CHDB2508	VN0CHDB25085	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
94	CHDB2509	VN0CHDB25093	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
95	CHDB2602	VN0CHDB26026	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
96	CHDB2603	VN0CHDB26034	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
97	CHDB2604	VN0CHDB26042	2.500.000	100,000000	2.500.000	203.100	2.296.900
98	CHDB2605	VN0CHDB26059	2.500.000	100,000000	2.500.000	79.200	2.420.800
99	CHDB2606	VN0CHDB26067	2.000.000	100,000000	2.000.000	25.400	1.974.600
100	CHDB2607	VN0CHDB26075	2.000.000	100,000000	2.000.000	44.100	1.955.900
101	CHP	VN000000CHP3	157.658.076	0,000000	0	55.252	-55.252
102	CHPG2525	VN0CHPG25252	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
103	CHPG2532	VN0CHPG25328	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
104	CHPG2538	VN0CHPG25385	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
105	CHPG2539	VN0CHPG25393	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
106	CHPG2540	VN0CHPG25401	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
107	CHPG2541	VN0CHPG25419	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
108	CHPG2602	VN0CHPG26029	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
109	CHPG2603	VN0CHPG26037	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
110	CHPG2604	VN0CHPG26045	19.000.000	100,000000	19.000.000	0	19.000.000
111	CHPG2605	VN0CHPG26052	3.200.000	100,000000	3.200.000	0	3.200.000
112	CHPG2606	VN0CHPG26060	9.000.000	100,000000	9.000.000	1.000	8.999.000
113	CHPG2607	VN0CHPG26078	21.000.000	100,000000	21.000.000	0	21.000.000
114	CHPG2609	VN0CHPG26094	12.000.000	100,000000	12.000.000	0	12.000.000
115	CHPG2610	VN0CHPG26102	1.500.000	100,000000	1.500.000	3.500	1.496.500
116	CHPG2612	VN0CHPG26128	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
117	CHPG2613	VN0CHPG26136	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
118	CHPG2614	VN0CHPG26144	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
119	CHPG2615	VN0CHPG26151	4.000.000	100,000000	4.000.000	15.800	3.984.200
120	CHPG2616	VN0CHPG26169	8.000.000	100,000000	8.000.000	35.000	7.965.000
121	CHPG2617	VN0CHPG26177	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
122	CHPG2618	VN0CHPG26185	4.000.000	100,000000	4.000.000	70.900	3.929.100
123	CHPG2619	VN0CHPG26193	4.000.000	100,000000	4.000.000	105.000	3.895.000
124	CHPG2620	VN0CHPG26201	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
125	CHPG2621	VN0CHPG26219	4.000.000	100,000000	4.000.000	19.900	3.980.100
126	CHPG2622	VN0CHPG26227	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
127	CHPG2623	VN0CHPG26235	25.000.000	100,000000	25.000.000	3.000	24.997.000
128	CHPG2624	VN0CHPG26243	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
129	CHPG2625	VN0CHPG26250	18.000.000	100,000000	18.000.000	0	18.000.000
130	CIG	VN000000CIG0	51.039.947	0,000000	0	5.713	-5.713
131	CII	VN000000CII6	671.985.291	40,000000	268.794.116	23.406.200	245.387.916
132	CKG	VN000000CKG6	161.807.526	49,000000	79.285.687	12.251	79.273.436
133	CLC	VN000000CLC3	26.207.583	49,000000	12.841.715	495.626	12.346.089
134	CLL	VN000000CLL4	34.000.000	49,000000	16.660.000	1.491.999	15.168.001

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
135	CLPB2602	VN0CLPB26022	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
136	CLPB2603	VN0CLPB26030	8.000.000	100,000000	8.000.000	151.000	7.849.000
137	CLPB2604	VN0CLPB26048	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
138	CLPB2605	VN0CLPB26055	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
139	CLPB2606	VN0CLPB26063	4.000.000	100,000000	4.000.000	80.000	3.920.000
140	CLW	VN000000CLW1	13.000.000	49,000000	6.370.000	72.070	6.297.930
141	CMBB2517	VN0CMBB25170	2.500.000	100,000000	2.500.000	0	2.500.000
142	CMBB2520	VN0CMBB25204	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
143	CMBB2521	VN0CMBB25212	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
144	CMBB2522	VN0CMBB25220	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
145	CMBB2523	VN0CMBB25238	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
146	CMBB2602	VN0CMBB26020	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
147	CMBB2603	VN0CMBB26038	4.000.000	100,000000	4.000.000	1.400.000	2.600.000
148	CMBB2604	VN0CMBB26046	19.000.000	100,000000	19.000.000	0	19.000.000
149	CMBB2605	VN0CMBB26053	3.200.000	100,000000	3.200.000	0	3.200.000
150	CMBB2606	VN0CMBB26061	9.000.000	100,000000	9.000.000	0	9.000.000
151	CMBB2607	VN0CMBB26079	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
152	CMBB2609	VN0CMBB26095	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
153	CMBB2610	VN0CMBB26103	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
154	CMBB2611	VN0CMBB26111	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
155	CMBB2612	VN0CMBB26129	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
156	CMBB2613	VN0CMBB26137	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
157	CMBB2614	VN0CMBB26145	18.000.000	100,000000	18.000.000	0	18.000.000
158	CMG	VN000000CMG2	232.954.608	50,000000	116.477.304	85.227.550	31.249.754
159	CMSN2522	VN0CMSN25229	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
160	CMSN2601	VN0CMSN26011	3.200.000	100,000000	3.200.000	247.300	2.952.700
161	CMSN2603	VN0CMSN26037	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
162	CMSN2605	VN0CMSN26052	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
163	CMSN2606	VN0CMSN26060	1.500.000	100,000000	1.500.000	111.200	1.388.800
164	CMSN2608	VN0CMSN26086	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
165	CMSN2609	VN0CMSN26094	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000
166	CMSN2610	VN0CMSN26102	3.000.000	100,000000	3.000.000	150.000	2.850.000
167	CMSN2611	VN0CMSN26110	8.000.000	100,000000	8.000.000	15.000	7.985.000
168	CMSN2612	VN0CMSN26128	8.000.000	100,000000	8.000.000	6.000	7.994.000
169	CMSN2613	VN0CMSN26136	3.000.000	100,000000	3.000.000	109.700	2.890.300
170	CMSN2614	VN0CMSN26144	3.000.000	100,000000	3.000.000	14.700	2.985.300
171	CMSN2615	VN0CMSN26151	4.000.000	100,000000	4.000.000	19.400	3.980.600
172	CMSN2616	VN0CMSN26169	12.000.000	100,000000	12.000.000	1.000	11.999.000
173	CMSN2617	VN0CMSN26177	12.000.000	100,000000	12.000.000	0	12.000.000
174	CMSN2618	VN0CMSN26185	12.000.000	100,000000	12.000.000	0	12.000.000
175	CMV	VN000000CMV1	18.155.868	0,000000	0	5.103	-5.103
176	CMWG2518	VN0CMWG25183	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
177	CMWG2524	VN0CMWG25241	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
178	CMWG2525	VN0CMWG25258	10.000.000	100,000000	10.000.000	15.500	9.984.500
179	CMWG2526	VN0CMWG25266	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
180	CMWG2527	VN0CMWG25274	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
181	CMWG2602	VN0CMWG26025	4.000.000	100,000000	4.000.000	28.500	3.971.500
182	CMWG2603	VN0CMWG26033	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
183	CMWG2604	VN0CMWG26041	19.000.000	100,000000	19.000.000	170.100	18.829.900
184	CMWG2607	VN0CMWG26074	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
185	CMWG2609	VN0CMWG26090	13.000.000	100,000000	13.000.000	0	13.000.000
186	CMWG2610	VN0CMWG26108	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
187	CMWG2611	VN0CMWG26116	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
188	CMWG2612	VN0CMWG26124	8.000.000	100,000000	8.000.000	13.700	7.986.300
189	CMWG2613	VN0CMWG26132	10.000.000	100,000000	10.000.000	2.000	9.998.000
190	CMWG2614	VN0CMWG26140	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
191	CMWG2615	VN0CMWG26157	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
192	CMWG2616	VN0CMWG26165	18.000.000	100,000000	18.000.000	0	18.000.000
193	CMX	VN000000CMX7	101.898.990	50,000000	50.949.495	18.734.777	32.214.718
194	CNG	VN000000CNG0	35.099.625	49,000000	17.198.816	583.470	16.615.346
195	COM	VN000000COM6	14.120.628	0,000000	0	24.080	-24.080
196	CRC	VN000000CRC0	106.699.924	50,000000	53.349.962	130.121	53.219.841
197	CRE	VN000000CRE6	463.678.534	50,000000	231.839.267	17.076.423	214.762.844
198	CRV	VN000000CRV0	687.399.875	50,000000	343.699.937	2	343.699.935
199	CSHB2603	VN0CSHB26032	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
200	CSHB2605	VN0CSHB26057	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
201	CSHB2606	VN0CSHB26065	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
202	CSHB2607	VN0CSHB26073	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
203	CSHB2608	VN0CSHB26081	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
204	CSHB2609	VN0CSHB26099	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
205	CSHB2610	VN0CSHB26107	4.000.000	100,000000	4.000.000	25.000	3.975.000
206	CSHB2611	VN0CSHB26115	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
207	CSHB2612	VN0CSHB26123	4.000.000	100,000000	4.000.000	2.200	3.997.800
208	CSM	VN000000CSM7	103.626.467	50,000000	51.813.233	548.217	51.265.016
209	CSSB2602	VN0CSSB26021	2.000.000	100,000000	2.000.000	100	1.999.900
210	CSSB2603	VN0CSSB26039	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
211	CSSB2604	VN0CSSB26047	4.000.000	100,000000	4.000.000	34.400	3.965.600
212	CSSB2605	VN0CSSB26054	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
213	CSSB2606	VN0CSSB26062	4.000.000	100,000000	4.000.000	21.300	3.978.700
214	CSSB2607	VN0CSSB26070	4.000.000	100,000000	4.000.000	100	3.999.900
215	CSTB2525	VN0CSTB25252	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
216	CSTB2532	VN0CSTB25328	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
217	CSTB2533	VN0CSTB25336	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
218	CSTB2536	VN0CSTB25369	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
219	CSTB2537	VN0CSTB25377	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
220	CSTB2602	VN0CSTB26029	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
221	CSTB2603	VN0CSTB26037	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
222	CSTB2604	VN0CSTB26045	19.000.000	100,000000	19.000.000	365.600	18.634.400
223	CSTB2606	VN0CSTB26060	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
224	CSTB2607	VN0CSTB26078	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
225	CSTB2608	VN0CSTB26086	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
226	CSTB2609	VN0CSTB26094	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
227	CSTB2610	VN0CSTB26102	8.000.000	100,000000	8.000.000	28.000	7.972.000
228	CSTB2611	VN0CSTB26110	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
229	CSTB2612	VN0CSTB26128	4.000.000	100,000000	4.000.000	5.000	3.995.000
230	CSTB2613	VN0CSTB26136	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
231	CSTB2614	VN0CSTB26144	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
232	CSTB2615	VN0CSTB26151	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
233	CSTB2616	VN0CSTB26169	13.000.000	100,000000	13.000.000	0	13.000.000
234	CSTB2617	VN0CSTB26177	13.000.000	100,000000	13.000.000	0	13.000.000
235	CSTB2618	VN0CSTB26185	13.000.000	100,000000	13.000.000	0	13.000.000
236	CSTB2619	VN0CSTB26193	18.000.000	100,000000	18.000.000	0	18.000.000
237	CSV	VN000000CSV8	110.499.910	50,000000	55.249.955	781.349	54.468.606
238	CTCB2520	VN0CTCB25207	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
239	CTCB2521	VN0CTCB25215	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
240	CTCB2522	VN0CTCB25223	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
241	CTCB2523	VN0CTCB25231	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
242	CTCB2601	VN0CTCB26015	19.000.000	100,000000	19.000.000	0	19.000.000
243	CTCB2603	VN0CTCB26031	9.000.000	100,000000	9.000.000	0	9.000.000
244	CTCB2605	VN0CTCB26056	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
245	CTCB2606	VN0CTCB26064	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
246	CTCB2607	VN0CTCB26072	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
247	CTCB2608	VN0CTCB26080	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
248	CTCB2609	VN0CTCB26098	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
249	CTCB2610	VN0CTCB26106	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
250	CTCB2611	VN0CTCB26114	18.000.000	100,000000	18.000.000	0	18.000.000
251	CTD	VN000000CTD4	114.026.467	49,000000	55.872.968	52.198.700	3.674.268
252	CTF	VN000000CTF9	95.653.859	49,000000	46.870.390	542.480	46.327.910
253	CTG	VN000000CTG7	7.766.944.637	30,000000	2.330.083.391	1.916.171.047	413.912.344
254	CTI	VN000000CTI3	62.999.997	49,000000	30.869.998	125.300	30.744.698
255	CTPB2506	VN0CTPB25068	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
256	CTPB2602	VN0CTPB26025	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
257	CTPB2603	VN0CTPB26033	1.500.000	100,000000	1.500.000	168.900	1.331.100
258	CTPB2604	VN0CTPB26041	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
259	CTPB2605	VN0CTPB26058	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000
260	CTPB2606	VN0CTPB26066	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
261	CTPB2607	VN0CTPB26074	3.000.000	100,000000	3.000.000	95.500	2.904.500
262	CTPB2608	VN0CTPB26082	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
263	CTR	VN000000CTR4	114.385.879	49,000000	56.049.080	4.895.293	51.153.787

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
264	CTS	VN000000CTS2	212.693.438	49,0000000	104.219.784	1.271.047	102.948.737
265	CVHM2520	VN0CVHM25209	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
266	CVHM2523	VN0CVHM25233	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
267	CVHM2524	VN0CVHM25241	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
268	CVHM2602	VN0CVHM26025	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
269	CVHM2603	VN0CVHM26033	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
270	CVHM2604	VN0CVHM26041	2.800.000	100,0000000	2.800.000	55.100	2.744.900
271	CVHM2607	VN0CVHM26074	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
272	CVHM2608	VN0CVHM26082	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
273	CVHM2609	VN0CVHM26090	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
274	CVHM2610	VN0CVHM26108	8.000.000	100,0000000	8.000.000	57.900	7.942.100
275	CVHM2611	VN0CVHM26116	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
276	CVHM2612	VN0CVHM26124	3.000.000	100,0000000	3.000.000	218.600	2.781.400
277	CVHM2613	VN0CVHM26132	2.000.000	100,0000000	2.000.000	200	1.999.800
278	CVHM2614	VN0CVHM26140	4.000.000	100,0000000	4.000.000	86.700	3.913.300
279	CVIB2513	VN0CVIB25135	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
280	CVIB2601	VN0CVIB26018	3.200.000	100,0000000	3.200.000	250.000	2.950.000
281	CVIB2603	VN0CVIB26034	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
282	CVIB2604	VN0CVIB26042	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
283	CVIB2605	VN0CVIB26059	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
284	CVIC2512	VN0CVIC25125	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
285	CVIC2515	VN0CVIC25158	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
286	CVIC2516	VN0CVIC25166	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
287	CVIC2601	VN0CVIC26016	4.000.000	100,0000000	4.000.000	9.100	3.990.900
288	CVIC2602	VN0CVIC26024	3.000.000	100,0000000	3.000.000	31.800	2.968.200
289	CVIC2603	VN0CVIC26032	4.000.000	100,0000000	4.000.000	18.300	3.981.700
290	CVIC2604	VN0CVIC26040	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
291	CVIC2605	VN0CVIC26057	3.000.000	100,0000000	3.000.000	145.400	2.854.600
292	CVIC2606	VN0CVIC26065	2.000.000	100,0000000	2.000.000	2.100	1.997.900
293	CVJC2601	VN0CVJC26014	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
294	CVJC2602	VN0CVJC26022	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
295	CVJC2603	VN0CVJC26030	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
296	CVJC2604	VN0CVJC26048	2.000.000	100,0000000	2.000.000	14.700	1.985.300
297	CVNM2520	VN0CVNM25207	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
298	CVNM2523	VN0CVNM25231	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
299	CVNM2601	VN0CVNM26015	3.200.000	100,0000000	3.200.000	96.100	3.103.900
300	CVNM2602	VN0CVNM26023	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
301	CVNM2603	VN0CVNM26031	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
302	CVNM2604	VN0CVNM26049	2.000.000	100,0000000	2.000.000	2.800	1.997.200
303	CVNM2605	VN0CVNM26056	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
304	CVNM2606	VN0CVNM26064	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
305	CVNM2607	VN0CVNM26072	4.000.000	100,0000000	4.000.000	400	3.999.600
306	CVNM2608	VN0CVNM26080	2.000.000	100,0000000	2.000.000	82.200	1.917.800

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
307	CVNM2609	VN0CVNM26098	2.000.000	100,000000	2.000.000	59.200	1.940.800
308	CVNM2610	VN0CVNM26106	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000
309	CVNM2611	VN0CVNM26114	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000
310	CVNM2612	VN0CVNM26122	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000
311	CVPB2521	VN0CVPB25213	1.000.000	100,000000	1.000.000	0	1.000.000
312	CVPB2522	VN0CVPB25221	1.000.000	100,000000	1.000.000	0	1.000.000
313	CVPB2528	VN0CVPB25288	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
314	CVPB2531	VN0CVPB25312	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
315	CVPB2532	VN0CVPB25320	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
316	CVPB2602	VN0CVPB26021	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
317	CVPB2603	VN0CVPB26039	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
318	CVPB2606	VN0CVPB26062	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
319	CVPB2607	VN0CVPB26070	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
320	CVPB2608	VN0CVPB26088	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
321	CVPB2609	VN0CVPB26096	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
322	CVPB2610	VN0CVPB26104	3.500.000	100,000000	3.500.000	186.300	3.313.700
323	CVPB2611	VN0CVPB26112	8.000.000	100,000000	8.000.000	2.262.500	5.737.500
324	CVPB2612	VN0CVPB26120	3.000.000	100,000000	3.000.000	12.200	2.987.800
325	CVPB2613	VN0CVPB26138	3.000.000	100,000000	3.000.000	43.900	2.956.100
326	CVPB2614	VN0CVPB26146	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
327	CVPB2615	VN0CVPB26153	18.000.000	100,000000	18.000.000	0	18.000.000
328	CVRE2521	VN0CVRE25213	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
329	CVRE2525	VN0CVRE25254	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
330	CVRE2526	VN0CVRE25262	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
331	CVRE2602	VN0CVRE26021	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
332	CVRE2603	VN0CVRE26039	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000
333	CVRE2604	VN0CVRE26047	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
334	CVRE2605	VN0CVRE26054	4.000.000	100,000000	4.000.000	1.200	3.998.800
335	CVT	VN000000CVT6	36.690.887	50,000000	18.345.443	125.537	18.219.906
336	D2D	VN000000D2D0	30.304.758	50,000000	15.152.379	996.645	14.155.734
337	DAH	VN000000DAH3	84.200.000	0,000000	0	2.880	-2.880
338	DAT	VN000000DAT8	69.228.341	0,000000	0	4.875	-4.875
339	DBC	VN000000DBC2	431.046.499	49,000000	211.212.784	6.325.998	204.886.786
340	DBD	VN000000DBD0	94.529.347	100,000000	94.529.347	15.684.775	78.844.572
341	DBT	VN000000DBT6	21.967.262	0,000000	0	230.266	-230.266
342	DC4	VN000000DC49	98.235.704	50,000000	49.117.852	732.555	48.385.297
343	DCL	VN000000DCL1	73.041.030	0,000000	0	672.843	-672.843
344	DCM	VN000000DCM9	529.400.000	49,000000	259.406.000	37.174.054	222.231.946
345	DGC	VN000000DGC1	379.779.286	49,000000	186.091.850	17.344.383	168.747.467
346	DGW	VN000000DGW9	221.320.169	49,000000	108.446.882	51.655.614	56.791.268
347	DHA	VN000000DHA3	15.119.946	49,000000	7.408.773	2.155.149	5.253.624
348	DHC	VN000000DHC9	96.591.206	50,000000	48.295.603	33.674.174	14.621.429
349	DHG	VN000000DHG0	130.746.071	100,000000	130.746.071	70.568.306	60.177.765

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
350	DHM	VN000000DHM8	34.535.699	0,0000000	0	39.990	-39.990
351	DIG	VN000000DIG8	796.431.191	49,0000000	390.251.283	12.934.816	377.316.467
352	DLG	VN000000DLG2	299.309.720	49,0000000	146.661.762	17.856.712	128.805.050
353	DMC	VN000000DMC9	34.727.465	100,0000000	34.727.465	19.693.400	15.034.065
354	DPG	VN000000DPG3	118.587.096	49,0000000	58.107.677	21.928.783	36.178.894
355	DPM	VN000000DPM1	679.990.761	50,0000000	339.995.380	25.793.867	314.201.513
356	DPR	VN000000DPR0	86.885.932	50,0000000	43.442.966	2.241.953	41.201.013
357	DQC	VN000000DQC0	34.359.416	49,0000000	16.836.113	198.065	16.638.048
358	DRC	VN000000DRC8	154.429.283	0,0000000	0	2.450.518	-2.450.518
359	DRH	VN000000DRH7	124.353.866	50,0000000	62.176.933	2.393.761	59.783.172
360	DRL	VN000000DRL9	9.500.000	0,0000000	0	270.270	-270.270
361	DSC	VN000000DSC6	278.471.711	100,0000000	278.471.711	67.166	278.404.545
362	DSE	VN000000DSE2	428.249.806	100,0000000	428.249.806	45.539.285	382.710.521
363	DSN	VN000000DSN3	12.083.009	49,0000000	5.920.674	1.767.386	4.153.288
364	DTA	VN000000DTA8	19.504.499	49,0000000	9.557.204	30.208	9.526.996
365	DTL	VN000000DTL5	61.435.604	49,0000000	30.103.445	3.995	30.099.450
366	DTT	VN000000DTT8	8.151.820	49,0000000	3.994.391	17.704	3.976.687
367	DVP	VN000000DVP2	40.000.000	49,0000000	19.600.000	4.122.090	15.477.910
368	DXG	VN000000DXG7	1.269.852.451	50,0000000	634.926.225	236.871.070	398.055.155
369	DXS	VN000000DXS2	579.103.124	50,0000000	289.551.562	39.689.721	249.861.841
370	DXV	VN000000DXV6	9.900.000	49,0000000	4.851.000	50.750	4.800.250
371	E1VFN30	VN0E1VFN306	170.700.000	100,0000000	170.700.000	123.123.812	47.576.188
372	EIB	VN000000EIB7	1.868.810.607	29,9704300	560.090.574	42.809.680	517.280.894
373	ELC	VN000000ELC9	110.088.903	49,0000000	53.943.562	2.615.346	51.328.216
374	EVE	VN000000EVE4	41.979.773	100,0000000	41.979.773	28.328.726	13.651.047
375	EVF	VN000000EVF1	760.565.802	15,0000000	114.084.870	2.191.297	111.893.573
376	EVG	VN000000EVG9	215.249.836	49,0000000	105.472.419	545.769	104.926.650
377	FCM	VN000000FCM4	46.226.626	49,0000000	22.651.046	1.501.135	21.149.911
378	FCN	VN000000FCN2	157.439.005	50,0000000	78.719.502	48.608.284	30.111.218
379	FDC	VN000000FDC3	38.629.988	50,0000000	19.314.994	6.931	19.308.063
380	FIR	VN000000FIR0	70.669.620	50,0000000	35.334.810	125.501	35.209.309
381	FIT	VN000000FIT6	339.933.034	0,0000000	0	19.579	-19.579
382	FMC	VN000000FMC4	65.388.889	50,0000000	32.694.444	20.230.130	12.464.314
383	FPT	VN000000FPT1	1.703.507.121	49,0000000	834.718.489	470.871.004	363.847.485
384	FRT	VN000000FRT7	170.301.785	49,0000000	83.447.874	53.835.409	29.612.465
385	FTS	VN000000FTS5	381.145.750	100,0000000	381.145.750	94.356.771	286.788.979
386	FUCTVGF3	VN0FUCTVGF39	19.900.800	49,0000000	9.751.392	0	9.751.392
387	FUCTVGF4	VN0FUCTVGF47	20.060.000	49,0000000	9.829.400	0	9.829.400
388	FUCTVGF5	VN0FUCTVGF54	17.280.000	49,0000000	8.467.200	80.000	8.387.200
389	FUCVREIT	VN0FUCVREIT6	5.000.000	49,0000000	2.450.000	30.030	2.419.970
390	FUEABVND	VN0FUEABVND8	3.900.000	100,0000000	3.900.000	800.000	3.100.000
391	FUEBFVND	VN0FUEBFVND7	3.700.000	100,0000000	3.700.000	0	3.700.000
392	FUEDCMID	VN0FUEDCMID9	23.500.000	100,0000000	23.500.000	20.763.610	2.736.390

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
393	FUEFCV50	VN0FUEFCV505	4.300.000	100,000000	4.300.000	7.225	4.292.775
394	FUEIP100	VN0FUEIP1007	5.000.000	100,000000	5.000.000	62.300	4.937.700
395	FUEKIV30	VN0FUEKIV304	186.200.000	100,000000	186.200.000	184.535.826	1.664.174
396	FUEKIVFS	VN0FUEKIVFS6	15.100.000	100,000000	15.100.000	12.847.100	2.252.900
397	FUEKIVND	VN0FUEKIVND2	5.400.000	100,000000	5.400.000	5.269.300	130.700
398	FUEMAV30	VN0FUEMAV307	26.100.000	100,000000	26.100.000	22.713.488	3.386.512
399	FUEMAVND	VN0FUEMAVND5	18.200.000	100,000000	18.200.000	14.784.394	3.415.606
400	FUEMITEC	VN0FUEMITEC3	5.000.000	100,000000	5.000.000	2.202.400	2.797.600
401	FUESSV30	VN0FUESSV306	9.800.000	100,000000	9.800.000	2.491.752	7.308.248
402	FUESSV50	VN0FUESSV504	5.200.000	100,000000	5.200.000	1.372.430	3.827.570
403	FUESSVFL	VN0FUESSVFL3	19.000.000	100,000000	19.000.000	9.677.559	9.322.441
404	FUETCC50	VN0FUETCC506	6.600.000	100,000000	6.600.000	188.500	6.411.500
405	FUETPVND	VN0FUETPVND8	5.600.000	100,000000	5.600.000	0	5.600.000
406	FUEVFNND	VN0FUEVFNND5	322.500.000	100,000000	322.500.000	296.681.152	25.818.848
407	FUEVN100	VN0FUEVN1002	26.800.000	100,000000	26.800.000	856.791	25.943.209
408	FUEVN50G	VN0FUEVN50G0	5.000.000	100,000000	5.000.000	2.301.500	2.698.500
409	GAS	VN000000GAS3	2.412.949.756	49,000000	1.182.345.380	49.311.414	1.133.033.966
410	GDT	VN000000GDT5	24.930.701	50,000000	12.465.350	1.710.277	10.755.073
411	GEE	VN000000GEE5	640.499.211	50,000000	320.249.605	6.526.477	313.723.128
412	GEG	VN000000GEG0	414.804.371	50,000000	207.402.185	187.730.528	19.671.657
413	GEL	VN000000GEL0	890.000.000	50,000000	445.000.000	27.619.074	417.380.926
414	GEX	VN000000GEX5	1.308.471.358	50,000000	654.235.679	96.015.479	558.220.200
415	GHC	VN000000GHC2	47.662.500	49,000000	23.354.625	1.806.326	21.548.299
416	GIL	VN000000GIL1	101.600.066	50,000000	50.800.033	1.264.298	49.535.735
417	GMD	VN000000GMD0	426.495.109	49,000000	208.982.603	173.913.317	35.069.286
418	GMH	VN000000GMH1	16.500.000	50,000000	8.250.000	142.200	8.107.800
419	GSP	VN000000GSP1	67.517.050	0,000000	0	452.625	-452.625
420	GTA	VN000000GTA1	10.400.000	49,000000	5.096.000	34.976	5.061.024
421	GVR	VN000000GVR1	4.000.000.000	13,000000	520.000.000	24.648.309	495.351.691
422	HAG	VN000000HAG6	1.267.467.947	49,000000	621.059.294	23.483.460	597.575.834
423	HAH	VN000000HAH4	188.340.401	30,000000	56.502.120	19.372.519	37.129.601
424	HAP	VN000000HAP7	111.097.772	49,000000	54.437.908	1.551.322	52.886.586
425	HAR	VN000000HAR3	101.350.100	49,000000	49.661.549	3.036.226	46.625.323
426	HAS	VN000000HAS1	8.000.000	49,000000	3.920.000	1.219.464	2.700.536
427	HAX	VN000000HAX1	107.439.681	50,000000	53.719.840	7.449.307	46.270.533
428	HCD	VN000000HCD9	46.197.821	51,000000	23.560.888	44.015	23.516.873
429	HCM	VN000000HCM0	1.080.797.089	49,000000	529.590.573	369.798.245	159.792.328
430	HDB	VN000000HDB1	5.005.276.323	27,000000	1.351.424.607	1.069.369.128	282.055.479
431	HDC	VN000000HDC9	199.754.571	49,000000	97.879.739	2.292.939	95.586.800
432	HDG	VN000000HDG0	406.957.333	50,000000	203.478.666	68.622.048	134.856.618
433	HHP	VN000000HHP2	86.554.343	49,000000	42.411.628	6.149.422	36.262.206
434	HHS	VN000000HHS6	431.985.968	50,000000	215.992.984	1.125.456	214.867.528
435	HHV	VN000000HHV0	547.166.296	49,000000	268.111.485	53.542.078	214.569.407

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
436	HID	VN000000HID6	76.765.032	49,0000000	37.614.865	228.620	37.386.245
437	HII	VN000000HII5	73.663.016	50,0000000	36.831.508	202.312	36.629.196
438	HMC	VN000000HMC0	27.299.999	49,0000000	13.376.999	99.987	13.277.012
439	HNA	VN000000HNA2	235.232.210	0,0000000	0	1.000	-1.000
440	HPA	VN000000HPA7	285.000.000	100,0000000	285.000.000	3.063.053	281.936.947
441	HPG	VN000000HPG4	8.442.964.520	49,0000000	4.137.052.614	1.810.336.913	2.326.715.701
442	HPX	VN000000HPX9	304.168.581	49,0000000	149.042.604	1.111.895	147.930.709
443	HQC	VN000000HQC1	626.600.000	50,0000000	313.300.000	4.390.276	308.909.724
444	HRC	VN000000HRC9	30.206.622	0,0000000	0	169.949	-169.949
445	HSG	VN000000HSG8	807.262.704	49,0000000	395.558.724	26.376.684	369.182.040
446	HSL	VN000000HSL8	38.567.363	49,0000000	18.898.007	122.455	18.775.552
447	HT1	VN000000HT12	381.589.911	49,0000000	186.979.056	7.932.131	179.046.925
448	HTG	VN000000HTG6	36.002.708	0,0000000	0	7.063	-7.063
449	HTI	VN000000HTI2	24.949.200	50,0000000	12.474.600	1.858.443	10.616.157
450	HTL	VN000000HTL6	12.000.000	49,0000000	5.880.000	3.648.314	2.231.686
451	HTN	VN000000HTN2	89.116.411	49,0000000	43.667.041	514.915	43.152.126
452	HTV	VN000000HTV5	13.104.000	0,0000000	0	762.263	-762.263
453	HU1	VN000000HU19	25.000.000	50,0000000	12.500.000	1.901	12.498.099
454	HUB	VN000000HUB5	30.242.878	50,0000000	15.121.439	7.855	15.113.584
455	HVH	VN000000HVH0	63.489.334	49,0000000	31.109.773	24.587	31.085.186
456	HVN	VN000000HVN8	3.111.498.211	30,0000000	933.449.463	258.721.127	674.728.336
457	ICT	VN000000ICT3	32.185.000	0,0000000	0	58.883	-58.883
458	IDI	VN000000IDI4	273.172.668	49,0000000	133.854.607	1.249.915	132.604.692
459	IJC	VN000000IJC4	629.580.640	49,0000000	308.494.513	24.839.610	283.654.903
460	ILB	VN000000ILB2	38.199.492	49,0000000	18.717.751	4.904.220	13.813.531
461	IMP	VN000000IMP0	154.042.762	77,9600000	120.091.737	111.969.994	8.121.743
462	ITC	VN000000ITC3	96.375.409	0,0000000	0	257.368	-257.368
463	ITD	VN000000ITD1	26.244.995	49,0000000	12.860.047	466.569	12.393.478
464	JVC	VN000000JVC7	112.500.171	50,0000000	56.250.085	828.446	55.421.639
465	KBC	VN000000KBC7	941.754.759	49,0000000	461.459.831	72.541.360	388.918.471
466	KDC	VN000000KDC3	289.806.316	50,0000000	144.903.158	39.813.214	105.089.944
467	KDH	VN000000KDH2	1.122.214.899	50,0000000	561.107.449	278.216.161	282.891.288
468	KHG	VN000000KHG5	449.435.205	49,0000000	220.223.250	1.122.281	219.100.969
469	KHP	VN000000KHP6	60.405.967	0,0000000	0	721.954	-721.954
470	KLB	VN000000KLB8	582.170.526	30,0000000	174.651.157	10.465.880	164.185.277
471	KMR	VN000000KMR2	56.881.443	100,0000000	56.881.443	36.784.677	20.096.766
472	KOS	VN000000KOS6	216.481.335	49,0000000	106.075.854	168.660	105.907.194
473	KSB	VN000000KSB3	114.779.103	49,0000000	56.241.760	915.079	55.326.681
474	L10	VN000000L102	9.890.000	49,0000000	4.846.100	98.443	4.747.657
475	LAF	VN000000LAF0	15.228.019	50,0000000	7.614.009	275.075	7.338.934
476	LBM	VN000000LBM4	50.000.000	50,0000000	25.000.000	5.828.771	19.171.229
477	LCG	VN000000LCG4	208.602.467	50,0000000	104.301.233	3.420.927	100.880.306
478	LDG	VN000000LDG2	256.972.585	50,0000000	128.486.292	818.467	127.667.825

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
479	LGC	VN000000LGC4	212.130.308	49,0000000	103.943.850	95.404.417	8.539.433
480	LGL	VN000000LGL5	51.500.000	50,0000000	25.750.000	222.191	25.527.809
481	LHG	VN000000LHG3	50.012.010	49,0000000	24.505.884	3.585.856	20.920.028
482	LIX	VN000000LIX6	64.800.000	50,0000000	32.400.000	1.611.642	30.788.358
483	LM8	VN000000LM88	9.388.682	0,0000000	0	42.086	-42.086
484	LPB	VN000000LPB7	2.987.282.100	5,0000000	149.364.105	33.670.680	115.693.425
485	LSS	VN000000LSS5	90.026.592	0,0000000	0	526.753	-526.753
486	MBB	VN000000MBB5	8.054.999.909	23,2351000	1.871.587.283	1.784.130.117	87.457.166
487	MCH	VN000000MCH0	1.294.493.545	100,0000000	1.294.493.545	200.112.576	1.094.380.969
488	MCM	VN000000MCM0	110.000.000	100,0000000	110.000.000	32.520	109.967.480
489	MCP	VN000000MCP3	19.886.871	0,0000000	0	27.870	-27.870
490	MDG	VN000000MDG0	10.889.031	0,0000000	0	5.700	-5.700
491	MHC	VN000000MHC0	43.476.318	49,0000000	21.303.395	367.059	20.936.336
492	MIG	VN000000MIG9	211.503.463	100,0000000	211.503.463	34.890.511	176.612.952
493	MIRHDC251	VNMIRHDC2510	178.354.966	100,0000000	178.354.966	7.485.713	170.869.253
494	MIRSBT251	VNMIRSBT2510	814.545.038	100,0000000	814.545.038	179.270.240	635.274.798
495	MIRSBT261	VNMIRSBT2619	855.112.589	100,0000000	855.112.589	173.160.970	681.951.619
496	MIRSHB261	VNMIRSHB2613	4.593.703.838	100,0000000	4.593.703.838	146.350.650	4.447.353.188
497	MIRTMS261	VNMIRTMS2616	169.336.335	100,0000000	169.336.335	47.514.636	121.821.699
498	MIRVVS261	VNMIRVVS2611	21.525.000	100,0000000	21.525.000	540.167	20.984.833
499	MSB	VN000000MSB9	3.120.000.000	30,0000000	936.000.000	237.481.615	698.518.385
500	MSH	VN000000MSH6	112.521.020	50,0000000	56.260.510	7.937.577	48.322.933
501	MSN	VN000000MSN4	1.520.491.927	100,0000000	1.520.491.927	374.109.988	1.146.381.939
502	MWG	VN000000MWG0	1.469.693.177	49,0000000	720.149.656	719.572.053	577.603
503	MZG	VN000000MZG3	116.506.574	50,0000000	58.253.287	2.509.301	55.743.986
504	NAB	VN000000NAB5	2.058.822.282	30,0000000	617.646.684	22.957.407	594.689.277
505	NAF	VN000000NAF6	61.182.054	100,0000000	61.182.054	4.139.525	57.042.529
506	NAV	VN000000NAV3	8.000.000	49,0000000	3.920.000	59.356	3.860.644
507	NBB	VN000000NBB3	100.475.656	50,0000000	50.237.828	398.324	49.839.504
508	NCT	VN000000NCT3	26.166.940	30,0000000	7.850.082	3.300.972	4.549.110
509	NHA	VN000000NHA2	64.788.945	49,0000000	31.746.583	157.617	31.588.966
510	NHH	VN000000NHH7	112.964.000	100,0000000	112.964.000	363.360	112.600.640
511	NHT	VN000000NHT2	24.028.169	50,0000000	12.014.084	739.105	11.274.979
512	NKG	VN000000NKG3	447.570.881	50,0000000	223.785.440	19.898.065	203.887.375
513	NLG	VN000000NLG1	485.097.383	50,0000000	242.548.691	197.245.114	45.303.577
514	NNC	VN000000NNC6	21.920.000	49,0000000	10.740.800	703.261	10.037.539
515	NO1	VN000000NO19	24.000.000	49,0000000	11.760.000	1.712.201	10.047.799
516	NSC	VN000000NSC5	17.586.988	49,0000000	8.617.624	1.700.911	6.916.713
517	NT2	VN000000NT22	287.876.029	49,0000000	141.059.254	30.996.607	110.062.647
518	NTC	VN000000NTC3	23.999.980	0,0000000	0	10.637	-10.637
519	NTL	VN000000NTL4	121.979.900	49,0000000	59.770.151	15.865.043	43.905.108
520	NVL	VN000000NVL0	2.402.067.972	49,0000000	1.177.013.306	113.963.541	1.063.049.765
521	NVT	VN000000NVT3	90.500.000	50,0000000	45.250.000	64.920	45.185.080

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
522	OCB	VN000000OCB9	2.663.052.284	22,0000000	585.871.502	522.898.371	62.973.131
523	OGC	VN000000OGC8	300.000.000	49,0000000	147.000.000	733.216	146.266.784
524	OPC	VN000000OPC9	64.050.892	0,0000000	0	414.073	-414.073
525	ORS	VN000000ORS1	623.930.904	49,0000000	305.726.142	2.175.544	303.550.598
526	PAC	VN000000PAC8	69.707.328	50,0000000	34.853.664	8.282.734	26.570.930
527	PAN	VN000000PAN5	258.072.996	49,0000000	126.455.768	57.843.329	68.612.439
528	PC1	VN000000PC11	411.285.343	50,0000000	205.642.671	37.115.716	168.526.955
529	PDN	VN000000PDN9	55.565.820	0,0000000	0	120.405	-120.405
530	PDR	VN000000PDR0	997.809.379	50,0000000	498.904.689	60.703.950	438.200.739
531	PDV	VN000000PDV2	79.314.926	49,0000000	38.864.313	28.218	38.836.095
532	PET	VN000000PET4	107.334.831	0,0000000	0	834.003	-834.003
533	PGC	VN000000PGC5	60.342.638	49,0000000	29.567.892	1.191.904	28.375.988
534	PGD	VN000000PGD3	98.998.266	49,0000000	48.509.150	45.949.542	2.559.608
535	PGI	VN000000PGI2	110.896.796	100,0000000	110.896.796	22.618.800	88.277.996
536	PGV	VN000000PGV5	1.123.468.046	50,0000000	561.734.023	220.021	561.514.002
537	PHC	VN000000PHC3	50.681.927	50,0000000	25.340.963	54.251	25.286.712
538	PHR	VN000000PHR1	135.499.198	49,0000000	66.394.607	16.483.200	49.911.407
539	PIT	VN000000PIT5	15.199.345	0,0000000	0	76.686	-76.686
540	PJT	VN000000PJT3	24.882.785	0,0000000	0	161.419	-161.419
541	PLP	VN000000PLP7	90.000.000	49,0000000	44.100.000	298.206	43.801.794
542	PLX	VN000000PLX1	1.293.878.081	20,0000000	258.775.616	180.669.188	78.106.428
543	PMG	VN000000PMG4	46.336.278	50,0000000	23.168.139	9.282.196	13.885.943
544	PNC	VN000000PNC1	11.040.241	49,0000000	5.409.718	50.630	5.359.088
545	PNJ	VN000000PNJ6	511.891.518	49,0000000	250.826.843	246.926.800	3.900.043
546	POW	VN000000POW7	3.067.845.688	50,0000000	1.533.922.844	147.012.029	1.386.910.815
547	PPC	VN000000PPC6	326.235.000	49,0000000	159.855.150	14.496.979	145.358.171
548	PTB	VN000000PTB0	100.407.074	25,0000000	25.101.768	15.838.417	9.263.351
549	PTC	VN000000PTC8	32.307.324	50,0000000	16.153.662	144.576	16.009.086
550	PTL	VN000000PTL9	100.000.000	0,0000000	0	47.833	-47.833
551	PVD	VN000000PVD2	556.296.006	50,0000000	278.148.003	54.133.364	224.014.639
552	PVP	VN000000PVP6	103.702.452	49,0000000	50.814.201	1.464.884	49.349.317
553	PVT	VN000000PVT8	469.931.235	49,0000000	230.266.305	61.039.211	169.227.094
554	QCG	VN000000QCG3	275.129.310	49,0000000	134.813.361	5.025.316	129.788.045
555	QNP	VN000000QNP1	40.409.950	0,0000000	0	0	0
556	RAL	VN000000RAL5	23.547.419	50,0000000	11.773.709	339.690	11.434.019
557	REE	VN000000REE2	622.899.036	49,0000000	305.220.527	305.217.081	3.446
558	RYG	VN000000RYG5	45.000.000	0,0000000	0	3.700	-3.700
559	S4A	VN000000S4A5	42.200.000	0,0000000	0	41.710	-41.710
560	SAB	VN000000SAB4	1.282.562.372	100,0000000	1.282.562.372	752.325.605	530.236.767
561	SAM	VN000000SAM1	402.753.343	49,0000000	197.349.138	1.917.629	195.431.509
562	SAV	VN000000SAV2	27.730.480	50,0000000	13.865.240	13.797.738	67.502
563	SBA	VN000000SBA4	60.488.261	0,0000000	0	159.467	-159.467
564	SBG	VN000000SBG1	49.999.963	50,0000000	24.999.981	409.351	24.590.630

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
565	SBT	VN000000SBT4	928.026.375	100,0000000	928.026.375	182.529.012	745.497.363
566	SBV	VN000000SBV0	28.732.558	100,0000000	28.732.558	4.143.672	24.588.886
567	SC5	VN000000SC59	14.984.550	49,0000000	7.342.429	294.818	7.047.611
568	SCR	VN000000SCR6	430.595.036	50,0000000	215.297.518	1.364.239	213.933.279
569	SCS	VN000000SCS4	102.076.982	30,0000000	30.623.094	8.853.184	21.769.910
570	SFC	VN000000SFC1	11.291.459	0,0000000	0	62.908	-62.908
571	SFG	VN000000SFG2	47.897.333	0,0000000	0	66.673	-66.673
572	SFI	VN000000SFI8	26.042.046	49,0000000	12.760.602	390.076	12.370.526
573	SGN	VN000000SGN6	33.581.691	30,0000000	10.074.507	9.239.102	835.405
574	SGR	VN000000SGR7	69.875.000	50,0000000	34.937.500	40.358	34.897.142
575	SGT	VN000000SGT3	148.003.518	0,0000000	0	8.103.565	-8.103.565
576	SHA	VN000000SHA1	35.118.632	49,0000000	17.208.129	302.949	16.905.180
577	SHB	VN000000SHB9	4.794.200.024	30,0000000	1.438.260.007	195.280.450	1.242.979.557
578	SHI	VN000000SHI4	170.268.409	49,0000000	83.431.520	402.037	83.029.483
579	SHP	VN000000SHP9	101.206.352	0,0000000	0	122.875	-122.875
580	SIP	VN000000SIP7	242.112.943	49,0000000	118.635.342	5.598.319	113.037.023
581	SJD	VN000000SJD1	68.998.620	50,0000000	34.499.310	4.650.381	29.848.929
582	SJS	VN000000SJS9	297.474.828	50,0000000	148.737.414	1.693.578	147.043.836
583	SKG	VN000000SKG2	66.497.697	49,0000000	32.583.871	27.359.312	5.224.559
584	SMA	VN000000SMA1	20.352.836	49,0000000	9.972.889	9.418	9.963.471
585	SMB	VN000000SMB9	29.846.648	50,0000000	14.923.324	3.992.834	10.930.490
586	SMC	VN000000SMC7	73.678.587	100,0000000	73.678.587	14.963.094	58.715.493
587	SPM	VN000000SPM9	14.000.000	49,0000000	6.860.000	285.980	6.574.020
588	SRC	VN000000SRC6	28.065.765	0,0000000	0	20.557	-20.557
589	SRF	VN000000SRF9	35.566.780	100,0000000	35.566.780	16.195.776	19.371.004
590	SSB	VN000000SSB6	3.428.800.000	30,0000000	1.028.640.000	9.000.017	1.019.639.983
591	SSC	VN000000SSC4	14.992.367	49,0000000	7.346.259	118.597	7.227.662
592	SSI	VN000000SSI1	2.503.089.220	100,0000000	2.503.089.220	785.403.342	1.717.685.878
593	ST8	VN000000ST84	25.720.902	50,0000000	12.860.451	194.272	12.666.179
594	STB	VN000000STB4	1.885.215.716	30,0000000	565.564.714	216.675.091	348.889.623
595	STG	VN000000STG3	98.253.357	34,0000000	33.406.141	29.515.447	3.890.694
596	STK	VN000000STK5	140.123.130	100,0000000	140.123.130	24.334.329	115.788.801
597	SVC	VN000000SVC8	93.278.289	49,0000000	45.706.361	1.316.675	44.389.686
598	SVD	VN000000SVD6	27.605.908	49,0000000	13.526.894	38.878	13.488.016
599	SVT	VN000000SVT2	17.310.978	50,0000000	8.655.489	41.581	8.613.908
600	SZC	VN000000SZC9	179.985.863	20,0000000	35.997.172	2.232.656	33.764.516
601	SZL	VN000000SZL0	29.114.840	0,0000000	0	4.730.375	-4.730.375
602	TAL	VN000000TAL1	503.999.708	49,0000000	246.959.856	50.344.790	196.615.066
603	TBC	VN000000TBC8	63.500.000	49,0000000	31.115.000	497.205	30.617.795
604	TCB	VN000000TCB8	7.086.240.414	22,5386000	1.597.139.381	1.531.987.786	65.151.595
605	TCD	VN000000TCD4	335.820.641	49,0000000	164.552.114	1.777.268	162.774.846
606	TCH	VN000000TCH5	912.109.224	51,0000000	465.175.704	93.722.704	371.453.000
607	TCI	VN000000TCI3	115.620.964	100,0000000	115.620.964	5.893.953	109.727.011

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
608	TCL	VN000000TCL7	30.158.436	49,0000000	14.777.633	1.649.692	13.127.941
609	TCM	VN000000TCM5	117.739.077	50,0000000	58.869.538	56.539.980	2.329.558
610	TCO	VN000000TCO1	31.320.622	49,0000000	15.347.104	147.717	15.199.387
611	TCR	VN000000TCR4	10.373.190	49,0000000	5.082.863	5.082.207	656
612	TCT	VN000000TCT0	12.788.000	0,0000000	0	1.299.790	-1.299.790
613	TCX	VN000000TCX2	2.773.896.803	100,0000000	2.773.896.803	262.374.533	2.511.522.270
614	TDC	VN000000TDC4	127.228.000	50,0000000	63.614.000	592.540	63.021.460
615	TDG	VN000000TDG5	24.211.190	0,0000000	0	1.234	-1.234
616	TDH	VN000000TDH3	112.652.767	50,0000000	56.326.383	932.427	55.393.956
617	TDM	VN000000TDM3	111.100.000	50,0000000	55.550.000	808.257	54.741.743
618	TDP	VN000000TDP6	93.699.574	51,0000000	47.786.782	275.244	47.511.538
619	TDW	VN000000TDW2	8.500.000	50,0000000	4.250.000	77.921	4.172.079
620	TEG	VN000000TEG3	120.806.562	49,0000000	59.195.215	6.245.142	52.950.073
621	THG	VN000000THG6	35.176.307	49,0000000	17.236.390	1.499.841	15.736.549
622	TIP	VN000000TIP5	65.007.857	50,0000000	32.503.928	11.151.992	21.351.936
623	TIX	VN000000TIX9	30.000.000	0,0000000	0	138.659	-138.659
624	TLD	VN000000TLD5	77.741.356	49,0000000	38.093.264	173.309	37.919.955
625	TLG	VN000000TLG8	96.528.340	100,0000000	96.528.340	10.475.733	86.052.607
626	TLH	VN000000TLH6	112.320.017	49,0000000	55.036.808	1.022.831	54.013.977
627	TMP	VN000000TMP7	70.000.000	50,0000000	35.000.000	371.474	34.628.526
628	TMS	VN000000TMS1	172.734.187	49,0000000	84.639.751	71.207.166	13.432.585
629	TMT	VN000000TMT9	37.287.680	49,0000000	18.270.963	833.752	17.437.211
630	TNI	VN000000TNI4	60.095.480	50,0000000	30.047.740	16.630	30.031.110
631	TNC	VN000000TNC3	19.250.000	50,0000000	9.625.000	107.362	9.517.638
632	TNH	VN000000TNH2	165.799.943	70,0000000	116.059.960	89.138.337	26.921.623
633	TNI	VN000000TNI0	52.500.000	49,0000000	25.725.000	53.288	25.671.712
634	TNT	VN000000TNT7	51.000.000	49,0000000	24.990.000	512.520	24.477.480
635	TPB	VN000000TPB0	2.774.046.873	30,0000000	832.214.061	650.245.919	181.968.142
636	TPC	VN000000TPC8	16.816.956	49,0000000	8.240.308	387.202	7.853.106
637	TRA	VN000000TRA8	41.453.673	49,0000000	20.312.299	19.216.855	1.095.444
638	TRC	VN000000TRC4	30.000.000	49,0000000	14.700.000	151.526	14.548.474
639	TSA	VN000000TSA6	40.424.994	49,0000000	19.808.247	69.200	19.739.047
640	TSC	VN000000TSC2	196.858.925	0,0000000	0	273.678	-273.678
641	TTA	VN000000TTA4	178.559.087	0,0000000	0	390.532	-390.532
642	TTE	VN000000TTE6	28.490.400	50,0000000	14.245.200	13.370	14.231.830
643	TTF	VN000000TTF3	411.198.302	50,0000000	205.599.151	22.052.512	183.546.639
644	TV2	VN000000TV22	67.526.165	15,0000000	10.128.924	4.853.963	5.274.961
645	TVB	VN000000TVB8	112.097.019	100,0000000	112.097.019	977.066	111.119.953
646	TVS	VN000000TVS2	224.439.917	49,0000000	109.975.559	40.003.271	69.972.288
647	TVT	VN000000TVT0	21.000.000	0,0000000	0	51.950	-51.950
648	TYA	VN000000TYA4	6.134.773	100,0000000	6.134.773	2.212.617	3.922.156
649	UIC	VN000000UIC1	8.308.000	0,0000000	0	636.220	-636.220
650	VAB	VN000000VAB8	816.360.672	0,5000000	4.081.803	2.866.270	1.215.533

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
651	VBB	VN000000VBB6	1.076.897.384	30,000000	323.069.215	226.987	322.842.228
652	VCA	VN000000VCA6	15.187.322	0,000000	0	16.875	-16.875
653	VCB	VN000000VCB4	8.355.675.094	30,000000	2.506.702.528	1.688.346.591	818.355.937
654	VCF	VN000000VCF5	26.579.135	49,000000	13.023.776	133.693	12.890.083
655	VCG	VN000000VCG3	646.468.336	49,000000	316.769.484	13.133.748	303.635.736
656	VCI	VN000000VCI9	1.147.631.925	100,000000	1.147.631.925	207.012.326	940.619.599
657	VCK	VN000000VCK5	2.434.919.704	100,000000	2.434.919.704	89.412.525	2.345.507.179
658	VDP	VN000000VDP2	22.083.392	100,000000	22.083.392	38.061	22.045.331
659	VDS	VN000000VDS6	272.000.000	100,000000	272.000.000	2.984.884	269.015.116
660	VFG	VN000000VFG6	41.714.614	51,000000	21.274.453	851.107	20.423.346
661	VGC	VN000000VGC3	448.350.000	49,000000	219.691.500	4.401.400	215.290.100
662	VHC	VN000000VHC1	209.453.159	100,000000	209.453.159	39.615.151	169.838.008
663	VHM	VN000000VHM0	4.107.412.004	50,000000	2.053.706.002	310.992.337	1.742.713.665
664	VIB	VN000000VIB1	3.404.005.710	4,990000	169.859.884	141.916.855	27.943.029
665	VIC	VN000000VIC9	7.733.491.896	48,017596	3.713.436.895	246.073.687	3.467.363.208
666	VID	VN000000VID7	40.836.069	50,000000	20.418.034	174.878	20.243.156
667	VIP	VN000000VIP1	68.470.941	0,000000	0	3.577.936	-3.577.936
668	VIX	VN000000VIX5	2.450.287.772	100,000000	2.450.287.772	183.916.890	2.266.370.882
669	VJC	VN000000VJC7	769.092.961	30,000000	230.727.888	48.487.399	182.240.489
670	VMD	VN000000VMD9	15.440.268	49,000000	7.565.731	178.711	7.387.020
671	VND	VN000000VND7	1.522.299.908	100,000000	1.522.299.908	114.711.074	1.407.588.834
672	VNG	VN000000VNG0	97.276.608	49,000000	47.665.537	3.156.340	44.509.197
673	VNL	VN000000VNL0	14.140.487	49,000000	6.928.838	1.619.563	5.309.275
674	VNM	VN000000VNM8	2.089.955.445	100,000000	2.089.955.445	1.011.558.449	1.078.396.996
675	VNS	VN000000VNS5	67.859.192	49,000000	33.251.004	1.567.738	31.683.266
676	VOS	VN000000VOS3	140.000.000	49,000000	68.600.000	867.209	67.732.791
677	VPB	VN000000VPB6	7.933.923.601	30,000000	2.380.177.080	1.898.404.028	481.773.052
678	VPD	VN000000VPD2	106.589.629	50,000000	53.294.814	33.198.613	20.096.201
679	VPG	VN000000VPG5	88.415.751	49,000000	43.323.717	282.603	43.041.114
680	VPH	VN000000VPH3	95.357.800	49,000000	46.725.322	361.183	46.364.139
681	VPI	VN000000VPI1	320.049.577	49,000000	156.824.292	31.194.916	125.629.376
682	VPL	VN000000VPL5	1.793.300.377	49,000000	878.717.184	33.533.689	845.183.495
683	VPS	VN000000VPS0	24.460.792	49,000000	11.985.788	25.023	11.960.765
684	VPX	VN000000VPX0	1.875.000.000	100,000000	1.875.000.000	79.201.012	1.795.798.988
685	VRC	VN000000VRC0	50.000.000	49,000000	24.500.000	49.244	24.450.756
686	VRE	VN000000VRE6	2.328.818.410	49,000000	1.141.121.020	279.519.430	861.601.590
687	VSC	VN000000VSC8	374.370.362	49,000000	183.441.477	4.117.412	179.324.065
688	VSH	VN000000VSH7	236.241.246	49,000000	115.758.210	2.810.426	112.947.784
689	VSI	VN000000VSI5	13.200.000	0,000000	0	78.436	-78.436
690	VTB	VN000000VTB8	11.982.050	49,000000	5.871.204	189.419	5.681.785
691	VTO	VN000000VTO1	79.866.666	0,000000	0	3.210.548	-3.210.548
692	VTP	VN000000VTP8	172.029.898	49,000000	84.294.650	6.782.585	77.512.065
693	VVS	VN000000VVS8	21.525.000	49,000000	10.547.250	537.167	10.010.083

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
694	YBM	VN000000YBM7	32.174.525	0,0000000	0	41.160	-41.160
695	YEG	VN000000YEG3	205.226.448	49,0000000	100.560.959	24.707.947	75.853.012
<b>Tổng (STO)</b>			230.756.746.094		106.547.223.249	30.915.738.980	75.631.484.269
<b>V. STX</b>							
1	ADC	VN000000ADC4	3.977.936	0,0000000	0	327.765	-327.765
2	ALT	VN000000ALT1	6.172.523	0,0000000	0	192.847	-192.847
3	AMC	VN000000AMC5	4.274.990	50,0000000	2.137.495	91.100	2.046.395
4	AME	VN000000AME1	65.200.000	50,0000000	32.600.000	1.454.905	31.145.095
5	AMV	VN000000AMV5	131.105.650	0,0000000	0	370.774	-370.774
6	API	VN000000API5	84.083.976	49,0000000	41.201.148	1.970.430	39.230.718
7	APS	VN000000APS4	83.000.000	100,0000000	83.000.000	504.366	82.495.634
8	ARM	VN000000ARM3	3.111.283	49,0000000	1.524.528	2.532	1.521.996
9	ATS	VN000000ATS6	3.500.000	0,0000000	0	3.400	-3.400
10	BAB	VN000000BAB0	1.072.140.201	30,0000000	321.642.060	128.996	321.513.064
11	BAX	VN000000BAX4	8.200.000	50,0000000	4.100.000	1.388.288	2.711.712
12	BBS	VN000000BBS2	6.000.000	49,0000000	2.940.000	39.692	2.900.308
13	BCC	VN000000BCC4	123.209.812	49,0000000	60.372.807	814.930	59.557.877
14	BCF	VN000000BCF7	37.964.770	0,0000000	0	0	0
15	BCH	VN000000BCH3	21.500.000	0,0000000	0	0	0
16	BED	VN000000BED8	3.000.000	0,0000000	0	0	0
17	BKC	VN000000BKC7	23.475.456	0,0000000	0	26.910	-26.910
18	BNA	VN000000BNA5	31.249.394	50,0000000	15.624.697	264.692	15.360.005
19	BPC	VN000000BPC6	3.800.000	50,0000000	1.900.000	39.660	1.860.340
20	BTS	VN000000BTS4	123.559.858	49,0000000	60.544.330	143.114	60.401.216
21	BTW	VN000000BTW6	9.360.000	25,0000000	2.340.000	52.430	2.287.570
22	BVS	VN000000BVS0	72.233.937	100,0000000	72.233.937	1.170.108	71.063.829
23	BXH	VN000000BXH9	3.012.040	49,0000000	1.475.899	0	1.475.899
24	C69	VN000000C697	61.799.972	49,0000000	30.281.986	1.052.960	29.229.026
25	CAG	VN000000CAG7	13.800.000	0,0000000	0	27.500	-27.500
26	CAN	VN000000CAN3	5.000.000	50,0000000	2.500.000	34.720	2.465.280
27	CAP	VN000000CAP8	15.269.965	0,0000000	0	92.863	-92.863
28	CAR	VN000000CAR4	5.565.004	50,0000000	2.782.502	440	2.782.062
29	CCR	VN000000CCR0	24.501.817	49,0000000	12.005.890	24.500	11.981.390
30	CDN	VN000000CDN7	99.000.000	49,0000000	48.510.000	20.145.609	28.364.391
31	CEO	VN000000CEO3	567.416.075	49,0000000	278.033.876	17.850.424	260.183.452
32	CET	VN000000CET2	6.050.000	49,0000000	2.964.500	15.530	2.948.970
33	CIA	VN000000CIA3	18.661.243	30,0000000	5.598.372	263.853	5.334.519
34	CJC	VN000000CJC7	8.000.000	30,0000000	2.400.000	21.000	2.379.000
35	CKV	VN000000CKV5	4.050.000	49,0000000	1.984.500	5.830	1.978.670
36	CLH	VN000000CLH2	12.000.000	49,0000000	5.880.000	693.200	5.186.800
37	CLM	VN000000CLM2	11.000.000	0,0000000	0	0	0
38	CMC	VN000000CMC1	5.108.347	0,0000000	0	13.174	-13.174
39	CMS	VN000000CMS7	25.452.500	0,0000000	0	2.520	-2.520

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
40	CPC	VN000000CPC4	4.303.050	49,0000000	2.108.494	116.512	1.991.982
41	CSC	VN000000CSC8	41.149.264	0,0000000	0	20.528	-20.528
42	CST	VN000000CST2	42.846.773	0,0000000	0	1.707.624	-1.707.624
43	CTB	VN000000CTB8	20.800.000	50,0000000	10.400.000	78.107	10.321.893
44	CTP	VN000000CTP8	12.099.992	0,0000000	0	37.498	-37.498
45	CTT	VN000000CTT0	4.697.351	0,0000000	0	11.000	-11.000
46	CX8	VN000000CX86	2.553.771	0,0000000	0	7.653	-7.653
47	D11	VN000000D117	8.218.456	0,0000000	0	2.508	-2.508
48	DAD	VN000000DAD2	5.000.000	0,0000000	0	1.398.904	-1.398.904
49	DAE	VN000000DAE0	1.925.658	0,0000000	0	9.533	-9.533
50	DC2	VN000000DC23	11.643.617	50,0000000	5.821.808	184.421	5.637.387
51	DHP	VN000000DHP1	9.492.200	49,0000000	4.651.178	60.200	4.590.978
52	DHT	VN000000DHT3	90.575.551	50,0000000	45.287.775	36.906.688	8.381.087
53	DIH	VN000000DIH6	6.894.164	0,0000000	0	3.896	-3.896
54	DL1	VN000000DL14	180.600.387	49,0000000	88.494.189	543.162	87.951.027
55	DNC	VN000000DNC7	10.034.681	0,0000000	0	22.931	-22.931
56	DNP	VN000000DNP9	140.974.846	50,0000000	70.487.423	214.291	70.273.132
57	DP3	VN000000DP36	21.499.933	0,0000000	0	185.261	-185.261
58	DS3	VN000000DS33	10.669.730	49,0000000	5.228.167	12.000	5.216.167
59	DST	VN000000DST0	32.300.000	0,0000000	0	8.850	-8.850
60	DTD	VN000000DTD2	66.686.055	49,0000000	32.676.166	228.178	32.447.988
61	DTG	VN000000DTG5	9.605.318	50,0000000	4.802.659	10.671	4.791.988
62	DTK	VN000000DTK7	682.767.475	35,0000000	238.968.616	60.950	238.907.666
63	DVM	VN000000DVM9	47.057.787	0,0000000	0	0	0
64	DXP	VN000000DXP8	59.910.133	49,0000000	29.355.965	402.074	28.953.891
65	EBS	VN000000EBS6	10.219.484	49,0000000	5.007.547	51.839	4.955.708
66	ECI	VN000000ECI5	1.860.000	0,0000000	0	89.100	-89.100
67	EID	VN000000EID3	15.000.000	0,0000000	0	1.819.202	-1.819.202
68	EVS	VN000000EVS4	164.800.618	100,0000000	164.800.618	53.920	164.746.698
69	FID	VN000000FID0	24.715.958	0,0000000	0	1.132	-1.132
70	GDW	VN000000GDW9	9.500.000	50,0000000	4.750.000	675.704	4.074.296
71	GIC	VN000000GIC0	25.451.988	49,0000000	12.471.474	1.248.038	11.223.436
72	GKM	VN000000GKM5	31.434.237	50,0000000	15.717.118	11.028	15.706.090
73	GLT	VN000000GLT8	10.456.092	0,0000000	0	153.002	-153.002
74	GMA	VN000000GMA6	19.999.999	50,0000000	9.999.999	0	9.999.999
75	GMX	VN000000GMX8	9.040.697	50,0000000	4.520.348	541.510	3.978.838
76	HAD	VN000000HAD3	4.000.000	49,0000000	1.960.000	404.616	1.555.384
77	HAT	VN000000HAT9	3.123.000	0,0000000	0	112.645	-112.645
78	HBS	VN000000HBS9	32.999.980	49,0000000	16.169.990	117.432	16.052.558
79	HCC	VN000000HCC1	6.518.586	0,0000000	0	903.415	-903.415
80	HCT	VN000000HCT5	2.016.385	49,0000000	988.028	7.700	980.328
81	HDA	VN000000HDA3	27.599.967	0,0000000	0	49.173	-49.173
82	HEV	VN000000HEV7	5.000.000	0,0000000	0	25.667	-25.667

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
83	HGM	VN000000HGM1	12.600.000	49,0000000	6.174.000	36.385	6.137.615
84	HHC	VN000000HHC0	16.425.000	49,0000000	8.048.250	26.500	8.021.750
85	HJS	VN000000HJS2	20.999.900	49,0000000	10.289.951	33.595	10.256.356
86	HKT	VN000000HKT8	33.335.029	0,0000000	0	13.590	-13.590
87	HLC	VN000000HLC2	25.415.199	49,0000000	12.453.447	1.765.643	10.687.804
88	HLD	VN000000HLD0	54.999.961	49,0000000	26.949.980	1.417.650	25.532.330
89	HMH	VN000000HMH9	13.842.229	49,0000000	6.782.692	52.815	6.729.877
90	HMR	VN000000HMR8	5.612.444	0,0000000	0	0	0
91	HOM	VN000000HOM5	74.769.131	49,0000000	36.636.874	1.056.104	35.580.770
92	HTC	VN000000HTC5	16.499.993	0,0000000	0	7.950	-7.950
93	HUT	VN000000HUT7	1.068.285.581	49,0000000	523.459.934	23.594.400	499.865.534
94	HVT	VN000000HVT5	27.470.046	0,0000000	0	126.049	-126.049
95	ICG	VN000000ICG0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	1.243.604	8.556.396
96	IDC	VN000000IDC7	379.498.823	49,0000000	185.954.423	59.504.086	126.450.337
97	IDJ	VN000000IDJ2	173.490.193	50,0000000	86.745.096	930.339	85.814.757
98	IDV	VN000000IDV7	47.421.881	30,0000000	14.226.564	9.333.002	4.893.562
99	INC	VN000000INC6	3.200.000	0,0000000	0	187.400	-187.400
100	INN	VN000000INN3	27.000.000	49,0000000	13.230.000	985.047	12.244.953
101	IPA	VN000000IPA5	213.835.775	50,0000000	106.917.887	886.548	106.031.339
102	ITQ	VN000000ITQ3	31.843.305	0,0000000	0	34.700	-34.700
103	IVS	VN000000IVS5	104.923.336	100,0000000	104.923.336	89.953.459	14.969.877
104	KDM	VN000000KDM2	7.596.981	0,0000000	0	70	-70
105	KHS	VN000000KHS0	13.904.571	0,0000000	0	24.645	-24.645
106	KKC	VN000000KKC8	5.200.000	49,0000000	2.548.000	20.859	2.527.141
107	KMT	VN000000KMT8	9.846.562	0,0000000	0	1.717	-1.717
108	KSD	VN000000KSD9	12.000.000	49,0000000	5.880.000	3.001.002	2.878.998
109	KSF	VN000000KSF4	899.787.308	50,0000000	449.893.654	106.978	449.786.676
110	KST	VN000000KST5	5.992.020	49,0000000	2.936.089	18.600	2.917.489
111	KSV	VN000000KSV1	200.000.000	0,0000000	0	300	-300
112	KTS	VN000000KTS5	5.070.000	49,0000000	2.484.300	8.400	2.475.900
113	L14	VN000000L144	30.859.515	50,0000000	15.429.757	76.687	15.353.070
114	L18	VN000000L185	45.739.793	0,0000000	0	1.080	-1.080
115	L40	VN000000L409	23.759.965	0,0000000	0	660	-660
116	LAS	VN000000LAS3	112.856.400	49,0000000	55.299.636	23.190	55.276.446
117	LBE	VN000000LBE1	3.100.000	49,0000000	1.519.000	105.769	1.413.231
118	LCD	VN000000LCD1	1.500.000	49,0000000	735.000	0	735.000
119	LDP	VN000000LDP3	18.728.167	0,0000000	0	26.297	-26.297
120	LHC	VN000000LHC2	14.400.000	50,0000000	7.200.000	78.345	7.121.655
121	LIG	VN000000LIG1	95.084.569	0,0000000	0	948	-948
122	MAC	VN000000MAC5	48.351.334	49,0000000	23.692.153	24.698	23.667.455
123	MAS	VN000000MAS1	4.267.683	30,0000000	1.280.304	637.387	642.917
124	MBG	VN000000MBG4	120.218.540	49,0000000	58.907.084	1.825.906	57.081.178
125	MBS	VN000000MBS9	1.000.963.451	49,0000000	490.472.090	4.408.219	486.063.871

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
126	MCC	VN000000MCC1	5.016.124	49,0000000	2.457.900	4.053	2.453.847
127	MCF	VN000000MCF4	10.777.838	0,0000000	0	158.714	-158.714
128	MCO	VN000000MCO6	4.103.929	49,0000000	2.010.925	23.320	1.987.605
129	MDC	VN000000MDC9	21.418.346	49,0000000	10.494.989	3.806.229	6.688.760
130	MED	VN000000MED5	12.410.000	0,0000000	0	1.800	-1.800
131	MEL	VN000000MEL8	15.000.000	49,0000000	7.350.000	6.100	7.343.900
132	MIC	VN000000MIC8	8.577.770	49,0000000	4.203.107	68.901	4.134.206
133	MIRNAG261	VNMIRNAG2610	38.620.233	0,0000000	0	243.991	-243.991
134	MKV	VN000000MKV4	5.000.038	49,0000000	2.450.018	156.661	2.293.357
135	MST	VN000000MST1	113.604.220	49,0000000	55.666.067	1.542.020	54.124.047
136	MVB	VN000000MVB3	105.000.000	49,0000000	51.450.000	94.320	51.355.680
137	NAG	VN000000NAG4	38.620.235	0,0000000	0	240.891	-240.891
138	NAP	VN000000NAP5	21.517.200	0,0000000	0	400	-400
139	NBC	VN000000NBC1	36.999.124	0,0000000	0	1.207.295	-1.207.295
140	NBP	VN000000NBP3	12.865.500	0,0000000	0	172.800	-172.800
141	NBW	VN000000NBW9	10.900.000	25,0000000	2.725.000	621.600	2.103.400
142	NDN	VN000000NDN4	71.657.936	50,0000000	35.828.968	804.265	35.024.703
143	NDX	VN000000NDX3	9.987.557	49,0000000	4.893.902	72.501	4.821.401
144	NET	VN000000NET9	22.398.374	49,0000000	10.975.203	178.574	10.796.629
145	NFC	VN000000NFC2	15.731.260	49,0000000	7.708.317	61.200	7.647.117
146	NHC	VN000000NHC8	3.041.542	49,0000000	1.490.355	335.595	1.154.760
147	NRC	VN000000NRC7	92.597.762	50,0000000	46.298.881	180.694	46.118.187
148	NSH	VN000000NSH4	20.693.437	49,0000000	10.139.784	197.800	9.941.984
149	NST	VN000000NST9	11.202.003	49,0000000	5.488.981	181.710	5.307.271
150	NTH	VN000000NTH2	10.802.053	0,0000000	0	33.400	-33.400
151	NTP	VN000000NTP5	171.038.220	50,0000000	85.519.110	27.893.998	57.625.112
152	NVB	VN000000NVB1	1.927.984.751	9,0000000	173.518.627	12.490.084	161.028.543
153	OCH	VN000000OCH6	200.000.000	49,0000000	98.000.000	175.600	97.824.400
154	ONE	VN000000ONE0	7.960.310	49,0000000	3.900.551	310.556	3.589.995
155	PBP	VN000000PBP8	4.799.516	49,0000000	2.351.762	36.605	2.315.157
156	PCE	VN000000PCE0	10.000.000	49,0000000	4.900.000	42.100	4.857.900
157	PCH	VN000000PCH3	25.409.893	49,0000000	12.450.847	0	12.450.847
158	PCT	VN000000PCT8	80.035.493	0,0000000	0	720	-720
159	PDB	VN000000PDB4	8.909.981	50,0000000	4.454.990	80.600	4.374.390
160	PEN	VN000000PEN7	5.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
161	PGN	VN000000PGN2	9.464.859	50,0000000	4.732.429	172.875	4.559.554
162	PGS	VN000000PGS1	50.000.000	49,0000000	24.500.000	372.118	24.127.882
163	PGT	VN000000PGT9	9.241.801	49,0000000	4.528.482	4.528.482	0
164	PHN	VN000000PHN0	7.253.911	50,0000000	3.626.955	3.557.873	69.082
165	PIA	VN000000PIA5	3.900.000	0,0000000	0	448.503	-448.503
166	PIC	VN000000PIC1	33.339.891	0,0000000	0	3.721	-3.721
167	PJC	VN000000PJC9	7.326.928	49,0000000	3.590.194	32.854	3.557.340
168	PLC	VN000000PLC5	80.798.839	49,0000000	39.591.431	157.732	39.433.699

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
169	PMB	VN000000PMB5	12.000.000	49,0000000	5.880.000	85.500	5.794.500
170	PMC	VN000000PMC3	9.332.573	0,0000000	0	287.848	-287.848
171	PMP	VN000000PMP5	4.200.000	0,0000000	0	47.100	-47.100
172	PMS	VN000000PMS9	7.227.662	0,0000000	0	134.606	-134.606
173	POT	VN000000POT3	19.430.006	49,0000000	9.520.702	12.381	9.508.321
174	PPE	VN000000PPE2	3.600.000	0,0000000	0	5.100	-5.100
175	PPP	VN000000PPP8	8.799.991	49,0000000	4.311.995	737.230	3.574.765
176	PPS	VN000000PPS2	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.305.250	3.044.750
177	PPT	VN000000PPT0	19.644.923	0,0000000	0	0	0
178	PPY	VN000000PPY0	9.343.974	0,0000000	0	70.411	-70.411
179	PRC	VN000000PRC2	6.199.698	0,0000000	0	26.958	-26.958
180	PRE	VN000000PRE8	104.400.000	100,0000000	104.400.000	1.190.476	103.209.524
181	PSC	VN000000PSC0	7.200.000	49,0000000	3.528.000	11.686	3.516.314
182	PSD	VN000000PSD8	54.027.894	0,0000000	0	37.386	-37.386
183	PSE	VN000000PSE6	12.500.000	49,0000000	6.125.000	11.200	6.113.800
184	PSI	VN000000PSI7	59.841.300	100,0000000	59.841.300	1.375.050	58.466.250
185	PSW	VN000000PSW8	17.000.000	49,0000000	8.330.000	33.266	8.296.734
186	PTD	VN000000PTD6	19.999.933	50,0000000	9.999.966	359.593	9.640.373
187	PTI	VN000000PTI5	120.592.129	100,0000000	120.592.129	45.161.426	75.430.703
188	PTS	VN000000PTS4	5.568.000	0,0000000	0	427.030	-427.030
189	PTX	VN000000PTX4	6.432.453	0,0000000	0	0	0
190	PV2	VN000000PV26	37.350.000	49,0000000	18.301.500	85.300	18.216.200
191	PVB	VN000000PVB6	21.599.998	49,0000000	10.583.999	303.071	10.280.928
192	PVC	VN000000PVC4	81.194.463	0,0000000	0	135.895	-135.895
193	PVG	VN000000PVG5	39.998.522	0,0000000	0	2.711.824	-2.711.824
194	PVI	VN000000PVI1	234.241.867	100,0000000	234.241.867	133.334.232	100.907.635
195	PVS	VN000000PVS0	511.420.099	49,0000000	250.595.848	81.580.865	169.014.983
196	PXK	VN000000PXK3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
197	QHD	VN000000QHD9	6.629.489	0,0000000	0	7.994	-7.994
198	QST	VN000000QST2	3.240.000	0,0000000	0	0	0
199	QTC	VN000000QTC6	2.700.000	0,0000000	0	24.600	-24.600
200	RCL	VN000000RCL1	14.135.751	50,0000000	7.067.875	33.929	7.033.946
201	S55	VN000000S552	10.000.000	0,0000000	0	23.179	-23.179
202	S99	VN000000S990	104.088.992	0,0000000	0	244.983	-244.983
203	SAF	VN000000SAF5	12.046.590	50,0000000	6.023.295	182.272	5.841.023
204	SCG	VN000000SCG9	85.000.000	49,0000000	41.650.000	3.602	41.646.398
205	SCI	VN000000SCI5	42.000.000	0,0000000	0	146.230	-146.230
206	SD5	VN000000SD58	25.999.848	49,0000000	12.739.925	286.881	12.453.044
207	SD9	VN000000SD90	34.234.000	0,0000000	0	384.420	-384.420
208	SDC	VN000000SDC6	2.609.710	0,0000000	0	77.721	-77.721
209	SDG	VN000000SDG7	10.139.997	49,0000000	4.968.598	3.093	4.965.505
210	SDN	VN000000SDN3	3.036.436	51,0000000	1.548.582	671.688	876.894
211	SDU	VN000000SDU8	20.000.000	49,0000000	9.800.000	22.400	9.777.600

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
212	SEB	VN000000SEB6	31.999.969	0,0000000	0	26.360	-26.360
213	SED	VN000000SED2	10.000.000	0,0000000	0	540.399	-540.399
214	SFN	VN000000SFN8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	24.640	1.445.360
215	SGC	VN000000SGC9	7.147.580	100,0000000	7.147.580	124.497	7.023.083
216	SGD	VN000000SGD7	4.137.000	0,0000000	0	17.900	-17.900
217	SGH	VN000000SGH8	12.364.100	49,0000000	6.058.409	47.664	6.010.745
218	SHE	VN000000SHE3	65.003.919	50,0000000	32.501.959	138.366	32.363.593
219	SHN	VN000000SHN4	129.607.147	49,0000000	63.507.502	34.049	63.473.453
220	SHS	VN000000SHS3	899.462.220	49,0000000	440.736.487	81.258.610	359.477.877
221	SJI	VN000000SJI1	43.472.716	0,0000000	0	19.122	-19.122
222	SJE	VN000000SJE9	40.000.000	0,0000000	0	109.112	-109.112
223	SLS	VN000000SLS5	9.791.945	49,0000000	4.798.053	157.343	4.640.710
224	SMN	VN000000SMN4	4.405.000	0,0000000	0	100	-100
225	SMT	VN000000SMT1	6.560.739	0,0000000	0	2.095	-2.095
226	SPC	VN000000SPC0	10.530.000	0,0000000	0	953.730	-953.730
227	SRA	VN000000SRA0	43.199.974	0,0000000	0	164.613	-164.613
228	SSM	VN000000SSM3	5.501.024	49,0000000	2.695.501	37.159	2.658.342
229	STC	VN000000STC2	5.665.530	0,0000000	0	123.290	-123.290
230	STP	VN000000STP4	8.045.744	49,0000000	3.942.414	57.617	3.884.797
231	SVN	VN000000SVN5	21.000.000	49,0000000	10.290.000	11.152	10.278.848
232	SZB	VN000000SZB1	30.000.000	0,0000000	0	2.058.700	-2.058.700
233	TA9	VN000000TA92	12.419.787	0,0000000	0	3.874	-3.874
234	TD6	VN000000TD65	61.935.202	0,0000000	0	154.145	-154.145
235	TDT	VN000000TDT8	23.896.534	49,0000000	11.709.301	10.191	11.699.110
236	TET	VN000000TET6	5.702.940	0,0000000	0	500	-500
237	TFC	VN000000TFC9	16.829.994	49,0000000	8.246.697	5.696.062	2.550.635
238	THB	VN000000THB7	11.424.570	49,0000000	5.598.039	679.961	4.918.078
239	THD	VN000000THD3	384.999.972	49,0000000	188.649.986	579.505	188.070.481
240	THS	VN000000THS1	3.000.000	49,0000000	1.470.000	1.500	1.468.500
241	THT	VN000000THT9	24.569.052	35,0000000	8.599.168	423.201	8.175.967
242	TIG	VN000000TIG4	193.606.205	49,0000000	94.867.040	20.387.578	74.479.462
243	TJC	VN000000TJC1	8.600.000	0,0000000	0	17.980	-17.980
244	TKU	VN000000TKU1	7.255.744	100,0000000	7.255.744	3.780.078	3.475.666
245	TMB	VN000000TMB7	15.000.000	0,0000000	0	0	0
246	TMC	VN000000TMC5	12.400.000	49,0000000	6.076.000	208.395	5.867.605
247	TMX	VN000000TMX1	6.000.000	49,0000000	2.940.000	2.200	2.937.800
248	TNG	VN000000TNG4	128.731.266	49,0000000	63.078.320	28.550.127	34.528.193
249	TOT	VN000000TOT5	9.207.842	25,0000000	2.301.960	345.344	1.956.616
250	TPP	VN000000TPP0	62.886.282	50,0000000	31.443.141	94.106	31.349.035
251	TSB	VN000000TSB4	6.745.480	70,0000000	4.721.836	457.101	4.264.735
252	TTC	VN000000TTC0	5.992.348	49,0000000	2.936.250	274.662	2.661.588
253	TTH	VN000000TTH9	37.374.846	49,0000000	18.313.674	24.525	18.289.149
254	TTL	VN000000TTL1	41.908.000	49,0000000	20.534.920	3.007.700	17.527.220

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
255	TTT	VN000000TTT4	4.570.210	0,0000000	0	97.300	-97.300
256	TV3	VN000000TV30	9.517.303	50,0000000	4.758.651	8.742	4.749.909
257	TV4	VN000000TV48	19.846.016	0,0000000	0	117.169	-117.169
258	TVC	VN000000TVC6	96.155.570	49,0000000	47.116.229	70.497	47.045.732
259	TVD	VN000000TVD4	44.962.864	0,0000000	0	476.506	-476.506
260	TXM	VN000000TXM1	7.000.000	49,0000000	3.430.000	40.200	3.389.800
261	UNI	VN000000UNI8	42.617.632	0,0000000	0	221.729	-221.729
262	V12	VN000000V127	11.636.000	50,0000000	5.818.000	1.500	5.816.500
263	V21	VN000000V218	11.999.789	0,0000000	0	4.300	-4.300
264	VBC	VN000000VBC4	7.499.972	50,0000000	3.749.986	26.055	3.723.931
265	VC1	VN000000VC13	12.000.000	0,0000000	0	3.042	-3.042
266	VC2	VN000000VC21	75.645.525	50,0000000	37.822.762	70.494	37.752.268
267	VC3	VN000000VC39	138.414.258	49,0000000	67.822.986	537.014	67.285.972
268	VC6	VN000000VC62	10.840.877	49,0000000	5.312.029	1.221.746	4.090.283
269	VC7	VN000000VC70	96.090.870	50,0000000	48.045.435	44.039	48.001.396
270	VC9	VN000000VC96	17.000.000	49,0000000	8.330.000	11.650	8.318.350
271	VCC	VN000000VCC2	24.000.000	49,0000000	11.760.000	3.305	11.756.695
272	VCM	VN000000VCM1	12.000.000	0,0000000	0	0	0
273	VCS	VN000000VCS8	160.000.000	49,0000000	78.400.000	1.414.192	76.985.808
274	VDL	VN000000VDL1	14.657.150	49,0000000	7.182.003	75.554	7.106.449
275	VE1	VN000000VE11	6.000.000	49,0000000	2.940.000	1.433.406	1.506.594
276	VE3	VN000000VE37	3.400.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
277	VE4	VN000000VE45	3.028.000	0,0000000	0	1.400	-1.400
278	VFS	VN000000VFS1	153.963.435	100,0000000	153.963.435	489.480	153.473.955
279	VGP	VN000000VGP5	8.214.692	0,0000000	0	98.149	-98.149
280	VGS	VN000000VGS9	61.524.155	49,0000000	30.146.835	169.854	29.976.981
281	VHE	VN000000VHE7	33.140.000	0,0000000	0	0	0
282	VHL	VN000000VHL2	25.000.000	49,0000000	12.250.000	255.889	11.994.111
283	VIF	VN000000VIF2	350.000.000	0,0000000	0	0	0
284	VIG	VN000000VIG0	45.133.300	100,0000000	45.133.300	219.423	44.913.877
285	VIT	VN000000VIT3	68.801.662	50,0000000	34.400.831	74.906	34.325.925
286	VLA	VN000000VLA7	3.995.996	50,0000000	1.997.998	64.355	1.933.643
287	VMC	VN000000VMC1	28.747.017	0,0000000	0	27.418	-27.418
288	VMS	VN000000VMS7	9.000.000	0,0000000	0	0	0
289	VNC	VN000000VNC9	20.999.511	0,0000000	0	538.610	-538.610
290	VNF	VN000000VNF2	31.715.880	49,0000000	15.540.781	116.431	15.424.350
291	VNR	VN000000VNR7	200.630.248	50,0000000	100.315.124	54.607.248	45.707.876
292	VNT	VN000000VNT3	16.699.497	49,0000000	8.182.753	1.737.555	6.445.198
293	VSA	VN000000VSA2	14.096.486	0,0000000	0	411.887	-411.887
294	VSM	VN000000VSM7	5.032.475	49,0000000	2.465.912	71.600	2.394.312
295	VTC	VN000000VTC6	4.534.696	0,0000000	0	448.549	-448.549
296	VTH	VN000000VTH5	10.899.989	0,0000000	0	16.748	-16.748
297	VTJ	VN000000VTJ1	11.400.000	49,0000000	5.586.000	16.400	5.569.600

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
298	VTV	VN000000VTV6	31.199.825	49,0000000	15.287.914	17.598	15.270.316
299	VTZ	VN000000VTZ7	76.159.833	51,0000000	38.841.514	822.196	38.019.318
300	WCS	VN000000WCS6	3.000.000	0,0000000	0	832.208	-832.208
301	WSS	VN000000WSS2	50.300.000	49,0000000	24.647.000	1.097.300	23.549.700
302	X20	VN000000X206	17.250.000	49,0000000	8.452.500	23.400	8.429.100
<b>Tổng (STX)</b>			19.566.259.193		7.695.753.905	853.239.176	6.842.514.729
<b>VI. UPX</b>							
1	A32	VN000000A329	6.800.000	0,0000000	0	0	0
2	AAH	VN000000AAH9	117.900.000	0,0000000	0	0	0
3	AAS	VN000000AAS6	229.999.521	100,0000000	229.999.521	251.716	229.747.805
4	AAV	VN000000AAV0	68.987.661	49,0000000	33.803.953	23.976	33.779.977
5	ABB	VN000000ABB0	1.397.208.685	16,5000000	230.539.433	175.379.080	55.160.353
6	ABC	VN000000ABC8	20.393.000	0,0000000	0	183.068	-183.068
7	ABI	VN000000ABI5	101.347.632	100,0000000	101.347.632	12.385.773	88.961.859
8	ABW	VN000000ABW6	101.150.000	100,0000000	101.150.000	15.700	101.134.300
9	ACE	VN000000ACE2	3.050.781	5,0000000	152.539	8.015	144.524
10	ACM	VN000000ACM5	51.000.000	49,0000000	24.990.000	1.343.813	23.646.187
11	ACS	VN000000ACS2	5.400.000	0,0000000	0	6.000	-6.000
12	ACV	VN000000ACV6	3.582.847.523	49,0000000	1.755.595.286	63.092.601	1.692.502.685
13	AG1	VN000000AG14	4.863.386	100,0000000	4.863.386	100	4.863.286
14	AGF	VN000000AGF0	28.109.743	50,0000000	14.054.871	130.524	13.924.347
15	AGM	VN000000AGM6	18.200.000	0,0000000	0	101.860	-101.860
16	AGP	VN000000AGP9	35.810.421	0,0000000	0	7.835	-7.835
17	AGX	VN000000AGX3	10.800.000	49,0000000	5.292.000	18.900	5.273.100
18	AIC	VN000000AIC3	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.070.801	24.929.199
19	AIG	VN000000AIG4	170.601.298	50,0000000	85.300.649	76.568.761	8.731.888
20	ALC	VN000000ALC7	56.470.620	49,0000000	27.670.603	19.899.230	7.771.373
21	ALV	VN000000ALV7	9.618.358	0,0000000	0	26.524	-26.524
22	AMP	VN000000AMP7	13.000.000	49,0000000	6.370.000	0	6.370.000
23	AMS	VN000000AMS1	60.000.000	49,0000000	29.400.000	21.450.992	7.949.008
24	ANI	VN000000ANI0	23.999.270	0,0000000	0	31.194	-31.194
25	APC	VN000000APC8	20.121.395	49,0000000	9.859.483	2.985.965	6.873.518
26	APF	VN000000APF1	36.021.756	0,0000000	0	0	0
27	APL	VN000000APL9	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
28	APP	VN000000APP0	4.724.632	49,0000000	2.315.069	32.393	2.282.676
29	APT	VN000000APT2	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
30	ART	VN000000ART8	96.922.509	100,0000000	96.922.509	638.532	96.283.977
31	ASA	VN000000ASA6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	25.300	4.874.700
32	ATA	VN000000ATA4	11.999.998	0,0000000	0	8.020	-8.020
33	ATB	VN000000ATB2	13.884.000	49,0000000	6.803.160	8.100	6.795.060
34	ATG	VN000000ATG1	15.220.000	49,0000000	7.457.800	1.830	7.455.970
35	AVC	VN000000AVC6	75.052.052	0,0000000	0	0	0
36	AVF	VN000000AVF9	43.338.000	49,0000000	21.235.620	91.111	21.144.509

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
37	AVG	VN000000AVG7	17.679.982	50,000000	8.839.991	30.000	8.809.991
38	B82	VN000000B822	5.000.000	49,000000	2.450.000	23.135	2.426.865
39	BAL	VN000000BAL9	2.000.000	49,000000	980.000	0	980.000
40	BAM	VN000000BAM7	30.000.000	49,000000	14.700.000	73.200	14.626.800
41	BBH	VN000000BBH5	2.047.932	49,000000	1.003.486	0	1.003.486
42	BBM	VN000000BBM5	2.000.000	49,000000	980.000	2.000	978.000
43	BBT	VN000000BBT0	19.600.000	50,000000	9.800.000	77.030	9.722.970
44	BCA	VN000000BCA8	50.000.000	0,000000	0	0	0
45	BCB	VN000000BCB6	5.700.000	0,000000	0	0	0
46	BCP	VN000000BCP6	6.000.000	0,000000	0	194.600	-194.600
47	BCR	VN000000BCR2	473.799.913	50,000000	236.899.956	1.853.965	235.045.991
48	BCV	VN000000BCV4	1.800.000	49,000000	882.000	0	882.000
49	BDG	VN000000BDG3	24.799.920	50,000000	12.399.960	349.865	12.050.095
50	BDT	VN000000BDT6	38.600.000	49,000000	18.914.000	53.000	18.861.000
51	BDW	VN000000BDW0	12.410.800	49,000000	6.081.292	6.008	6.075.284
52	BEL	VN000000BEL1	6.000.000	49,000000	2.940.000	0	2.940.000
53	BGE	VN000000BGE1	730.000.000	50,000000	365.000.000	437.100	364.562.900
54	BGM	VN000000BGM4	45.753.840	49,000000	22.419.381	19.163	22.400.218
55	BGW	VN000000BGW3	18.149.446	0,000000	0	0	0
56	BHA	VN000000BHA7	66.000.000	0,000000	0	15.700	-15.700
57	BHC	VN000000BHC3	4.500.000	49,000000	2.205.000	9.100	2.195.900
58	BHG	VN000000BHG4	8.935.643	0,000000	0	0	0
59	BHH	VN000000BHH2	6.000.000	0,000000	0	0	0
60	BHI	VN000000BHI0	100.000.000	100,000000	100.000.000	75.019.002	24.980.998
61	BHK	VN000000BHK6	3.986.000	100,000000	3.986.000	200	3.985.800
62	BHP	VN000000BHP5	9.179.290	50,000000	4.589.645	2.650	4.586.995
63	BIG	VN000000BIG2	34.181.452	49,000000	16.748.911	22.420	16.726.491
64	BII	VN000000BII8	57.680.000	0,000000	0	53.600	-53.600
65	BIO	VN000000BIO6	8.562.000	0,000000	0	100	-100
66	BLF	VN000000BLF8	11.500.000	0,000000	0	270.101	-270.101
67	BLI	VN000000BLI2	60.000.000	49,000000	29.400.000	698.138	28.701.862
68	BLN	VN000000BLN2	5.000.000	49,000000	2.450.000	100	2.449.900
69	BLT	VN000000BLT9	4.000.000	0,000000	0	1.710	-1.710
70	BLU	VN000000BLU7	1.337.600	100,000000	1.337.600	0	1.337.600
71	BMD	VN000000BMD1	2.753.280	0,000000	0	0	0
72	BMF	VN000000BMF6	15.848.063	0,000000	0	0	0
73	BMG	VN000000BMG4	5.292.000	20,000000	1.058.400	1.014.300	44.100
74	BMJ	VN000000BMJ8	104.999.978	0,000000	0	28.000	-28.000
75	BMK	VN000000BMK6	8.023.932	50,000000	4.011.966	401.474	3.610.492
76	BMS	VN000000BMS9	203.932.652	100,000000	203.932.652	6.095	203.926.557
77	BMV	VN000000BMV3	24.200.000	0,000000	0	700	-700
78	BNW	VN000000BNW9	37.549.391	0,000000	0	0	0
79	BOT	VN000000BOT3	59.246.800	51,000000	30.215.868	191.126	30.024.742

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
80	BQB	VN000000BQB6	5.800.000	100,000000	5.800.000	1.000	5.799.000
81	BQP	VN000000BQP6	18.500.000	100,000000	18.500.000	1.400	18.498.600
82	BRR	VN000000BRR0	112.500.000	0,000000	0	100	-100
83	BRS	VN000000BRS8	4.541.950	0,000000	0	0	0
84	BSA	VN000000BSA4	66.850.975	0,000000	0	0	0
85	BSD	VN000000BSD8	3.000.000	0,000000	0	12.100	-12.100
86	BSG	VN000000BSG1	60.000.000	0,000000	0	1.000	-1.000
87	BSH	VN000000BSH9	18.000.000	100,000000	18.000.000	52.400	17.947.600
88	BSL	VN000000BSL1	45.000.000	50,000000	22.500.000	19.013	22.480.987
89	BSP	VN000000BSP2	12.500.000	0,000000	0	3.650	-3.650
90	BSQ	VN000000BSQ0	45.000.000	50,000000	22.500.000	900	22.499.100
91	BT1	VN000000BT18	10.000.106	0,000000	0	0	0
92	BT6	VN000000BT67	32.993.550	49,000000	16.166.839	2.731.130	13.435.709
93	BTB	VN000000BTB0	7.691.226	49,000000	3.768.700	1.100	3.767.600
94	BTD	VN000000BTD6	6.414.100	0,000000	0	23.000	-23.000
95	BTG	VN000000BTG9	1.190.000	49,000000	583.100	0	583.100
96	BTH	VN000000BTH7	25.000.000	49,000000	12.250.000	53.313	12.196.687
97	BTN	VN000000BTN5	4.465.570	0,000000	0	100	-100
98	BTU	VN000000BTU0	3.600.000	0,000000	0	1.000	-1.000
99	BTV	VN000000BTV8	25.000.000	0,000000	0	30	-30
100	BVB	VN000000BVB6	640.820.000	5,000000	32.041.000	392.134	31.648.866
101	BVG	VN000000BVG5	9.750.948	49,000000	4.777.964	9.056	4.768.908
102	BVL	VN000000BVL5	107.293.493	49,000000	52.573.811	240	52.573.571
103	BVN	VN000000BVN1	5.000.000	49,000000	2.450.000	3.200	2.446.800
104	BWA	VN000000BWA6	2.700.000	49,000000	1.323.000	600	1.322.400
105	BWS	VN000000BWS8	100.007.569	49,000000	49.003.708	595.985	48.407.723
106	C12	VN000000C127	4.850.000	49,000000	2.376.500	0	2.376.500
107	C21	VN000000C218	19.336.371	49,000000	9.474.821	9.710	9.465.111
108	C22	VN000000C226	3.550.000	49,000000	1.739.500	0	1.739.500
109	C4G	VN000000C4G0	357.300.754	0,000000	0	99.497	-99.497
110	C92	VN000000C929	5.312.920	49,000000	2.603.330	127.953	2.475.377
111	CAD	VN000000CAD4	8.799.927	49,000000	4.311.964	718.866	3.593.098
112	CAF	VN000000CAF9	6.600.000	0,000000	0	3.000	-3.000
113	CAT	VN000000CAT0	14.373.166	49,000000	7.042.851	103.575	6.939.276
114	CBI	VN000000CBI1	43.006.366	49,000000	21.073.119	1.000	21.072.119
115	CBS	VN000000CBS0	5.291.868	0,000000	0	0	0
116	CBV	VN000000CBV4	12.000.000	100,000000	12.000.000	10.692.040	1.307.960
117	CCI	VN000000CCI16	397.906.100	49,000000	194.973.989	4.463	194.969.526
118	CCA	VN000000CCA6	18.110.619	0,000000	0	14.812	-14.812
119	CCD	VN000000CCD0	1.300.000	100,000000	1.300.000	0	1.300.000
120	CCM	VN000000CCM1	6.199.900	0,000000	0	4.996	-4.996
121	CCP	VN000000CCP4	2.400.000	49,000000	1.176.000	0	1.176.000
122	CCS	VN000000CCS8	8.029.080	0,000000	0	114.000	-114.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
123	CCT	VN000000CCT6	28.480.000	49,0000000	13.955.200	3.900	13.951.300
124	CCV	VN000000CCV2	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
125	CDG	VN000000CDG1	3.464.995	0,0000000	0	0	0
126	CDO	VN000000CDO5	31.504.975	49,0000000	15.437.437	89.700	15.347.737
127	CDP	VN000000CDP2	18.270.000	0,0000000	0	0	0
128	CDR	VN000000CDR8	2.133.271	0,0000000	0	0	0
129	CEN	VN000000CEN5	21.712.440	0,0000000	0	0	0
130	CFM	VN000000CFM4	3.000.000	0,0000000	0	9.100	-9.100
131	CFV	VN000000CFV5	12.650.000	0,0000000	0	0	0
132	CGP	VN000000CGP5	10.735.708	49,0000000	5.260.496	65.870	5.194.626
133	CGV	VN000000CGV3	9.499.956	0,0000000	0	4.510	-4.510
134	CH5	VN000000CH52	3.732.450	0,0000000	0	100	-100
135	CHC	VN000000CHC1	6.731.596	0,0000000	0	0	0
136	CHS	VN000000CHS7	28.400.000	49,0000000	13.916.000	1.046.300	12.869.700
137	CI5	VN000000CI51	2.700.000	49,0000000	1.323.000	100	1.322.900
138	CID	VN000000CID7	1.082.000	49,0000000	530.180	4.600	525.580
139	CIP	VN000000CIP1	4.545.000	0,0000000	0	0	0
140	CK8	VN000000CK81	3.000.000	50,0000000	1.500.000	0	1.500.000
141	CKA	VN000000CKA9	3.286.404	0,0000000	0	6.000	-6.000
142	CKD	VN000000CKD3	31.000.000	49,0000000	15.190.000	9.000	15.181.000
143	CLG	VN000000CLG4	21.150.000	49,0000000	10.363.500	112.730	10.250.770
144	CLI	VN000000CLI0	91.600.000	50,0000000	45.800.000	11.013.313	34.786.687
145	CLX	VN000000CLX9	86.600.000	0,0000000	0	759.200	-759.200
146	CMD	VN000000CMD9	15.000.000	0,0000000	0	3.600	-3.600
147	CMF	VN000000CMF4	8.100.000	49,0000000	3.969.000	1.986.473	1.982.527
148	CMI	VN000000CMI8	16.000.000	49,0000000	7.840.000	59.500	7.780.500
149	CMK	VN000000CMK4	1.432.578	49,0000000	701.963	0	701.963
150	CMM	VN000000CMM0	97.899.998	0,0000000	0	0	0
151	CMN	VN000000CMN8	4.800.000	49,0000000	2.352.000	18.802	2.333.198
152	CMP	VN000000CMP3	32.405.415	0,0000000	0	0	0
153	CMT	VN000000CMT5	8.000.000	49,0000000	3.920.000	268.968	3.651.032
154	CMW	VN000000CMW9	15.534.900	49,0000000	7.612.101	700	7.611.401
155	CNA	VN000000CNA3	3.415.555	0,0000000	0	0	0
156	CNC	VN000000CNC9	11.364.325	49,0000000	5.568.519	852.840	4.715.679
157	CNN	VN000000CNN6	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
158	CNT	VN000000CNT3	65.480.283	0,0000000	0	99.531	-99.531
159	CPA	VN000000CPA8	23.627.990	0,0000000	0	0	0
160	CPH	VN000000CPH3	4.400.000	49,0000000	2.156.000	0	2.156.000
161	CPI	VN000000CPI1	36.505.000	49,0000000	17.887.450	0	17.887.450
162	CQN	VN000000CQN9	75.049.936	0,0000000	0	200	-200
163	CQT	VN000000CQT6	25.000.000	49,0000000	12.250.000	1.100	12.248.900
164	CSI	VN000000CSI5	16.800.000	100,0000000	16.800.000	1.814.510	14.985.490
165	CT3	VN000000CT33	8.799.849	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
166	CT6	VN000000CT66	6.108.078	49,0000000	2.992.958	2.100	2.990.858
167	CTA	VN000000CTA0	9.654.381	49,0000000	4.730.646	24.350	4.706.296
168	CTC	VN000000CTC6	15.799.926	49,0000000	7.741.963	76.471	7.665.492
169	CTN	VN000000CTN3	6.958.345	49,0000000	3.409.589	106.115	3.303.474
170	CTW	VN000000CTW4	28.000.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
171	CTX	VN000000CTX2	100.406.740	0,0000000	0	3.815	-3.815
172	CVN	VN000000CVN9	29.699.991	0,0000000	0	540	-540
173	CYC	VN000000CYC6	1.990.530	49,0000000	975.359	967.320	8.039
174	DAC	VN000000DAC4	1.004.974	49,0000000	492.437	64.934	427.503
175	DAG	VN000000DAG5	60.314.112	49,0000000	29.553.914	521.143	29.032.771
176	DAN	VN000000DAN1	20.938.000	50,0000000	10.469.000	19.347	10.449.653
177	DAS	VN000000DAS0	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
178	DBM	VN000000DBM1	1.941.588	0,0000000	0	20.720	-20.720
179	DC1	VN000000DC15	4.504.337	49,0000000	2.207.125	31.309	2.175.816
180	DCF	VN000000DCF3	59.358.680	0,0000000	0	4.033	-4.033
181	DCG	VN000000DCG1	6.825.000	0,0000000	0	358.332	-358.332
182	DCH	VN000000DCH9	2.880.000	49,0000000	1.411.200	0	1.411.200
183	DCR	VN000000DCR8	6.500.000	49,0000000	3.185.000	0	3.185.000
184	DCS	VN000000DCS6	60.310.988	49,0000000	29.552.384	335.761	29.216.623
185	DCT	VN000000DCT4	27.223.647	49,0000000	13.339.587	105.312	13.234.275
186	DCV	VN000000DCV0	31.201.143	100,0000000	31.201.143	29.346.360	1.854.783
187	DDB	VN000000DDB0	12.000.000	0,0000000	0	0	0
188	DDG	VN000000DDG9	79.839.886	50,0000000	39.919.943	408.250	39.511.693
189	DDH	VN000000DDH7	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
190	DDM	VN000000DDM7	12.244.495	49,0000000	5.999.802	13.072	5.986.730
191	DDN	VN000000DDN5	16.116.383	0,0000000	0	33.674	-33.674
192	DDV	VN000000DDV8	146.109.900	49,0000000	71.593.851	4.595.900	66.997.951
193	DFC	VN000000DFC3	11.400.000	0,0000000	0	0	0
194	DFE	VN000000DFE6	80.000.000	49,0000000	39.200.000	450.100	38.749.900
195	DGT	VN000000DGT5	79.000.000	49,0000000	38.710.000	4.152.900	34.557.100
196	DHB	VN000000DHB1	272.200.000	49,0000000	133.378.000	100	133.377.900
197	DHD	VN000000DHD7	48.594.304	0,0000000	0	27.978	-27.978
198	DHN	VN000000DHN6	6.290.900	0,0000000	0	0	0
199	DHQ	VN000000DHQ9	1.950.000	0,0000000	0	0	0
200	DIC	VN000000DIC7	26.585.840	49,0000000	13.027.061	46.738	12.980.323
201	DID	VN000000DID5	15.622.552	50,0000000	7.811.276	200	7.811.076
202	DKC	VN000000DKC3	2.288.540	0,0000000	0	0	0
203	DKG	VN000000DKG4	14.375.000	49,0000000	7.043.750	100	7.043.650
204	DKH	VN000000DKH2	212.036	100,0000000	212.036	0	212.036
205	DLD	VN000000DLD9	9.307.415	49,0000000	4.560.633	0	4.560.633
206	DLR	VN000000DLR9	4.500.000	0,0000000	0	212.000	-212.000
207	DLT	VN000000DLT5	2.500.056	49,0000000	1.225.027	1.000	1.224.027
208	DM7	VN000000DM70	15.411.100	49,0000000	7.551.439	0	7.551.439

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
209	DMH	VN000000DMH8	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
210	DMN	VN000000DMN6	12.500.000	0,0000000	0	0	0
211	DNA	VN000000DNA1	56.329.567	0,0000000	0	576	-576
212	DND	VN000000DND5	12.834.000	0,0000000	0	40.100	-40.100
213	DNE	VN000000DNE3	5.773.600	0,0000000	0	66.900	-66.900
214	DNH	VN000000DNH6	422.400.000	0,0000000	0	700	-700
215	DNL	VN000000DNL8	4.310.000	0,0000000	0	16.680	-16.680
216	DNM	VN000000DNM6	5.253.070	50,0000000	2.626.535	186.825	2.439.710
217	DNN	VN000000DNN4	57.964.061	49,0000000	28.402.389	0	28.402.389
218	DNT	VN000000DNT1	7.459.675	0,0000000	0	0	0
219	DNW	VN000000DNW5	120.000.000	9,5000000	11.400.000	56.437	11.343.563
220	DO3	VN000000DO37	2.100.000	0,0000000	0	0	0
221	DOC	VN000000DOC5	10.000.000	0,0000000	0	0	0
222	DOP	VN000000DOP7	4.719.950	0,0000000	0	7.200	-7.200
223	DP1	VN000000DP10	20.979.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
224	DP2	VN000000DP28	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
225	DPC	VN000000DPC2	2.237.280	49,0000000	1.096.267	30.580	1.065.687
226	DPH	VN000000DPH1	3.000.000	0,0000000	0	1.900	-1.900
227	DPP	VN000000DPP4	3.000.010	0,0000000	0	200	-200
228	DPS	VN000000DPS8	31.085.257	49,0000000	15.231.775	105.161	15.126.614
229	DRG	VN000000DRG9	155.800.000	0,0000000	0	5.500	-5.500
230	DRI	VN000000DRI5	73.200.000	50,0000000	36.600.000	865.479	35.734.521
231	DSD	VN000000DSD4	58.399.756	0,0000000	0	0	0
232	DSG	VN000000DSG7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	50.100	14.649.900
233	DSH	VN000000DSH5	35.000.000	0,0000000	0	0	0
234	DSP	VN000000DSP8	118.684.000	49,0000000	58.155.160	0	58.155.160
235	DTC	VN000000DTC4	10.000.000	0,0000000	0	144.789	-144.789
236	DTE	VN000000DTE0	50.725.887	0,0000000	0	6.000	-6.000
237	DTH	VN000000DTH3	7.471.614	0,0000000	0	0	0
238	DTI	VN000000DTI1	13.488.800	49,0000000	6.609.512	0	6.609.512
239	DTP	VN000000DTP6	40.572.559	0,0000000	0	0	0
240	DUS	VN000000DUS8	5.614.300	0,0000000	0	0	0
241	DVC	VN000000DVC0	10.793.670	0,0000000	0	0	0
242	DVG	VN000000DVG1	28.000.000	0,0000000	0	29.600	-29.600
243	DVN	VN000000DVN7	237.000.000	0,0000000	0	70.000	-70.000
244	DVT	VN000000DVT4	279.300	100,0000000	279.300	0	279.300
245	DVW	VN000000DVW8	2.345.000	9,5000000	222.775	0	222.775
246	DWC	VN000000DWC8	31.520.000	50,0000000	15.760.000	1.200	15.758.800
247	DWS	VN000000DWS4	25.918.130	0,0000000	0	0	0
248	DXL	VN000000DXL7	3.957.900	49,0000000	1.939.371	73.760	1.865.611
249	DZM	VN000000DZM0	5.395.985	49,0000000	2.644.032	524.138	2.119.894
250	E12	VN000000E123	1.200.000	100,0000000	1.200.000	0	1.200.000
251	E29	VN000000E297	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
252	ECO	VN000000ECO3	29.999.985	50,0000000	14.999.992	24.500	14.975.492
253	EFI	VN000000EFI8	10.880.000	49,0000000	5.331.200	2.800	5.328.400
254	EGL	VN000000EGL0	7.600.000	0,0000000	0	0	0
255	EIC	VN000000EIC5	36.677.145	0,0000000	0	12.828	-12.828
256	EIN	VN000000EIN2	45.407.161	0,0000000	0	15.720	-15.720
257	EME	VN000000EME3	3.780.298	0,0000000	0	116.979	-116.979
258	EMG	VN000000EMG8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	100	1.469.900
259	EMS	VN000000EMS3	20.999.440	0,0000000	0	399.826	-399.826
260	ESL	VN000000ESL5	65.200.000	49,0000000	31.948.000	0	31.948.000
261	F88	VN000000F880	110.125.951	100,0000000	110.125.951	63.551.625	46.574.326
262	FBA	VN000000FBA1	3.414.900	49,0000000	1.673.301	33.000	1.640.301
263	FBC	VN000000FBC7	3.700.000	0,0000000	0	0	0
264	FCC	VN000000FCC5	5.997.040	49,0000000	2.938.549	0	2.938.549
265	FCS	VN000000FCS1	29.450.000	49,0000000	14.430.500	0	14.430.500
266	FDG	VN000000FDG4	13.200.000	49,0000000	6.468.000	4.620	6.463.380
267	FGL	VN000000FGL7	14.676.300	0,0000000	0	0	0
268	FHN	VN000000FHN1	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
269	FHS	VN000000FHS0	12.751.462	0,0000000	0	0	0
270	FIC	VN000000FIC2	127.000.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
271	FOC	VN000000FOC0	18.471.275	49,0000000	9.050.924	212.517	8.838.407
272	FOX	VN000000FOX6	738.763.463	0,0000000	0	11.957	-11.957
273	FRC	VN000000FRC3	3.000.000	49,0000000	1.470.000	100	1.469.900
274	FRM	VN000000FRM2	11.700.000	49,0000000	5.733.000	0	5.733.000
275	FSO	VN000000FSO6	5.624.966	49,0000000	2.756.233	300	2.755.933
276	FT1	VN000000FT14	7.079.853	49,0000000	3.469.127	16.600	3.452.527
277	FTI	VN000000FTI6	3.943.710	49,0000000	1.932.417	0	1.932.417
278	FTM	VN000000FTM8	50.000.000	49,0000000	24.500.000	185.130	24.314.870
279	FVN	VN000000FVN2	282.200	49,0000000	138.278	0	138.278
280	G20	VN000000G201	14.400.000	49,0000000	7.056.000	3.800	7.052.200
281	G30	VN000000G300	1.509.750	100,0000000	1.509.750	0	1.509.750
282	G36	VN000000G367	103.745.067	0,0000000	0	0	0
283	GCB	VN000000GCB5	4.039.147	0,0000000	0	20	-20
284	GCF	VN000000GCF6	43.246.471	100,0000000	43.246.471	1.068.930	42.177.541
285	GDA	VN000000GDA5	149.098.851	49,0000000	73.058.436	26.921.144	46.137.292
286	GDH	VN000000GDH0	16.600.000	0,0000000	0	0	0
287	GE2	VN000000GE28	1.186.644.367	49,0000000	581.455.739	85.300	581.370.439
288	GER	VN000000GER7	2.200.000	49,0000000	1.078.000	200	1.077.800
289	GFS	VN000000GFS2	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
290	GGG	VN000000GGG5	29.388.589	49,0000000	14.400.408	615.330	13.785.078
291	GH3	VN000000GH33	11.500.000	0,0000000	0	0	0
292	GLC	VN000000GLC4	10.500.000	49,0000000	5.145.000	0	5.145.000
293	GLW	VN000000GLW2	18.000.000	49,0000000	8.820.000	300	8.819.700
294	GMC	VN000000GMC2	33.000.259	0,0000000	0	1.555.301	-1.555.301

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GND	VN000000GND8	9.000.000	0,0000000	0	22.300	-22.300
296	GPC	VN000000GPC5	54.072.143	0,0000000	0	0	0
297	GSM	VN000000GSM8	28.562.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
298	GTC	VN000000GTC7	1.032.243	49,0000000	505.799	0	505.799
299	GTD	VN000000GTD5	9.300.000	0,0000000	0	0	0
300	GTS	VN000000GTS3	28.499.764	0,0000000	0	0	0
301	GTT	VN000000GTT1	43.503.000	49,0000000	21.316.470	51.075	21.265.395
302	GVT	VN000000GVT7	11.605.100	49,0000000	5.686.499	2.812	5.683.687
303	H11	VN000000H118	1.060.000	49,0000000	519.400	100	519.300
304	HAC	VN000000HAC5	129.181.096	100,0000000	129.181.096	299.547	128.881.549
305	HAF	VN000000HAF8	14.500.000	49,0000000	7.105.000	100	7.104.900
306	HAM	VN000000HAM4	14.937.048	0,0000000	0	0	0
307	HAN	VN000000HAN2	141.048.000	49,0000000	69.113.520	100	69.113.420
308	HAV	VN000000HAV5	3.297.860	100,0000000	3.297.860	400	3.297.460
309	HBC	VN000000HBC3	347.213.270	50,0000000	173.606.635	31.343.565	142.263.070
310	HBD	VN000000HBD1	2.011.100	49,0000000	985.439	5.540	979.899
311	HBH	VN000000HBH2	16.000.000	30,0000000	4.800.000	131.510	4.668.490
312	HC1	VN000000HC11	8.000.000	49,0000000	3.920.000	0	3.920.000
313	HC3	VN000000HC37	20.685.717	49,0000000	10.136.001	16.852	10.119.149
314	HCI	VN000000HCI8	5.232.000	49,0000000	2.563.680	0	2.563.680
315	HCO	VN000000HCO6	12.229.534	0,0000000	0	0	0
316	HD2	VN000000HD28	8.962.353	50,0000000	4.481.176	5.200	4.475.976
317	HD6	VN000000HD69	15.120.000	0,0000000	0	0	0
318	HD8	VN000000HD85	10.000.000	0,0000000	0	2.400	-2.400
319	HDM	VN000000HDM8	20.096.259	5,0000000	1.004.812	14.328	990.484
320	HDO	VN000000HDO4	16.959.879	49,0000000	8.310.340	74.132	8.236.208
321	HDP	VN000000HDP1	9.934.418	0,0000000	0	14.506	-14.506
322	HDW	VN000000HDW7	31.882.470	0,0000000	0	12.300	-12.300
323	HEC	VN000000HEC7	12.000.000	0,0000000	0	0	0
324	HEJ	VN000000HEJ2	4.400.000	0,0000000	0	0	0
325	HEP	VN000000HEP9	6.000.000	49,0000000	2.940.000	171.700	2.768.300
326	HES	VN000000HES3	9.294.650	0,0000000	0	0	0
327	HFB	VN000000HFB6	9.100.000	0,0000000	0	0	0
328	HFC	VN000000HFC4	10.198.105	0,0000000	0	0	0
329	HFX	VN000000HFX0	1.270.000	49,0000000	622.300	0	622.300
330	HGT	VN000000HGT6	20.000.000	100,0000000	20.000.000	9.800.000	10.200.000
331	HHB	VN000000HHB2	10.000.000	0,0000000	0	0	0
332	HHG	VN000000HHG1	34.896.354	49,0000000	17.099.213	174.753	16.924.460
333	HHI	VN000000HHI7	8.805.631	0,0000000	0	11.968	-11.968
334	HHN	VN000000HHN7	1.440.000	0,0000000	0	0	0
335	HIO	VN000000HIO3	42.000.000	50,0000000	21.000.000	7.400	20.992.600
336	HJC	VN000000HJC6	12.853.052	49,0000000	6.297.995	68.300	6.229.695
337	HKB	VN000000HKB6	51.599.999	49,0000000	25.283.999	406.845	24.877.154

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
338	HLA	VN000000HLA6	34.459.293	49,0000000	16.885.053	41.230	16.843.823
339	HLB	VN000000HLB4	3.090.000	51,0000000	1.575.900	954.900	621.000
340	HLO	VN000000HLO7	10.000.000	100,0000000	10.000.000	3.934.150	6.065.850
341	HLS	VN000000HLS8	11.169.125	0,0000000	0	0	0
342	HLT	VN000000HLT6	5.500.000	0,0000000	0	0	0
343	HLY	VN000000HLY6	1.000.000	49,0000000	490.000	9.626	480.374
344	HMD	VN000000HMD8	6.964.075	0,0000000	0	0	0
345	HMG	VN000000HMG1	9.000.000	0,0000000	0	0	0
346	HMS	VN000000HMS6	10.919.846	0,0000000	0	2.808	-2.808
347	HNB	VN000000HNB0	9.500.000	49,0000000	4.655.000	32.700	4.622.300
348	HNC	VN000000HNC8	68.800.000	49,0000000	33.712.000	0	33.712.000
349	HND	VN000000HND6	500.000.000	0,0000000	0	72.300	-72.300
350	HNF	VN000000HNF1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	34.500	14.665.500
351	HNG	VN000000HNG9	1.108.553.895	50,0000000	554.276.947	15.667.840	538.609.107
352	HNI	VN000000HNI5	23.778.900	0,0000000	0	170.300	-170.300
353	HNM	VN000000HNM7	44.400.000	0,0000000	0	68.050	-68.050
354	HNP	VN000000HNP0	5.000.000	0,0000000	0	202.300	-202.300
355	HNR	VN000000HNR6	20.000.000	49,0000000	9.800.000	9.113.513	686.487
356	HNS	VN000000HNS4	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
357	HOT	VN000000HOT0	8.000.000	0,0000000	0	1.320	-1.320
358	HPB	VN000000HPB5	3.880.000	49,0000000	1.901.200	2.910	1.898.290
359	HPD	VN000000HPD1	8.306.590	49,0000000	4.070.229	31.900	4.038.329
360	HPH	VN000000HPH2	8.400.000	50,0000000	4.200.000	0	4.200.000
361	HPI	VN000000HPI0	60.000.000	0,0000000	0	0	0
362	HPM	VN000000HPM2	3.800.000	49,0000000	1.862.000	48.500	1.813.500
363	HPO	VN000000HPO8	5.807.417	0,0000000	0	0	0
364	HPP	VN000000HPP5	8.007.177	0,0000000	0	1.890.836	-1.890.836
365	HPT	VN000000HPT7	11.542.319	49,0000000	5.655.736	376.614	5.279.122
366	HPW	VN000000HPW1	74.206.940	49,0000000	36.361.400	103.600	36.257.800
367	HRB	VN000000HRB1	6.338.400	0,0000000	0	5.600	-5.600
368	HSA	VN000000HSA1	7.872.727	49,0000000	3.857.636	100	3.857.536
369	HSM	VN000000HSM6	20.500.000	0,0000000	0	300	-300
370	HSP	VN000000HSP9	12.027.086	49,0000000	5.893.272	354.560	5.538.712
371	HSV	VN000000HSV7	30.749.994	50,0000000	15.374.997	16.370	15.358.627
372	HT9	VN000000HT95	5.000.000	51,0000000	2.550.000	0	2.550.000
373	HTE	VN000000HTE1	23.608.165	0,0000000	0	800	-800
374	HTM	VN000000HTM4	220.000.000	0,0000000	0	1.525	-1.525
375	HTP	VN000000HTP7	91.804.980	0,0000000	0	2.700	-2.700
376	HTS	VN000000HTS1	14.000.000	49,0000000	6.860.000	0	6.860.000
377	HTT	VN000000HTT9	20.000.000	49,0000000	9.800.000	140.780	9.659.220
378	HU3	VN000000HU35	9.999.944	49,0000000	4.899.972	7.680	4.892.292
379	HU4	VN000000HU43	15.000.000	49,0000000	7.350.000	200	7.349.800
380	HU6	VN000000HU68	7.500.000	49,0000000	3.675.000	10.050	3.664.950

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
381	HUG	VN000000HUG4	19.511.389	0,0000000	0	600	-600
382	HVA	VN000000HVA5	13.650.000	49,0000000	6.688.500	3.319.000	3.369.500
383	HVX	VN000000HVX7	41.525.250	47,1530000	19.580.401	351.200	19.229.201
384	HWI	VN000000HWI6	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
385	HWS	VN000000HWS5	87.600.000	100,0000000	87.600.000	935.400	86.664.600
386	IBC	VN000000IBC1	83.150.661	31,0000000	25.776.704	1.104.160	24.672.544
387	IBD	VN000000IBD9	9.000.000	0,0000000	0	0	0
388	IBN	VN000000IBN8	1.776.800	0,0000000	0	0	0
389	ICC	VN000000ICC9	3.800.000	49,0000000	1.862.000	4.041	1.857.959
390	ICF	VN000000ICF2	12.807.000	49,0000000	6.275.430	332.560	5.942.870
391	ICI	VN000000ICI6	4.000.000	0,0000000	0	0	0
392	ICN	VN000000ICN6	30.599.923	0,0000000	0	1.978	-1.978
393	IDP	VN000000IDP9	61.804.472	100,0000000	61.804.472	8.215.810	53.588.662
394	IFS	VN000000IFS8	87.140.984	100,0000000	87.140.984	85.047.709	2.093.275
395	ILA	VN000000ILA4	19.641.431	0,0000000	0	972	-972
396	ILC	VN000000ILC0	6.100.391	0,0000000	0	14.600	-14.600
397	ILS	VN000000ILS6	36.000.000	0,0000000	0	0	0
398	IME	VN000000IME4	3.599.948	50,0000000	1.799.974	0	1.799.974
399	IN4	VN000000IN41	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
400	IRC	VN000000IRC7	17.500.000	0,0000000	0	0	0
401	ISG	VN000000ISG6	8.800.000	0,0000000	0	0	0
402	ISH	VN000000ISH4	45.000.000	0,0000000	0	69.200	-69.200
403	IST	VN000000IST9	15.008.492	49,0000000	7.354.161	28.845	7.325.316
404	ITA	VN000000ITA7	938.463.607	49,0000000	459.847.167	3.712.226	456.134.941
405	ITS	VN000000ITS9	26.459.924	0,0000000	0	25.090	-25.090
406	JOS	VN000000JOS8	15.322.723	49,0000000	7.508.134	40.920	7.467.214
407	KCB	VN000000KCB7	8.000.000	49,0000000	3.920.000	13.817	3.906.183
408	KGM	VN000000KGM5	25.430.000	0,0000000	0	100	-100
409	KHD	VN000000KHD2	3.262.818	50,0000000	1.631.409	0	1.631.409
410	KHL	VN000000KHL5	12.000.000	49,0000000	5.880.000	70.800	5.809.200
411	KHW	VN000000KHW2	28.599.996	0,0000000	0	0	0
412	KHX	VN000000KHX0	5.000.000	0,0000000	0	0	0
413	KIP	VN000000KIP4	9.800.000	0,0000000	0	0	0
414	KNA	VN000000KNA6	4.281.600	49,0000000	2.097.984	0	2.097.984
415	KPF	VN000000KPF0	60.867.241	49,0000000	29.824.948	86.224	29.738.724
416	KSH	VN000000KSH0	57.509.675	49,0000000	28.179.740	126.135	28.053.605
417	KSQ	VN000000KSQ1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	153.600	14.546.400
418	KSS	VN000000KSS7	49.432.500	49,0000000	24.221.925	634.636	23.587.289
419	KTB	VN000000KTB1	40.200.000	49,0000000	19.698.000	334.520	19.363.480
420	KTC	VN000000KTC9	36.473.833	0,0000000	0	0	0
421	KTL	VN000000KTL0	19.200.000	0,0000000	0	20.000	-20.000
422	KTT	VN000000KTT3	2.955.000	0,0000000	0	18.405	-18.405
423	KVC	VN000000KVC5	49.500.000	0,0000000	0	350.938	-350.938

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
424	L12	VN000000L128	7.000.000	49,0000000	3.430.000	2.000	3.428.000
425	L35	VN000000L359	3.265.155	49,0000000	1.599.925	200	1.599.725
426	L43	VN000000L433	3.500.000	49,0000000	1.715.000	2.200	1.712.800
427	L45	VN000000L458	4.800.000	49,0000000	2.352.000	10.000	2.342.000
428	L61	VN000000L615	7.576.200	0,0000000	0	108	-108
429	L62	VN000000L623	8.298.243	0,0000000	0	0	0
430	L63	VN000000L631	8.279.361	49,0000000	4.056.886	0	4.056.886
431	LAI	VN000000LAI4	27.359.969	0,0000000	0	0	0
432	LAW	VN000000LAW5	12.200.000	50,0000000	6.100.000	0	6.100.000
433	LCC	VN000000LCC3	5.838.999	49,0000000	2.861.109	0	2.861.109
434	LCM	VN000000LCM2	24.633.000	49,0000000	12.070.170	994.545	11.075.625
435	LCS	VN000000LCS9	7.600.000	49,0000000	3.724.000	800	3.723.200
436	LDW	VN000000LDW9	78.800.000	50,0000000	39.400.000	200	39.399.800
437	LEC	VN000000LEC9	26.100.000	49,0000000	12.789.000	732	12.788.268
438	LG9	VN000000LG94	5.026.600	49,0000000	2.463.034	0	2.463.034
439	LIC	VN000000LIC0	90.000.000	0,0000000	0	0	0
440	LKW	VN000000LKW4	2.500.000	9,5000000	237.500	73.526	163.974
441	LLM	VN000000LLM3	79.726.104	49,0000000	39.065.790	12.200	39.053.590
442	LM3	VN000000LM39	5.150.000	0,0000000	0	33.800	-33.800
443	LM7	VN000000LM70	5.000.000	49,0000000	2.450.000	22.401	2.427.599
444	LMC	VN000000LMC2	1.500.000	0,0000000	0	0	0
445	LMH	VN000000LMH1	25.629.995	100,0000000	25.629.995	1.010	25.628.985
446	LMI	VN000000LMI9	5.500.000	0,0000000	0	65.900	-65.900
447	LNC	VN000000LNC0	8.230.067	0,0000000	0	0	0
448	LO5	VN000000LO52	5.149.791	49,0000000	2.523.397	44.298	2.479.099
449	LPT	VN000000LPT9	12.000.000	0,0000000	0	0	0
450	LQN	VN000000LQN0	1.893.540	49,0000000	927.834	0	927.834
451	LSG	VN000000LSG0	90.000.000	0,0000000	0	30.000	-30.000
452	LTC	VN000000LTC7	4.586.000	49,0000000	2.247.140	85.286	2.161.854
453	LTG	VN000000LTG8	100.741.465	49,0000000	49.363.317	33.745.237	15.618.080
454	LTQ	VN000000LTQ7	1.781.200	52,9700000	943.501	0	943.501
455	LUT	VN000000LUT9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	80.285	7.269.715
456	M10	VN000000M100	31.751.000	0,0000000	0	0	0
457	MA1	VN000000MA16	10.050.392	50,0000000	5.025.196	0	5.025.196
458	MBN	VN000000MBN0	5.750.000	0,0000000	0	0	0
459	MBT	VN000000MBT7	3.800.000	0,0000000	0	0	0
460	MCG	VN000000MCG2	57.510.000	49,0000000	28.179.900	69.440	28.110.460
461	MDA	VN000000MDA3	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
462	MDD	VN000000MDD7	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
463	MDF	VN000000MDF2	55.113.595	49,0000000	27.005.661	0	27.005.661
464	MEC	VN000000MEC7	8.353.620	49,0000000	4.093.273	26.399	4.066.874
465	MEF	VN000000MEF0	4.135.097	49,0000000	2.026.197	260.265	1.765.932
466	MES	VN000000MES3	18.600.000	49,0000000	9.114.000	0	9.114.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
467	MFS	VN000000MFS0	7.062.979	49,0000000	3.460.859	705.963	2.754.896
468	MGC	VN000000MGC2	10.800.000	0,0000000	0	200	-200
469	MGG	VN000000MGG3	8.999.622	49,0000000	4.409.814	0	4.409.814
470	MGR	VN000000MGR0	20.000.000	0,0000000	0	0	0
471	MH3	VN000000MH35	24.000.000	0,0000000	0	643.700	-643.700
472	MHL	VN000000MHL1	5.430.923	49,0000000	2.661.152	21.370	2.639.782
473	MIE	VN000000MIE4	141.991.500	49,0000000	69.575.835	0	69.575.835
474	MIRMNB251	VNMIRMNB2512	20.000.000	100,0000000	20.000.000	48.222	19.951.778
475	MIRTFDF261	VNMIRTFDF2612	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
476	MKP	VN000000MKP6	25.545.867	0,0000000	0	60.672	-60.672
477	MLC	VN000000MLC2	4.171.175	49,0000000	2.043.875	500	2.043.375
478	MLS	VN000000MLS8	4.000.000	49,0000000	1.960.000	58.500	1.901.500
479	MMC	VN000000MMC0	3.160.000	49,0000000	1.548.400	23.905	1.524.495
480	MML	VN000000MML1	340.316.858	100,0000000	340.316.858	3.996.578	336.320.280
481	MNB	VN000000MNB0	20.000.000	0,0000000	0	48.022	-48.022
482	MND	VN000000MND6	2.194.475	49,0000000	1.075.292	0	1.075.292
483	MPC	VN000000MPC3	401.093.000	50,0000000	200.546.500	159.284.620	41.261.880
484	MPT	VN000000MPT7	17.107.164	49,0000000	8.382.510	54.708	8.327.802
485	MPY	VN000000MPY7	6.143.000	0,0000000	0	0	0
486	MQB	VN000000MQB3	3.675.675	0,0000000	0	0	0
487	MQN	VN000000MQN8	8.212.014	0,0000000	0	0	0
488	MRF	VN000000MRF2	6.796.172	50,0000000	3.398.086	1.025	3.397.061
489	MSR	VN000000MSR5	1.099.829.520	100,0000000	1.099.829.520	5.256.324	1.094.573.196
490	MT9	VN000000MT98	4.600.000	51,0000000	2.346.000	0	2.346.000
491	MTA	VN000000MTA9	110.113.591	49,0000000	53.955.659	6.502	53.949.157
492	MTB	VN000000MTB7	6.278.259	0,0000000	0	0	0
493	MTG	VN000000MTG6	10.450.000	0,0000000	0	89.235	-89.235
494	MTH	VN000000MTH4	4.787.910	49,0000000	2.346.075	9.780	2.336.295
495	MTL	VN000000MTL6	6.000.000	49,0000000	2.940.000	100	2.939.900
496	MTM	VN000000MTM4	31.000.000	49,0000000	15.190.000	0	15.190.000
497	MTP	VN000000MTP7	7.455.406	0,0000000	0	6.026	-6.026
498	MTS	VN000000MTS1	15.000.000	0,0000000	0	0	0
499	MTV	VN000000MTV5	5.400.000	0,0000000	0	100	-100
500	MVC	VN000000MVC1	100.000.000	49,0000000	49.000.000	1.800	48.998.200
501	MVN	VN000000MVN8	1.200.588.000	0,0000000	0	5.200	-5.200
502	MXC	VN000000MXC7	700.938	100,0000000	700.938	0	700.938
503	NAC	VN000000NAC3	2.835.000	49,0000000	1.389.150	0	1.389.150
504	NAS	VN000000NAS9	8.315.764	0,0000000	0	68.200	-68.200
505	NAU	VN000000NAU5	3.669.999	49,0000000	1.798.299	300	1.797.999
506	NAW	VN000000NAW1	37.385.983	49,0000000	18.319.131	300	18.318.831
507	NBE	VN000000NBE7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	41.400	2.408.600
508	NBT	VN000000NBT5	29.400.000	50,0000000	14.700.000	147.000	14.553.000
509	NCG	VN000000NCG0	119.784.325	50,0000000	59.892.162	9.900	59.882.262

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
510	NCS	VN000000NCS5	17.949.098	0,0000000	0	1.018.995	-1.018.995
511	ND2	VN000000ND20	49.993.960	49,0000000	24.497.040	17.529.886	6.967.154
512	NDC	VN000000NDC7	5.964.000	0,0000000	0	123.700	-123.700
513	NDF	VN000000NDF0	7.853.800	49,0000000	3.848.362	146.700	3.701.662
514	NDP	VN000000NDP9	11.100.000	0,0000000	0	3.700	-3.700
515	NDT	VN000000NDT1	15.639.976	49,0000000	7.663.588	5.015	7.658.573
516	NDW	VN000000NDW5	34.311.748	0,0000000	0	0	0
517	NED	VN000000NED3	40.500.000	0,0000000	0	34.300	-34.300
518	NGC	VN000000NGC0	2.299.854	49,0000000	1.126.928	308.708	818.220
519	NHD	VN000000NHD6	5.200.000	0,0000000	0	0	0
520	NHP	VN000000NHP0	27.576.490	49,0000000	13.512.480	56.300	13.456.180
521	NHV	VN000000NHV8	5.480.112	49,0000000	2.685.254	25.000	2.660.254
522	NJC	VN000000NJC4	5.224.917	50,0000000	2.612.458	1.620	2.610.838
523	NLS	VN000000NLS6	5.009.800	49,0000000	2.454.802	0	2.454.802
524	NNT	VN000000NNT0	9.490.841	49,0000000	4.650.512	15.100	4.635.412
525	NOS	VN000000NOS0	20.056.000	0,0000000	0	0	0
526	NQB	VN000000NQB1	17.230.204	49,0000000	8.442.799	0	8.442.799
527	NQN	VN000000NQN6	50.831.593	49,0000000	24.907.480	0	24.907.480
528	NSG	VN000000NSG6	8.639.208	49,0000000	4.233.211	0	4.233.211
529	NSL	VN000000NSL6	12.499.872	49,0000000	6.124.937	60.450	6.064.487
530	NSS	VN000000NSS1	10.263.942	0,0000000	0	0	0
531	NTB	VN000000NTB5	39.779.577	49,0000000	19.491.992	120.064	19.371.928
532	NTF	VN000000NTF6	15.000.000	0,0000000	0	0	0
533	NTT	VN000000NTT7	23.500.000	0,0000000	0	0	0
534	NTW	VN000000NTW1	10.000.000	14,9900000	1.499.000	6.688	1.492.312
535	NUE	VN000000NUE7	6.000.000	0,0000000	0	500	-500
536	NVP	VN000000NVP1	10.963.000	3,6000000	394.668	0	394.668
537	NWT	VN000000NWT1	8.500.000	49,0000000	4.165.000	0	4.165.000
538	NXT	VN000000NXT9	6.600.000	50,0000000	3.300.000	6.000	3.294.000
539	ODE	VN000000ODE1	10.000.000	0,0000000	0	0	0
540	OIL	VN000000OIL5	1.034.229.500	6,6210000	68.476.335	2.369.981	66.106.354
541	ONW	VN000000ONW2	5.500.000	0,0000000	0	293.800	-293.800
542	PAI	VN000000PAI5	4.235.290	0,0000000	0	7.200	-7.200
543	PAP	VN000000PAP0	357.000.000	0,0000000	0	0	0
544	PAS	VN000000PAS4	28.049.968	49,0000000	13.744.484	496.190	13.248.294
545	PAT	VN000000PAT2	25.000.000	50,0000000	12.500.000	63.733	12.436.267
546	PBC	VN000000PBC6	116.698.448	0,0000000	0	1.378	-1.378
547	PBT	VN000000PBT0	17.522.284	49,0000000	8.585.919	0	8.585.919
548	PCC	VN000000PCC4	11.500.000	0,0000000	0	0	0
549	PCF	VN000000PCF7	3.000.000	0,0000000	0	17.300	-17.300
550	PCG	VN000000PCG5	18.870.000	49,0000000	9.246.300	8.466.493	779.807
551	PCM	VN000000PCM3	4.000.000	0,0000000	0	0	0
552	PDC	VN000000PDC2	15.000.000	0,0000000	0	12.700	-12.700

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
553	PEG	VN000000PEG1	248.877.470	0,0000000	0	0	0
554	PEQ	VN000000PEQ0	4.965.514	0,0000000	0	13	-13
555	PFL	VN000000PFL8	50.000.000	0,0000000	0	94.600	-94.600
556	PGB	VN000000PGB7	732.702.236	30,0000000	219.810.670	5.358	219.805.312
557	PHH	VN000000PHH2	20.000.000	49,0000000	9.800.000	87.919	9.712.081
558	PHP	VN000000PHP5	326.960.000	49,0000000	160.210.400	550.035	159.660.365
559	PHS	VN000000PHS9	200.009.819	100,0000000	200.009.819	171.711.244	28.298.575
560	PID	VN000000PID9	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
561	PIS	VN000000PIS7	27.500.000	0,0000000	0	0	0
562	PIV	VN000000PIV1	17.324.942	49,0000000	8.489.221	1.380	8.487.841
563	PJS	VN000000PJS5	9.000.000	25,0000000	2.250.000	638.698	1.611.302
564	PLA	VN000000PLA9	10.000.000	0,0000000	0	0	0
565	PLE	VN000000PLE1	1.215.000	0,0000000	0	0	0
566	PLO	VN000000PLO0	7.192.550	0,0000000	0	0	0
567	PMJ	VN000000PMJ8	1.800.000	0,0000000	0	3.000	-3.000
568	PMT	VN000000PMT7	5.000.000	0,0000000	0	5.000	-5.000
569	PMW	VN000000PMW1	49.999.832	50,0000000	24.999.916	100	24.999.816
570	PND	VN000000PND9	6.666.666	0,0000000	0	13.851	-13.851
571	PNG	VN000000PNG2	9.000.000	49,0000000	4.410.000	0	4.410.000
572	PNP	VN000000PNP3	16.100.000	0,0000000	0	0	0
573	PNT	VN000000PNT5	9.282.802	49,0000000	4.548.572	10.100	4.538.472
574	POB	VN000000POB1	10.900.000	0,0000000	0	0	0
575	POM	VN000000POM8	279.676.336	50,0000000	139.838.168	10.859.620	128.978.548
576	POS	VN000000POS5	45.999.965	0,0000000	0	128.558	-128.558
577	POV	VN000000POV9	12.499.612	49,0000000	6.124.809	625	6.124.184
578	PPH	VN000000PPH5	74.670.891	0,0000000	0	14.150	-14.150
579	PPI	VN000000PPI3	48.290.629	49,0000000	23.662.408	243.536	23.418.872
580	PQN	VN000000PQN1	30.000.000	0,0000000	0	0	0
581	PRO	VN000000PRO7	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
582	PRT	VN000000PRT6	300.000.000	49,0000000	147.000.000	1.200	146.998.800
583	PSB	VN000000PSB2	50.000.000	0,0000000	0	6.230	-6.230
584	PSG	VN000000PSG1	35.000.000	49,0000000	17.150.000	21.000	17.129.000
585	PSH	VN000000PSH9	126.196.780	0,0000000	0	100	-100
586	PSL	VN000000PSL1	11.812.500	0,0000000	0	11.926	-11.926
587	PSN	VN000000PSN7	40.000.000	49,0000000	19.600.000	0	19.600.000
588	PSP	VN000000PSP2	40.000.000	49,0000000	19.600.000	400	19.599.600
589	PTE	VN000000PTE4	12.500.000	49,0000000	6.125.000	0	6.125.000
590	PTG	VN000000PTG9	4.996.185	49,0000000	2.448.130	0	2.448.130
591	PTH	VN000000PTH7	3.503.164	0,0000000	0	0	0
592	PTK	VN000000PTK1	21.600.000	49,0000000	10.584.000	79.770	10.504.230
593	PTM	VN000000PTM7	35.199.993	49,0000000	17.247.996	1.000	17.246.996
594	PTO	VN000000PTO3	1.200.000	0,0000000	0	0	0
595	PTP	VN000000PTP0	6.800.000	49,0000000	3.332.000	5.100	3.326.900

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
596	PTT	VN000000PTT2	16.493.172	0,0000000	0	0	0
597	PTV	VN000000PTV8	20.000.000	49,0000000	9.800.000	1.000	9.799.000
598	PVA	VN000000PVA8	21.846.000	49,0000000	10.704.540	37.644	10.666.896
599	PVE	VN000000PVE0	25.000.000	0,0000000	0	179.038	-179.038
600	PVH	VN000000PVH3	21.000.000	49,0000000	10.290.000	0	10.290.000
601	PVL	VN000000PVL5	50.000.000	49,0000000	24.500.000	187.791	24.312.209
602	PVM	VN000000PVM3	38.638.600	49,0000000	18.932.914	4.132	18.928.782
603	PVO	VN000000PVO9	8.900.000	0,0000000	0	2.215	-2.215
604	PVR	VN000000PVR2	53.100.913	49,0000000	26.019.447	50.580	25.968.867
605	PVV	VN000000PVV4	30.000.000	49,0000000	14.700.000	29.700	14.670.300
606	PVX	VN000000PVX0	400.000.000	0,0000000	0	527.726	-527.726
607	PVY	VN000000PVY8	59.489.787	49,0000000	29.149.995	315.965	28.834.030
608	PWA	VN000000PWA6	10.000.000	0,0000000	0	1.400	-1.400
609	PWS	VN000000PWS8	38.363.579	49,0000000	18.798.153	14.100	18.784.053
610	PX1	VN000000PX16	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
611	PXA	VN000000PXA4	15.000.000	49,0000000	7.350.000	400	7.349.600
612	PXC	VN000000PXC0	28.068.900	49,0000000	13.753.761	0	13.753.761
613	PXI	VN000000PXI7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	49.660	14.650.340
614	PXL	VN000000PXL1	176.145.500	49,0000000	86.311.295	1.235.380	85.075.915
615	PXM	VN000000PXM9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	24.830	7.325.170
616	PXS	VN000000PXS6	60.000.000	49,0000000	29.400.000	6.317.756	23.082.244
617	PXT	VN000000PXT4	20.000.000	50,0000000	10.000.000	587.259	9.412.741
618	QBS	VN000000QBS0	69.329.928	0,0000000	0	70	-70
619	QCC	VN000000QCC2	1.500.000	0,0000000	0	11.500	-11.500
620	QHW	VN000000QHW9	8.000.000	49,0000000	3.920.000	22.700	3.897.300
621	QNC	VN000000QNC9	60.000.000	0,0000000	0	9.261.350	-9.261.350
622	QNS	VN000000QNS5	367.648.153	50,0000000	183.824.076	34.671.210	149.152.866
623	QNT	VN000000QNT3	3.222.000	0,0000000	0	0	0
624	QNU	VN000000QNU1	6.800.000	0,0000000	0	0	0
625	QNW	VN000000QNW7	20.000.000	50,0000000	10.000.000	1.000	9.999.000
626	QPH	VN000000QPH3	18.583.100	49,0000000	9.105.719	6.800	9.098.919
627	QSP	VN000000QSP0	10.792.275	0,0000000	0	135.100	-135.100
628	QTP	VN000000QTP8	450.000.000	0,0000000	0	3.887.500	-3.887.500
629	RAT	VN000000RAT8	5.921.841	49,0000000	2.901.702	46.801	2.854.901
630	RBC	VN000000RBC2	10.030.308	0,0000000	0	100	-100
631	RCC	VN000000RCC0	32.064.749	49,0000000	15.711.727	16.204	15.695.523
632	RCD	VN000000RCD8	5.300.062	49,0000000	2.597.030	7.010	2.590.020
633	RDP	VN000000RDP0	49.069.803	50,0000000	24.534.901	174.237	24.360.664
634	REN	VN000000REN3	2.818.032	49,0000000	1.380.835	0	1.380.835
635	RGG	VN000000RGG2	200.000.000	50,0000000	100.000.000	0	100.000.000
636	RIC	VN000000RIC7	28.708.169	49,0000000	14.067.002	7.294.639	6.772.363
637	RTB	VN000000RTB6	87.945.000	0,0000000	0	800	-800
638	SI2	VN000000SI23	5.000.000	49,0000000	2.450.000	721.700	1.728.300

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
639	S27	VN000000S271	1.572.833	49,0000000	770.688	15.000	755.688
640	S72	VN000000S727	12.000.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
641	S74	VN000000S743	6.480.000	0,0000000	0	64.516	-64.516
642	S96	VN000000S966	11.155.532	49,0000000	5.466.210	159.162	5.307.048
643	SAC	VN000000SAC2	4.050.000	0,0000000	0	1.150	-1.150
644	SAL	VN000000SAL3	8.310.000	0,0000000	0	0	0
645	SAS	VN000000SAS8	133.481.310	49,0000000	65.405.841	357.193	65.048.648
646	SB1	VN000000SB19	10.500.000	50,0000000	5.250.000	10.441	5.239.559
647	SBB	VN000000SBB2	87.524.536	100,0000000	87.524.536	20.700	87.503.836
648	SBD	VN000000SBD8	13.916.480	49,0000000	6.819.075	135.103	6.683.972
649	SBH	VN000000SBH9	124.225.000	0,0000000	0	0	0
650	SBL	VN000000SBL1	12.012.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
651	SBM	VN000000SBM9	45.044.953	49,0000000	22.072.026	200	22.071.826
652	SBR	VN000000SBR8	81.396.192	0,0000000	0	2.000	-2.000
653	SBS	VN000000SBS6	146.607.600	100,0000000	146.607.600	1.548.522	145.059.078
654	SCA	VN000000SCA2	2.076.000	100,0000000	2.076.000	0	2.076.000
655	SCC	VN000000SCC8	4.884.900	0,0000000	0	22.900	-22.900
656	SCD	VN000000SCD6	8.500.000	100,0000000	8.500.000	502.460	7.997.540
657	SCJ	VN000000SCJ3	57.839.000	0,0000000	0	66.748	-66.748
658	SCL	VN000000SCL9	37.916.815	49,0000000	18.579.239	3.362	18.575.877
659	SCO	VN000000SCO3	4.200.000	0,0000000	0	0	0
660	SD2	VN000000SD25	14.423.536	49,0000000	7.067.532	861.988	6.205.544
661	SD3	VN000000SD33	15.999.356	49,0000000	7.839.684	5.683	7.834.001
662	SD4	VN000000SD41	10.300.000	49,0000000	5.047.000	39.133	5.007.867
663	SD6	VN000000SD66	34.771.611	49,0000000	17.038.089	99.259	16.938.830
664	SD7	VN000000SD74	10.600.000	0,0000000	0	43.983	-43.983
665	SD8	VN000000SD82	2.800.000	49,0000000	1.372.000	307.300	1.064.700
666	SDA	VN000000SDA0	26.206.158	0,0000000	0	11.604	-11.604
667	SDB	VN000000SDB8	11.000.000	49,0000000	5.390.000	27.000	5.363.000
668	SDD	VN000000SDD4	16.007.685	0,0000000	0	41.780	-41.780
669	SDE	VN000000SDE2	1.751.092	49,0000000	858.035	2.993	855.042
670	SDH	VN000000SDH5	20.950.000	49,0000000	10.265.500	9.461.300	804.200
671	SDK	VN000000SDK9	3.119.988	49,0000000	1.528.794	31.577	1.497.217
672	SDP	VN000000SDP8	11.114.472	49,0000000	5.446.091	1.060	5.445.031
673	SDT	VN000000SDT0	42.732.311	49,0000000	20.938.832	261.695	20.677.137
674	SDV	VN000000SDV6	10.000.000	0,0000000	0	12.900	-12.900
675	SDX	VN000000SDX2	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
676	SDY	VN000000SDY0	4.500.000	49,0000000	2.205.000	18.200	2.186.800
677	SEA	VN000000SEA8	125.000.000	0,0000000	0	1.746	-1.746
678	SEP	VN000000SEP6	8.400.000	0,0000000	0	0	0
679	SGB	VN000000SGB1	360.819.732	30,0000000	108.245.919	49.550	108.196.369
680	SGI	VN000000SGI6	75.464.700	100,0000000	75.464.700	1.000	75.463.700
681	SGO	VN000000SGO4	20.000.000	49,0000000	9.800.000	19.900	9.780.100

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
682	SGP	VN000000SGP1	216.294.961	49,0000000	105.984.530	1.284.191	104.700.339
683	SGS	VN000000SGS5	14.420.000	49,0000000	7.065.800	11.500	7.054.300
684	SGV	VN000000SGV9	6.101.493	49,0000000	2.989.731	0	2.989.731
685	SHC	VN000000SHC7	4.309.550	0,0000000	0	43.080	-43.080
686	SID	VN000000SID3	100.000.000	0,0000000	0	88.400	-88.400
687	SIG	VN000000SIG6	10.000.000	0,0000000	0	0	0
688	SIH	VN000000SIH2	64.522.104	50,0000000	32.261.052	24.518.627	7.742.425
689	SIV	VN000000SIV5	3.464.178	50,0000000	1.732.089	213.950	1.518.139
690	SJC	VN000000SJC3	7.226.082	49,0000000	3.540.780	20.382	3.520.398
691	SJF	VN000000SJF6	79.200.000	49,0000000	38.808.000	263.373	38.544.627
692	SJG	VN000000SJG4	449.537.112	0,0000000	0	0	0
693	SJM	VN000000SJM2	5.000.000	0,0000000	0	100	-100
694	SKH	VN000000SKH0	33.000.000	0,0000000	0	15.200	-15.200
695	SKN	VN000000SKN8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
696	SKV	VN000000SKV1	23.000.000	0,0000000	0	5.500	-5.500
697	SLD	VN000000SLD7	78.573.095	0,0000000	0	0	0
698	SNC	VN000000SNC5	5.000.000	0,0000000	0	3.100	-3.100
699	SNZ	VN000000SNZ6	376.500.000	0,0000000	0	13.600	-13.600
700	SP2	VN000000SP21	20.746.000	0,0000000	0	40.000	-40.000
701	SPB	VN000000SPB2	13.300.087	49,0000000	6.517.042	757	6.516.285
702	SPD	VN000000SPD8	12.000.000	0,0000000	0	3.200	-3.200
703	SPH	VN000000SPH9	10.000.000	0,0000000	0	600	-600
704	SPI	VN000000SPI7	16.815.000	49,0000000	8.239.350	147.098	8.092.252
705	SPP	VN000000SPP2	25.120.000	100,0000000	25.120.000	437.756	24.682.244
706	SPV	VN000000SPV0	12.959.987	0,0000000	0	251.160	-251.160
707	SRB	VN000000SRB8	8.500.000	49,0000000	4.165.000	69.316	4.095.684
708	SSF	VN000000SSF7	3.200.000	49,0000000	1.568.000	0	1.568.000
709	SSG	VN000000SSG5	5.000.000	0,0000000	0	2.500	-2.500
710	SSH	VN000000SSH3	375.000.000	50,0000000	187.500.000	100	187.499.900
711	SSN	VN000000SSN1	39.600.000	49,0000000	19.404.000	19.029	19.384.971
712	SST	VN000000SST8	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
713	STD	VN000000STD0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	2.316.450	7.483.550
714	STH	VN000000STH1	19.500.000	0,0000000	0	0	0
715	STL	VN000000STL3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.778.300	2.571.700
716	STS	VN000000STS8	2.768.221	49,0000000	1.356.428	100	1.356.328
717	STT	VN000000STT6	8.000.000	49,0000000	3.920.000	775.842	3.144.158
718	STW	VN000000STW0	15.863.133	0,0000000	0	0	0
719	SVG	VN000000SVG9	29.350.000	49,0000000	14.381.500	0	14.381.500
720	SVH	VN000000SVH7	14.820.662	49,0000000	7.262.124	0	7.262.124
721	SWC	VN000000SWC6	67.100.000	49,0000000	32.879.000	23.310	32.855.690
722	SZE	VN000000SZE5	30.000.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
723	SZG	VN000000SZG0	54.898.000	0,0000000	0	0	0
724	TA6	VN000000TA68	3.000.000	49,0000000	1.470.000	2.400	1.467.600

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
725	TAB	VN000000TAB2	6.500.000	0,0000000	0	0	0
726	TAN	VN000000TAN7	1.613.690	100,0000000	1.613.690	0	1.613.690
727	TAR	VN000000TAR8	78.319.777	0,0000000	0	14.928	-14.928
728	TAW	VN000000TAW8	5.000.000	50,0000000	2.500.000	0	2.500.000
729	TBD	VN000000TBD6	32.486.392	51,0000000	16.568.059	1.473.435	15.094.624
730	TBR	VN000000TBR6	8.060.000	0,0000000	0	0	0
731	TBT	VN000000TBT2	1.656.470	49,0000000	811.670	0	811.670
732	TBW	VN000000TBW6	9.850.000	50,0000000	4.925.000	0	4.925.000
733	TCJ	VN000000TCJ1	10.000.000	49,0000000	4.900.000	0	4.900.000
734	TCK	VN000000TCK9	23.850.000	49,0000000	11.686.500	0	11.686.500
735	TCP	VN000000TCP8	5.881.356	49,0000000	2.881.864	0	2.881.864
736	TCW	VN000000TCW4	19.991.020	5,0000000	999.551	999.551	0
737	TDB	VN000000TDB6	8.230.000	0,0000000	0	7.900	-7.900
738	TDF	VN000000TDF7	30.000.000	0,0000000	0	0	0
739	TDS	VN000000TDS0	12.225.393	0,0000000	0	41.510	-41.510
740	TED	VN000000TED0	12.500.000	49,0000000	6.125.000	4.405.710	1.719.290
741	TGG	VN000000TGG8	27.299.990	0,0000000	0	19.050	-19.050
742	TGP	VN000000TGP9	13.101.325	49,0000000	6.419.649	131	6.419.518
743	TH1	VN000000TH12	13.539.267	49,0000000	6.634.240	2.015	6.632.225
744	THM	VN000000THM4	12.152.800	0,0000000	0	0	0
745	THN	VN000000THN2	32.995.411	49,0000000	16.167.751	0	16.167.751
746	THO	VN000000THO0	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
747	THP	VN000000THP7	21.611.185	50,0000000	10.805.592	500	10.805.092
748	THU	VN000000THU7	3.297.790	49,0000000	1.615.917	0	1.615.917
749	THW	VN000000THW3	5.000.000	49,0000000	2.450.000	120.900	2.329.100
750	TID	VN000000TID1	200.000.000	0,0000000	0	0	0
751	TIE	VN000000TIE9	9.569.900	49,0000000	4.689.251	83.260	4.605.991
752	TIN	VN000000TIN0	91.178.331	50,0000000	45.589.165	581.960	45.007.205
753	TIS	VN000000TIS9	184.000.000	49,0000000	90.160.000	32.320	90.127.680
754	TKA	VN000000TKA3	3.800.000	0,0000000	0	0	0
755	TKC	VN000000TKC9	15.674.712	0,0000000	0	53.350	-53.350
756	TKD	VN000000TKD7	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
757	TL4	VN000000TL40	16.008.338	49,0000000	7.844.085	800	7.843.285
758	TLP	VN000000TLP9	236.600.000	0,0000000	0	0	0
759	TLT	VN000000TLT1	0	50,0000000	0	0	0
760	TMG	VN000000TMG6	18.000.000	49,0000000	8.820.000	1.504	8.818.496
761	TMW	VN000000TMW3	4.662.350	0,0000000	0	0	0
762	TNA	VN000000TNA7	49.576.264	0,0000000	0	1.057.957	-1.057.957
763	TNB	VN000000TNB5	29.429.000	0,0000000	0	57.814	-57.814
764	TNM	VN000000TNM2	5.800.000	49,0000000	2.842.000	0	2.842.000
765	TNP	VN000000TNP5	7.100.000	0,0000000	0	0	0
766	TNS	VN000000TNS9	20.000.000	49,0000000	9.800.000	12.500	9.787.500
767	TNV	VN000000TNV3	23.700.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
768	TNW	VN000000TNW1	16.000.000	49,0000000	7.840.000	2.800.300	5.039.700
769	TOP	VN000000TOP3	25.350.000	49,0000000	12.421.500	311.600	12.109.900
770	TOS	VN000000TOS7	44.999.681	0,0000000	0	0	0
771	TOW	VN000000TOW9	7.978.150	50,0000000	3.989.075	795.100	3.193.975
772	TPS	VN000000TPS4	5.000.000	0,0000000	0	3.300	-3.300
773	TQW	VN000000TQW4	8.933.200	49,0000000	4.377.268	0	4.377.268
774	TR1	VN000000TR10	4.592.490	0,0000000	0	0	0
775	TRS	VN000000TRS0	7.524.034	0,0000000	0	1.484	-1.484
776	TRT	VN000000TRT8	11.000.000	0,0000000	0	0	0
777	TRV	VN000000TRV4	130.368.970	0,0000000	0	43.625	-43.625
778	TS3	VN000000TS35	3.851.880	49,0000000	1.887.421	0	1.887.421
779	TS4	VN000000TS43	16.160.646	0,0000000	0	121.889	-121.889
780	TSD	VN000000TSD0	1.300.000	49,0000000	637.000	25.300	611.700
781	TSG	VN000000TSG3	3.074.100	0,0000000	0	11.000	-11.000
782	TSJ	VN000000TSJ7	74.800.000	49,0000000	36.652.000	0	36.652.000
783	TST	VN000000TST6	4.800.000	49,0000000	2.352.000	45.000	2.307.000
784	TT6	VN000000TT67	22.805.789	100,0000000	22.805.789	100	22.805.689
785	TTB	VN000000TTB2	101.509.583	0,0000000	0	17.811	-17.811
786	TTD	VN000000TTD8	15.552.000	0,0000000	0	63.000	-63.000
787	TTG	VN000000TTG1	3.400.000	0,0000000	0	131.600	-131.600
788	TTN	VN000000TTN7	36.727.500	49,0000000	17.996.475	116.640	17.879.835
789	TTS	VN000000TTS6	50.800.000	49,0000000	24.892.000	2.700	24.889.300
790	TTZ	VN000000TTZ1	7.570.444	49,0000000	3.709.517	978.701	2.730.816
791	TUG	VN000000TUG9	5.375.079	49,0000000	2.633.788	317.700	2.316.088
792	TV1	VN000000TV14	26.691.319	49,0000000	13.078.746	204.723	12.874.023
793	TV6	VN000000TV63	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
794	TVA	VN000000TVA0	6.300.000	0,0000000	0	30	-30
795	TVG	VN000000TVG7	2.029.589	0,0000000	0	0	0
796	TVH	VN000000TVH5	4.004.000	50,0000000	2.002.000	0	2.002.000
797	TVM	VN000000TVM5	2.400.000	49,0000000	1.176.000	0	1.176.000
798	TVN	VN000000TVN3	678.000.000	49,0000000	332.220.000	2.421.500	329.798.500
799	TW3	VN000000TW39	1.750.000	0,0000000	0	600	-600
800	UCT	VN000000UCT8	5.344.345	0,0000000	0	0	0
801	UDC	VN000000UDC2	35.000.000	49,0000000	17.150.000	3.834.450	13.315.550
802	UDJ	VN000000UDJ7	16.500.000	50,0000000	8.250.000	792.800	7.457.200
803	UDL	VN000000UDL3	6.620.000	0,0000000	0	0	0
804	UEM	VN000000UEM9	2.438.100	49,0000000	1.194.669	516	1.194.153
805	UMC	VN000000UMC3	1.841.617	0,0000000	0	0	0
806	UPC	VN000000UPC6	3.400.000	0,0000000	0	400	-400
807	UPH	VN000000UPH5	13.294.641	0,0000000	0	0	0
808	UPS	VN000000UPS2	32.374.600	100,0000000	32.374.600	0	32.374.600
809	USC	VN000000USC0	5.500.000	49,0000000	2.695.000	0	2.695.000
810	USD	VN000000USD8	5.600.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
811	UTT	VN000000UTT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
812	UXC	VN000000UXC0	35.400.000	0,0000000	0	0	0
813	V15	VN000000V150	10.000.000	49,0000000	4.900.000	33.200	4.866.800
814	V45	VN000000V457	7.970.000	49,0000000	3.905.300	5.000	3.900.300
815	VAF	VN000000VAF9	37.665.348	49,0000000	18.456.020	6.744	18.449.276
816	VAT	VN000000VAT0	4.612.953	49,0000000	2.260.346	263.266	1.997.080
817	VAV	VN000000VAV6	47.999.995	50,0000000	23.999.997	1.243.550	22.756.447
818	VBG	VN000000VBG5	8.600.000	49,0000000	4.214.000	0	4.214.000
819	VBH	VN000000VBH3	2.900.000	49,0000000	1.421.000	9.800	1.411.200
820	VBT	VN000000VBT8	3.200.000	0,0000000	0	0	0
821	VC5	VN000000VC54	5.000.000	49,0000000	2.450.000	63.540	2.386.460
822	VCE	VN000000VCE8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
823	VCP	VN000000VCP4	83.789.658	50,0000000	41.894.829	4.302	41.890.527
824	VCR	VN000000VCR0	210.000.000	49,0000000	102.900.000	11.500	102.888.500
825	VCT	VN000000VCT6	1.100.000	49,0000000	539.000	0	539.000
826	VCX	VN000000VCX8	26.530.000	49,0000000	12.999.700	10.510	12.989.190
827	VDB	VN000000VDB2	8.678.238	0,0000000	0	0	0
828	VDG	VN000000VDG1	5.774.992	50,0000000	2.887.496	437.340	2.450.156
829	VDN	VN000000VDN7	3.298.910	50,0000000	1.649.455	300	1.649.155
830	VDT	VN000000VDT4	1.965.440	0,0000000	0	0	0
831	VE2	VN000000VE29	2.158.880	49,0000000	1.057.851	15.520	1.042.331
832	VE8	VN000000VE86	1.800.000	49,0000000	882.000	3.900	878.100
833	VE9	VN000000VE94	12.523.613	49,0000000	6.136.570	2.054	6.134.516
834	VEA	VN000000VEA2	1.328.800.000	49,0000000	651.112.000	18.544.228	632.567.772
835	VEC	VN000000VEC8	43.800.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
836	VEF	VN000000VEF1	166.604.050	49,0000000	81.635.984	13.842	81.622.142
837	VES	VN000000VES4	49.426.166	100,0000000	49.426.166	24.608.096	24.818.070
838	VET	VN000000VET2	16.000.000	0,0000000	0	0	0
839	VFC	VN000000VFC5	34.000.000	49,0000000	16.660.000	15.191.398	1.468.602
840	VFR	VN000000VFR3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	801	7.349.199
841	VGG	VN000000VGG4	44.100.000	49,0000000	21.609.000	6.634.648	14.974.352
842	VGI	VN000000VGI0	3.043.811.200	0,0000000	0	454.825	-454.825
843	VGL	VN000000VGL4	9.325.155	49,0000000	4.569.325	0	4.569.325
844	VGR	VN000000VGR1	82.224.959	49,0000000	40.290.229	17.901.659	22.388.570
845	VGT	VN000000VGT7	500.000.000	49,0000000	245.000.000	70.190.470	174.809.530
846	GVV	VN000000GVV3	35.774.448	49,0000000	17.529.479	2.476.100	15.053.379
847	VHD	VN000000VHD9	38.000.000	0,0000000	0	0	0
848	VHF	VN000000VHF4	21.500.000	49,0000000	10.535.000	0	10.535.000
849	VHG	VN000000VHG2	150.000.000	49,0000000	73.500.000	227.765	73.272.235
850	VHH	VN000000VHH0	7.500.000	49,0000000	3.675.000	0	3.675.000
851	VIE	VN000000VIE5	5.061.244	49,0000000	2.480.009	5.324	2.474.685
852	VIH	VN000000VIH8	0	0,0000000	0	0	0
853	VIM	VN000000VIM8	1.250.000	0,0000000	0	10.810	-10.810

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
854	VIN	VN000000VIN6	25.500.000	0,0000000	0	23.400	-23.400
855	VIR	VN000000VIR7	8.240.000	49,0000000	4.037.600	1.100	4.036.500
856	VIW	VN000000VIW7	58.018.600	0,0000000	0	200	-200
857	VKC	VN000000VKC5	20.000.000	50,0000000	10.000.000	136.914	9.863.086
858	VKP	VN000000VKP7	8.000.000	49,0000000	3.920.000	2.200	3.917.800
859	VLB	VN000000VLB5	46.921.600	0,0000000	0	6.000	-6.000
860	VLC	VN000000VLC3	212.491.611	100,0000000	212.491.611	203.024	212.288.587
861	VLG	VN000000VLG4	14.212.130	49,0000000	6.963.943	51.500	6.912.443
862	VLP	VN000000VLP5	3.536.222	0,0000000	0	0	0
863	VLS	VN000000VLS9	24.500.000	0,0000000	0	0	0
864	VLW	VN000000VLW1	28.900.000	50,0000000	14.450.000	52.700	14.397.300
865	VMA	VN000000VMA5	2.700.000	49,0000000	1.323.000	1.016.300	306.700
866	VMG	VN000000VMG2	9.600.000	51,0000000	4.896.000	68.500	4.827.500
867	VMI	VN000000VMI8	10.949.999	49,0000000	5.365.499	728.400	4.637.099
868	VMK	VN000000VMK4	7.909.952	0,0000000	0	0	0
869	VMT	VN000000VMT5	6.142.500	0,0000000	0	0	0
870	VNA	VN000000VNA3	33.999.960	0,0000000	0	594.529	-594.529
871	VNB	VN000000VNB1	67.909.960	49,0000000	33.275.880	722.600	32.553.280
872	VNE	VN000000VNE5	90.432.953	49,0000000	44.312.146	394.592	43.917.554
873	VNH	VN000000VNH8	8.023.071	0,0000000	0	112.011	-112.011
874	VNI	VN000000VNI6	10.559.996	49,0000000	5.174.398	4.113	5.170.285
875	VNP	VN000000VNP1	19.428.913	0,0000000	0	153.000	-153.000
876	VNX	VN000000VNX5	3.227.644	0,0000000	0	0	0
877	VNY	VN000000VNY3	16.249.969	49,0000000	7.962.484	0	7.962.484
878	VNZ	VN000000VNZ0	29.726.465	47,9300000	14.247.894	14.247.894	0
879	VPA	VN000000VPA8	15.076.177	49,0000000	7.387.326	52.400	7.334.926
880	VPC	VN000000VPC4	5.625.000	49,0000000	2.756.250	20.000	2.736.250
881	VPR	VN000000VPR2	10.067.078	49,0000000	4.932.868	699.372	4.233.496
882	VPW	VN000000VPW2	11.168.676	3,2500000	362.981	0	362.981
883	VQC	VN000000VQC2	3.599.580	0,0000000	0	139.498	-139.498
884	VRG	VN000000VRG1	25.894.868	49,0000000	12.688.485	35.490	12.652.995
885	VSE	VN000000VSE4	8.937.250	49,0000000	4.379.252	79.600	4.299.652
886	VSF	VN000000VSF1	500.000.000	0,0000000	0	1.984	-1.984
887	VSG	VN000000VSG9	11.044.000	49,0000000	5.411.560	46.030	5.365.530
888	VSN	VN000000VSN5	80.905.100	0,0000000	0	3.319.920	-3.319.920
889	VSP	VN000000VSP0	38.084.489	49,0000000	18.661.399	283.674	18.377.725
890	VST	VN000000VST2	68.999.337	0,0000000	0	3.215	-3.215
891	VTA	VN000000VTA0	8.000.000	50,0000000	4.000.000	13.990	3.986.010
892	VTD	VN000000VTD4	24.000.000	0,0000000	0	0	0
893	VTE	VN000000VTE2	15.600.000	0,0000000	0	0	0
894	VTG	VN000000VTG7	18.644.500	0,0000000	0	0	0
895	VTI	VN000000VTI3	3.500.000	49,0000000	1.715.000	0	1.715.000
896	VTK	VN000000VTK9	9.383.230	49,0000000	4.597.782	30.368	4.567.414

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
897	VTM	VN000000VTM5	3.279.797	0,000000	0	0	0
898	VTQ	VN000000VTQ6	17.081.791	100,000000	17.081.791	0	17.081.791
899	VTR	VN000000VTR4	66.494.410	0,000000	0	0	0
900	VTS	VN000000VTS2	2.000.205	0,000000	0	37.759	-37.759
901	VTX	VN000000VTX2	20.972.321	0,000000	0	10	-10
902	VUA	VN000000VUA8	200.000.000	100,000000	200.000.000	0	200.000.000
903	VUG	VN000000VUG5	134.483.869	50,000000	67.241.934	59.079.709	8.162.225
904	VVN	VN000000VVN9	55.000.000	0,000000	0	0	0
905	VW1	VN000000VW19	1.000.000	49,000000	490.000	0	490.000
906	VW3	VN000000VW35	2.000.000	0,000000	0	2.000	-2.000
907	VWS	VN000000VWS6	3.600.000	49,000000	1.764.000	0	1.764.000
908	VXB	VN000000VXB0	4.049.006	49,000000	1.984.012	700	1.983.312
909	VXP	VN000000VXP0	3.600.000	49,000000	1.764.000	0	1.764.000
910	VXT	VN000000VXT2	6.011.932	0,000000	0	0	0
911	WSB	VN000000WSB8	14.500.000	50,000000	7.250.000	385.921	6.864.079
912	WTC	VN000000WTC4	17.500.000	0,000000	0	6.100	-6.100
913	X26	VN000000X263	5.000.000	49,000000	2.450.000	0	2.450.000
914	X77	VN000000X776	1.340.877	49,000000	657.029	0	657.029
915	XDH	VN000000XDH5	27.026.907	49,000000	13.243.184	0	13.243.184
916	XHC	VN000000XHC7	21.096.500	49,000000	10.337.285	900	10.336.385
917	XLV	VN000000XLV9	3.000.000	0,000000	0	0	0
918	XMC	VN000000XMC7	71.405.689	0,000000	0	15.873	-15.873
919	XMD	VN000000XMD5	4.000.000	49,000000	1.960.000	1.200	1.958.800
920	XMP	VN000000XMP9	15.000.000	50,000000	7.500.000	32.100	7.467.900
921	XPH	VN000000XPH9	12.972.475	0,000000	0	8.200	-8.200
922	YBC	VN000000YBC8	11.800.000	49,000000	5.782.000	2.800	5.779.200
923	YTC	VN000000YTC0	9.548.000	0,000000	0	47.030	-47.030
<b>Tổng (UPX)</b>			51.765.294.385		17.221.891.381	1.685.175.113	15.536.716.268

Chọn trong các tiêu chí  
sau

- một mã chứng khoán/tất cả các mã chứng khoán;  
- thị trường: từng thị trường/tất cả các thị trường  
(HOSE/HNX/UPCOM/ĐCCNY/BOND/BONDTP)